THUYẾT MINH ĐỒ ÁN

QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY THƯỢNG ĐẾN NĂM 2050



ĐỒ ÁN

QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY THƯỢNG ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Quyết định số ……/…… ngày …..tháng….. năm 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

…..

(Báo cáo số ……./…….. ngày ….tháng…….. năm 2026)

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TÂY THƯỢNG

(Tờ trình số ……/…… ngày ……tháng……. năm 2026)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU 1

I.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch 1

I.2. Căn cứ lập quy hoạch 2

I.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích, thời hạn lập quy hoạch 5

I.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tỉnh tác động đến phát triển của xã 6

CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG 10

II.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực lập quy hoạch 10

II.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội 14

II.3. Hiện trạng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 16

II.4. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai 17

II.5. Hiện trạng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, nhà ở 19

II.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật 29

II.7. Hiện trạng tài nguyên và môi trường 47

II.8. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch 53

II.9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường 54

II.10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng 55

CHƯƠNG III. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN 57

III.1. Động lực và tiềm năng phát triển 57

III.2. Các định hướng từ quy hoạch cấp trên có tác động đến xã 58

III.3. Các dự báo phát triển các chiến lược khai thác, tạo động lực phát triển 60

III.4. Các dự báo phát triển 63

CHƯƠNG IV. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 69

IV.1. Phân vùng phát triển và yêu cầu quản lý 69

IV.2. Các trục động lực phát triển kinh tế chính 71
IV.3. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan 73
CHƯƠNG V. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN 102
V.1. Quy định chung 102
V.2. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan 104
V.3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ 111
V.4. Tổ chức thực hiện 112
CHƯƠNG VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT 115
VI.1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG 115
VI.2. HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT 132
CHƯƠNG VII. XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 133
VII.1. XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 133
VII.2. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 133
VII.3. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 138
CHƯƠNG VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 149
VIII.1. Kết luận 149
VIII.2. Kiến nghị 149
DANH MỤC BẢN
DANH MỤC HÌNH ẢNH
DANH MỤC VIẾT TẮT

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Thực hiện Nghị Quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, xã Sơn Tây Thượng được hình thành từ việc sáp nhật diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 03 xã Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Liên.

Xã Sơn Tây Thượng được xác định là xã miền núi thuộc khu vực phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi, cách trung tâm hành chính tỉnh khoảng 95 km.

Việc sáp nhập đã làm thay đổi địa giới hành chính, trung tâm hành chính, quy mô dân số, cơ cấu tổ chức và không gian phát triển. Trước khi sáp nhập, mỗi xã cũ đều có các đồ án quy hoạch xây dựng riêng biệt. Các quy hoạch trước đây được lập theo ranh giới hành chính và điều kiện kinh tế – xã hội cũ, nay không còn phù hợp với thực tiễn quản lý mới, dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong quản lý đất đai cũng như kết nối hạ tầng kỹ thuật – xã hội, không gian kiến trúc cảnh quan phát triển chưa đồng bộ. Hệ thống hạ tầng giữa các khu vực không đồng đều, thiếu liên kết, gây khó khăn trong quản lý và vận hành. Việc sử và phân bổ các khu chức năng (ở, sản xuất, dịch vụ, công nghiệp, thương mại, cây xanh, hạ tầng) chưa hợp lý, chưa khai thác tốt tiềm năng của địa phương.

Mặt khác Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra những định hướng mới, tầm nhìn chiến lược cho giai đoạn phát triển mới, do đó để chủ động hơn trong việc quản lý và phát triển địa phương cũng như làm cơ sở pháp lý để thực hiện triển khai các cự án đầu tư, xã Sơn Tây Thượng sau sắp xếp cần được đánh giá, rà soát các điều kiện thực trạng, phân tích các giá trị tiềm năng, quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tỉnh tác động đến phát triển của xã trong thời kỳ mới. Từ đó, làm cơ sở đưa ra các dự báo phát triển, phân vùng phát triển và đề xuất quy hoạch phát triển không gian, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hướng đến việc đồng bộ quản lý, phù hợp định hướng cấp trên, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Vì vậy, việc lập đồ án Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng là cần thiết và cấp bách. Đồ án là cơ sở quan trọng trong việc:

+ Xác định mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể của toàn xã trong giai đoạn mới, là căn cứ pháp lý quan trọng trong quản lý, giám sát và triển khai đầu tư xây dựng;

+ Định hướng phân bố dân cư, sản xuất, dịch vụ, xây dựng mạng lưới hạ tầng đồng bộ, hiện đại;

+ Sắp xếp, tổ chức không gian các khu chức năng (trung tâm hành chính, khu dân cư, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, khu, điểm du

lịch, cây xanh – cảnh quan, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật) một cách khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc điểm văn hóa – xã hội của địa phương;

+ Thu hút, định hướng các nguồn lực đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; nông nghiệp công nghệ cao; chế biến nông sản; thương mại – dịch vụ.

Quy hoạch mới đảm bảo kế thừa các đồ án cũ và khắc phục chồng chéo, tạo sự thống nhất quản lý sau sáp nhập, đồng thời góp phần cụ thể hóa Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

I.2. Căn cứ lập quy hoạch

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 (có hiệu lực ngày 01/07/2026);

Luật kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội;

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23 tháng 11 năm 2024;

Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11năm 2020;

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội;

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Luật Địa chất và Khoáng sản công số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/08/2025 Về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị Định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 178/2025/nđ-cp ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi

tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Công văn số 6862/BXD-PTĐT ngày 12/12/2024 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn áp dụng Bộ tiêu chí đô thị thông minh bền vững - Phiên bản 1.0;

Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;

Thông tư số 03/2026/TT-BXD ngày 28/01/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định về phát triển đô thị thông minh;

Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền cho UBND xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 711/QĐ-SXD ngày 19/12/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc ủy quyền cho Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân xã thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Danh mục các dự án quy hoạch đô thị và nông thôn dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2028;

Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh

Quảng Ngãi Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sơn Tây Thượng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Quyết định số 896/UBND ngày 21/11/2025 của Chủ tịch UBND xã Sơn Tây Thượng về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND xã;

Kết luận số 30-KL/ĐU ngày 15/10/2025 của Đảng Ủy xã Sơn Tây Thượng về lập quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng, giai đoạn 2026-2030, định hướng tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi;

I.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích, thời hạn lập quy hoạch

a) Vị trí lập quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính Xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi.

b) Phạm vi lập quy hoạch

Toàn bộ ranh giới hành chính Xã Sơn Tây Thượng sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Có giới cận:

- Phía Bắc giáp xã Trà Giáp;
- Phía Nam: giáp xã Sơn Tây;
- Phía Đông: giáp xã Tây Trà và xã Sơn Hà;
- Phía Tây: giáp xã Trà Vân và xã Măng Bút.

c) Quy mô diện tích lập quy hoạch

Quy mô lập quy hoạch: Khoảng **12.240,49 ha.**

d) Thời hạn lập quy hoạch: Đến năm 2050.

I.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tỉnh tác động đến phát triển của xã

I.4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển của Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Quan điểm

Phát triển tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ mới phù hợp với tầm nhìn phát triển Việt Nam đến năm 2050, kết hợp hài hòa giữa không gian miền núi, đồng bằng, ven biển và hải đảo nhằm tận dụng lợi thế của một tỉnh vừa có biển, vừa có núi; phát triển kinh tế xanh, đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm cân bằng phát triển giữa vùng ven biển công nghiệp hóa và vùng cao, vùng nông thôn còn nhiều tiềm năng, góp phần điều chỉnh hợp lý không gian phát triển quốc gia. Phát triển tỉnh có ngành nông nghiệp xanh, công nghiệp hiện đại, đô thị thông minh, văn hóa tinh hoa, du lịch đặc sắc.

- Tổ chức không gian phát triển theo mô hình đa trung tâm, đa cực, đa hành lang; hình thành các vùng động lực ven biển, cao nguyên, biên giới và hải đảo với các không gian đặc thù riêng biệt nhưng có sự liên kết, kết nối, bổ trợ lẫn nhau. Ưu tiên phát triển trên các trục hành lang kinh tế chính, hình thành mạng lưới đô thị, khu chức năng phân bố hợp lý, bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên vùng và kết nối quốc tế.

- Phát triển kinh tế trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế của biên cương hùng vĩ đến lợi thế biển đảo, lấy sự khác biệt và bổ trợ giữa các vùng: Công nghiệp, cảng biển, logistic, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển tại khu vực phía Đông; kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp sinh thái, lâm nghiệp bền vững, dược liệu và du lịch tự nhiên - văn hóa tại khu vực phía Tây. Tổ chức không gian phát triển theo nguyên tắc không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng; ưu tiên năng lượng sạch, công nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, hạ tầng xanh và đô thị thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, nhất là tại khu vực biên giới, ven biển và hải đảo. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tăng cường quản lý tài nguyên nước, lồng ghép các giải pháp phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch và đầu tư phát triển.

- Lấy hệ thống hạ tầng làm khung phát triển, trong đó hạ tầng giao thông, năng lượng, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và hạ tầng số giữ vai trò then chốt; tăng cường mô hình quản trị lãnh thổ đa trung tâm, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng; bảo đảm ổn định quản lý nhà nước, đồng thuận xã hội, cân bằng lợi ích giữa các vùng và phát huy bản sắc địa phương, tạo nền tảng phát triển ổn định, lâu dài đến năm 2050.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

❖ **Mục tiêu tổng quát**

Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; tập trung thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ đột phá. Liên kết và phát huy tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo kết nối liên vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; tăng cường đối ngoại; đảm bảo an sinh và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030 là tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

❖ **Mục tiêu cụ thể**

- *Về kinh tế*

+ Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên.

+ Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 8,5% - 9,5%/năm.

+ Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người khoảng 6.900 - 7.000 USD.

+ Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng bình quân 9% - 10%/năm.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 75% - 76%; trong đó, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 44% - 45%.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30%.

+ Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất 560.000 tỷ đồng.

- *Về văn hóa - xã hội*

+ Đến năm 2030, phấn đấu có 19 bác sĩ trên 01 vạn dân; 38 giường bệnh trên 01 vạn dân; 4,0 dược sĩ trên 01 vạn dân; 33 điều dưỡng trên 01 vạn dân.

+ Đến năm 2030, có ít nhất 65,19% trường mầm non, 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 38,7%.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%.

+ Đến năm 2030, phấn đấu cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

- *Về môi trường, đô thị*

+ Đến năm 2030, duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định ở mức 60%.

+ Đến năm 2030, đảm bảo 95% lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, 90% lượng chất thải rắn tại khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%; Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

+ Đến năm 2030, 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý đạt quy chuẩn về môi trường; 100% các cụm công nghiệp thuộc diện phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của pháp luật có hệ thống xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 38%.

- *Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*

+ Hằng năm, 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, trong đó vững mạnh toàn diện đạt khoảng 70%.

+ Hằng năm, có ít nhất 80% khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Là tỉnh phát triển mạnh và bền vững của cả nước, hướng đến kinh tế xanh, cân bằng, bao trùm, trung hòa các-bon. Phát triển các chuỗi công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Các loại hình dịch vụ tiên tiến, hiện đại: Logistics, du lịch, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ. Các loại hình nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất quy mô lớn, nông nghiệp tuần hoàn và lâm nghiệp với kinh tế rừng xanh là mũi nhọn của lĩnh vực nông nghiệp.

I.4.2. Tác động của quan điểm, mục tiêu quy hoạch tỉnh đến phát triển xã Sơn Tây Thượng

a) Tác động đến định vị vai trò và chức năng không gian

Quan điểm phát triển cân bằng miền núi – đồng bằng – ven biển- hải đảo đã xác định khu vực phía Tây là không gian sinh thái đặc thù, từ đó Sơn Tây Thượng được định hướng là vùng sinh thái – lâm nghiệp – văn hóa, giữ vai trò bảo tồn tài nguyên và bổ trợ phát triển cho khu vực ven biển công nghiệp.

Cấu trúc đa trung tâm – đa hành lang giúp xã từng bước tham gia vào mạng lưới liên kết vùng, không còn là khu vực biệt lập mà trở thành một mắt xích trong hệ thống phát triển chung.

b) Tác động đến định hướng phát triển kinh tế

Định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, lâm nghiệp bền vững, dược liệu tạo cơ sở để Sơn Tây Thượng chuyển dịch mô hình kinh tế từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa giá trị cao gắn với kinh tế rừng.

Chủ trương phát triển kinh tế xanh và không đánh đổi môi trường giúp định hình rõ hướng đi của xã là khai thác tài nguyên theo chiều sâu (giá trị) thay vì chiều rộng (sản lượng).

c) Tác động đến phát triển du lịch và khai thác giá trị bản địa

Định hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch tự nhiên – văn hóa mở ra cơ hội để xã khai thác cảnh quan rừng, suối, hồ và văn hóa Ca Dong, hình thành mô hình du lịch cộng đồng đặc trưng miền núi.

Liên kết vùng (đặc biệt với Măng Đen và các khu du lịch phía Đông) giúp Sơn Tây Thượng có thể tham gia vào chuỗi du lịch liên vùng, gia tăng khả năng thu hút khách.

d) Tác động đến phát triển hạ tầng và kết nối

Quan điểm "lấy hạ tầng làm khung phát triển" thúc đẩy đầu tư các tuyến giao thông, hạ tầng số và năng lượng, từ đó cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận và kết nối của xã với các trung tâm phát triển.

Đây là điều kiện then chốt để xã chuyển đổi từ khu vực khó khăn sang không gian có khả năng thu hút đầu tư và phát triển dịch vụ.

e) Tác động đến quản lý tài nguyên và môi trường

Các mục tiêu về duy trì độ che phủ rừng, phát triển kinh tế xanh, thích ứng biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu Sơn Tây Thượng phải phát triển theo hướng bảo tồn – phục hồi hệ sinh thái, hạn chế khai thác tài nguyên thô.

Đồng thời, yêu cầu lồng ghép phòng chống thiên tai trong quy hoạch sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức dân cư, sử dụng đất và bố trí không gian an toàn.

f) Tác động đến phát triển xã hội và nguồn nhân lực

Mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững và phát triển bao trùm tạo điều kiện để xã được ưu tiên trong các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế và phát triển cộng đồng.

Điều này góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp truyền thống sang dịch vụ – du lịch – kinh tế hàng hóa.

CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

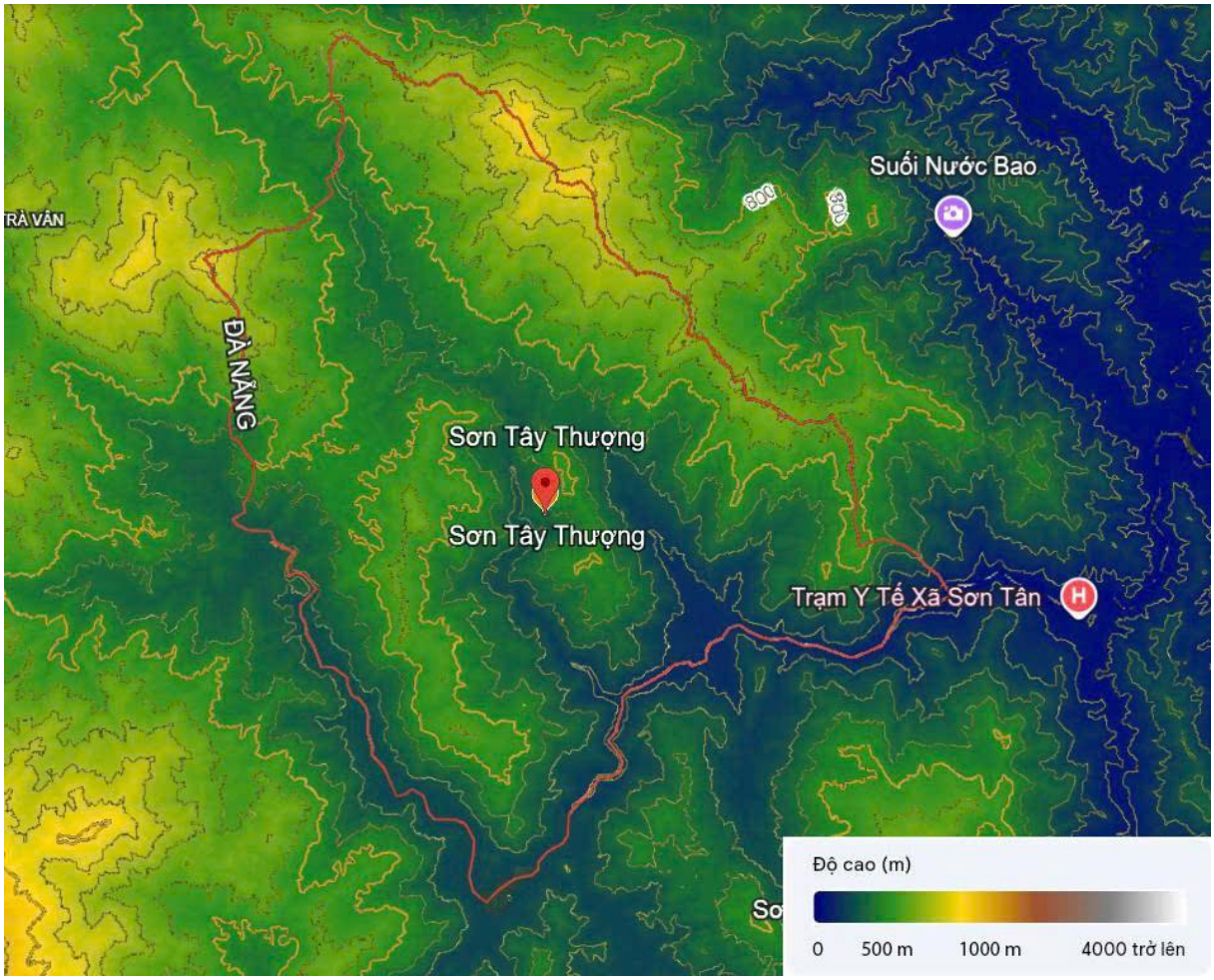
II.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực lập quy hoạch

II.1.1. Vị trí địa lý

Sơn Tây Thượng là một xã miền núi, nằm về phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi, cách đô thị trung tâm Quảng Ngãi khoảng 95km, xã có 10 đơn vị hành chính thôn (thôn Nước Tang, Mang He, Mang Tà Bể, Tu La, Huy Em, Nước Min, Huy Ra Long; Tang Tong; Đăk Doa; Nước Vương), địa bàn xã nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn, đường Trường Sơn Đông chạy ngang qua trung tâm xã theo hướng Bắc - Nam, là vùng đầu nguồn của lưu vực sông Trà Khúc - con sông lớn nhất tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy xã Sơn Tây Thượng có vị trí rất quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn sinh thủy cung cấp nước tưới và năng lượng điện cho vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi.

II.1.2. Địa hình

Xã có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các sông suối lớn. độ cao địa hình tử 42 m đến 1.000 m so với mặt nước biển. nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn, có nhiều dãy núi chia cắt mạnh và phức tạp, độ dốc lớn. Nhìn chung địa hình của xã ít thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, bố trí các khu dân cư và phát triển sản xuất nông nghiệp.



II.1.3. Khí hậu

Khí hậu ở Sơn Tây Thượng có sự khác biệt rõ rệt so với vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi. Mưa sớm hơn so với đồng bằng, bắt đầu từ cuối tháng 8 dương lịch. Lượng mưa hàng năm khá cao với khoảng 2.700mm. Nhiệt độ thấp hơn so với đồng bằng. Độ ẩm trung bình hàng năm là 88 - 90%. Hạn hán, lũ lụt thường gây nhiều tác hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

a) Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm: 25,8^{0}C, các tháng có nhiệt độ nóng nhất từ tháng 6 đến 8 và có nhiệt độ cao là 40 - 41^{0}C, các tháng có nhiệt độ thấp từ tháng 11 đến tháng 12 và tháng 1 năm sau có nhiệt độ thấp dưới 20^{0}C.

b) Nắng

Chế độ nắng nhiều trung bình 6,6 giờ/ngày. Tổng số giờ nắng trung bình cả năm có 2.136 giờ, nắng nhiều nhất vào tháng 3 đến tháng 8, trung bình 177-230 giờ/ tháng.

c) Chế độ mưa

Lượng mưa trung bình hàng năm:1.915 mm nhưng phân bố không đồng đều trong năm, mưa bắt đầu từ tháng 9 kéo dài đến tháng 2 năm sau, nhưng chủ yếu tập trung vào tháng 10 và tháng 11 (lượng mưa chiếm khoảng 82% tổng lượng mưa cả năm), còn mùa khô thì kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 (lượng mưa chỉ chiếm khoảng 18% lượng mưa cả năm) dẫn đến sông suối thường bị cạn khô nước, làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

d) Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí cực đại: 89,5%, độ ẩm trong năm có sự chênh lệch khá lớn, mùa khô độ ẩm rất thấp chỉ tăng vào mùa mưa, từ tháng 9 trở đi, độ ẩm tăng lên nhanh chóng và duy trì đến tháng 02 năm sau.

e) Gió, bão

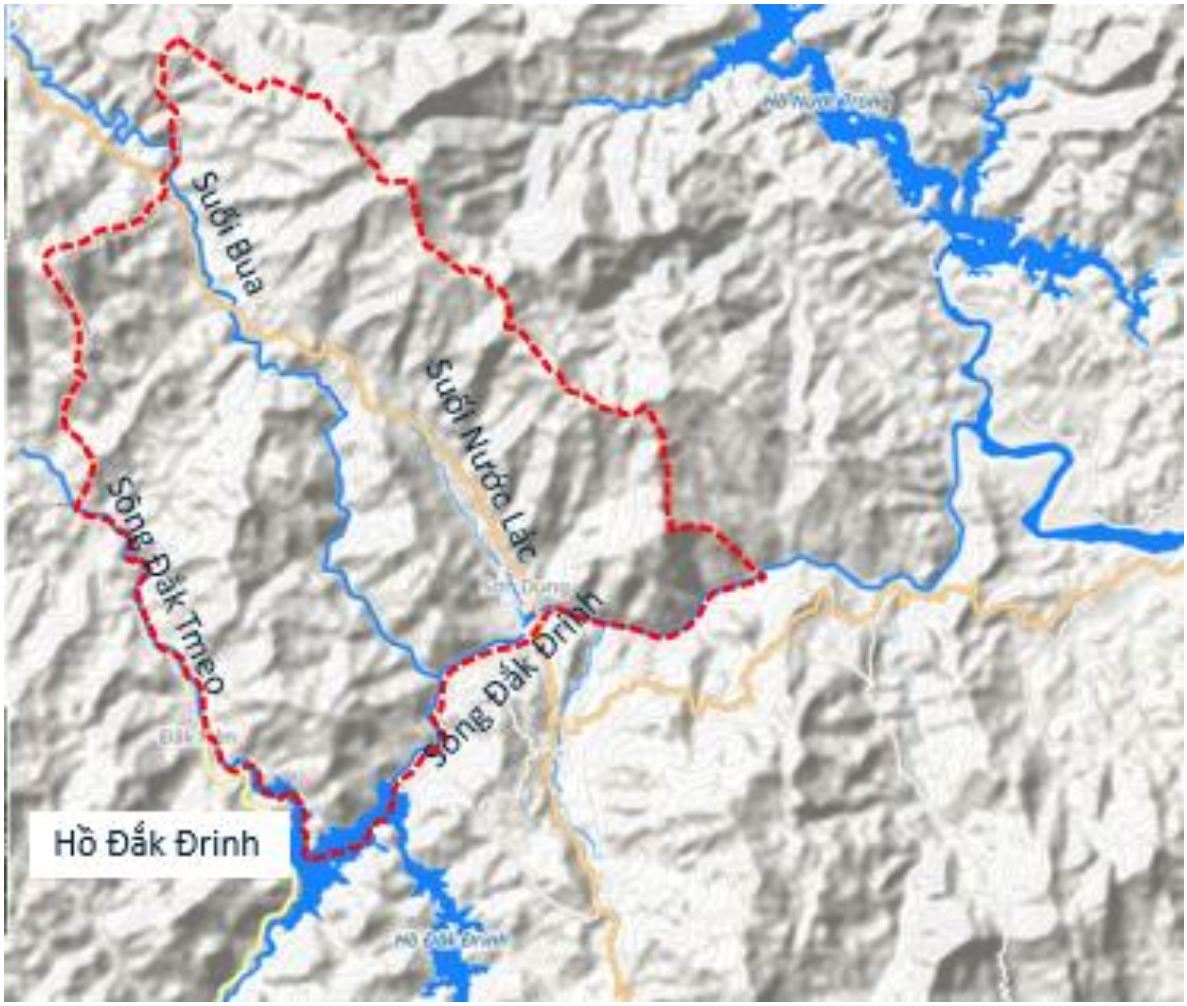
Gió: Tốc độ gió trung bình 2,8m/giây. Hướng gió thịnh hành trong năm là các hướng Đông Bắc và Đông Nam, vận tốc gió trung bình cả năm là 2,8m/s, thời kì xuất hiện tốc độ gió lớn nhất từ tháng 5 - tháng 11 với tốc độ gió cực đại 20–40 m/s.

Bão và Áp thấp nhiệt đới: Số lượng bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy đổ bộ trong thời gian gần đây đã tăng khá nhanh và có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Bão thường tập trung vào các tháng 9, 10, 11; hướng đi của bão thường là Đông – Tây; gió mạnh cấp 9, cấp 10, bão thường kèm theo mưa lớn kéo dài gây lũ lụt nghiêm trọng. Hàng năm xuất hiện từ 1 – 4 cơn bão.

II.1.4. Thủy văn

Địa bàn xã chịu ảnh hưởng bởi chế đô thuỷ văn sông Đăk Đrinh và các lớn như suối Bua, suối Nước Lác chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ về sông Trà Khúc. Đây cũng là nguồn cung cấp nước mặt chính trên địa bàn xã dùng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân địa phương.

Hệ thống sông, suối, đập ở xã khá nhiều, nguồn nước phong phú và thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện lớn, nhỏ. Nếu được đầu tư khai thác các tiềm năng này sẽ phát huy hiệu quả lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế lũ lụt.



Sơ đồ hệ thống thủy văn xã Sơn Tây Thượng

* Đánh giá:

- Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, làm tăng chi phí xây dựng hạ tầng cơ sở, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới sản cho đất sản xuất.

- Bên cạnh những khó khăn cũng có những thuận lợi nhất định như: Địa hình tạo các tiểu vùng cảnh quan đặc trưng, thuận lợi xây dựng bản sắc không gian riêng. Nhiệt độ ôn hòa hơn vùng đồng bằng, biên độ nhiệt thấp, độ ẩm cao, lượng mưa lớn rất thuận lợi cho phát triển của cây dược liệu, cây lâm nghiệp, cây ăn quả vùng cao.

Với khí hậu mát mẻ và trong lành kết hợp cảnh quan tự nhiên (suối – thác, núi

đổi tạo lợi thế trong thu hút khách du lịch đến để trải nghiệm.

Ngoài ra mạng lưới sông suối, ngắn dốc, đô chênh lệch địa hình lớn cũng có lợi thế trong việc phát triển năng lượng tái tạo.

II.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

II.2.1. Hiện trạng dân số, lao động

a) Hiện trạng dân số, lao động

Quy mô dân số 7.248 người, trong đó người dân tộc thiểu số chiếm trên 90%. Toàn xã có 10 thôn với 1.739 hộ dân, mật độ dân số khoảng 59 người/km2. Cộng đồng dân cư cùng sinh sống trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng chủ yếu là các tộc người Ca Dong, Hrê, Cor và Kinh. Trong số đó, hầu hết là đồng bào các dân tộc thiểu số anh em mà phần lớn là đồng bào dân tộc Ca Dong.

Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2020- 2025 khoảng 1,71%.

Năm thống kê	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Dân số toàn xã (người)	6.658	6.772	6.888	7.000	7.126	7.248

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê huyện Sơn Tây; BC số 66/BC-UBND ngày 24-8-2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)

b) Sự biến động về dân số trong vùng lập quy hoạch

Dân số xã Sơn Tây Thượng có xu hướng biến động chậm, quy mô dân số tăng từ năm 2020 đến năm 2025 khoảng 600 người; sự gia tăng chậm ổn định, chủ yếu tăng tự nhiên ở mức thấp và chịu tác động của xu hướng di cư lao động ra ngoài. Cơ cấu dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, phân bố phân tán, tạo nên đặc trưng ổn định nhưng hạn chế về động lực tăng trưởng dân số. Xu hướng di cư chính ra các thành phố và các khu vực động lực kinh tế như các khu công nghiệp lớn trong và ngoài tỉnh (TT đô thị Quảng Ngãi, TP.HCM…), nguyên nhân do thiếu việc làm phi nông nghiệp, xu hướng di cư này làm giảm tốc độ tăng dân số thực tế.

c) Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn, đô thị (nếu có) và các khu chức năng

- Hiện trạng dân cư phân bố tại 10 thôn trên địa bàn xã với các hình thái chính:

+ Phân bố theo cụm nhỏ (quy mô nhỏ khoảng vài chục hộ/cụm), thường phân bố chủ yếu gần suối, thung lũng, chân đồi do tập quán sinh sống gắn với nương rẫy, rừng.

+ Phân bố theo dạng tuyến: bám theo trục giao thông chính trong xã (Trường Sơn Đông, QL 24D... nhà ở xen kẽ đất vườn, mật độ xây dựng thấp.

+ Dạng điểm nhỏ lẻ:

Hiện trạng dân cư đô thị: Hiện nay xã Sơn Tây Thượng chưa có khu đô thị đúng nghĩa, tuy nhiên có các điểm dân cư tại khu vực trung tâm xã Sơn Mùa (cũ) phát triển theo quy hoạch đô thị Sơn Tây đã được duyệt, tuy nhiên tuy nhiên chưa hình thành khu đô thị rõ nét.



Hình- Sơ đồ phân bố dân cư

II.2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản phẩm năm 2025 *(giá so sánh năm 2010)* ước đạt 358 tỷ đồng, tăng bình quân 5,5% so với năm 2024. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 81,6%. Thu nhập bình quân đầu người khoảng 24 triệu đồng/người/năm.

Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã tính đến cuối năm 2024, xã Sơn Tây Thượng có tổng số 397 hộ nghèo, tỷ lệ 22,83%; có 111 hộ cận nghèo, tỷ lệ 6,38%.

a) Hiện trạng sản xuất nông lâm nghiệp, thuỷ sản

+ *Trồng trọt:* Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 2.192,7 tấn, trong đó: Diện tích lúa nước đạt 512,6 ha, năng suất đạt 40,8 tạ/ha, sản lượng đạt 2.090,4 tấn; Diện tích ngô là 37,8 ha, năng suất đạt 27,1 tạ/ha, sản lượng đạt 102,3 tấn; Mỳ (sắn):

Diện tích 306,4 ha, năng suất đạt 150 tạ/ha, sản lượng đạt 4.595,3 tấn; Rau các loại: Diện tích 53,4 ha, năng suất đạt 61,0 tạ/ha, sản lượng đạt 325,9 tấn; Đậu các loại: Diện tích 16,8 ha, năng suất đạt 6,9 tạ/ha, sản lượng đạt 11,6 tấn.

Trên địa bàn xã, diện tích các loại cây trồng ngày càng được mở rộng, trong đó một số cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao như: Mắc ca, chuối mốc, bưởi da xanh, ổi, gừng, nghệ, dứa MD2... Nhiều sản phẩm nông nghiệp của xã được công nhận đạt tiêu chuẩn OCOP, VietGap.

+ *Chăn nuôi:* Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn xã: Đàn trâu 578 con; Đàn bò 2.623 con; Đàn heo 2.866 con. Tình hình chăn nuôi của bà con cơ bản ổn định, chất lượng giống vật nuôi ngày càng được cải thiện.

+ *Về lâm nghiệp:* Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống cháy rừng, phá rừng làm nương rẫy trái phép; Tiếp tục theo dõi diễn biến rừng, thực hiện kế hoạch trồng và bảo vệ rừng theo kế hoạch.

b) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – xây dựng

Chủ yếu là thủy điện đã đóng góp vào sự phát triển kinh tế của xã. Trên địa bàn xã có 03 thủy điện, với tổng công suất là 167 MW: (1) Đăk Đrinh 125 MW; (2) Đăk Ba 30 MW; (3) Thượng Sơn Tây 12 MW. Sản lượng điện hàng năm là 222 triệu Kwh.

c) Thương mại-dịch vụ

Hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ chủ yếu tập trung ở thành phần kinh tế ngoài nhà nước, hay chủ yếu là kinh tế cá thể. Hầu hết đều là những cơ sở kinh doanh cá thể nhỏ lẻ với quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ. Dù vậy, sự phát triển của các loại hình kinh doanh này lại phù hợp với tiềm năng, thực tế của địa phương.

Hiện nay triên địa bàn xã Sơn Tây Thượng có 30 hộ kinh doanh trên địa bàn xã (*Theo dữ liệu hệ thống đăng ký kinh doanh của xã Sơn Tây Thượng),* 06 hợp tác xã đang hoạt động.

II.3. Hiện trạng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục xây dựng Kế hoạch thực hiện năm 2025, lồng ghép các nguồn vốn, tập trung đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng, vận động Nhân dân cùng chung tay góp sức xây dựng nông thôn mới. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới *(Kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí của tỉnh Quảng Ngãi về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022).* Đến nay, xã Sơn Tây Thượng đạt 9/19 tiêu chí/xã.

Nguồn: BC Số: 185/BC-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng

II.4. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

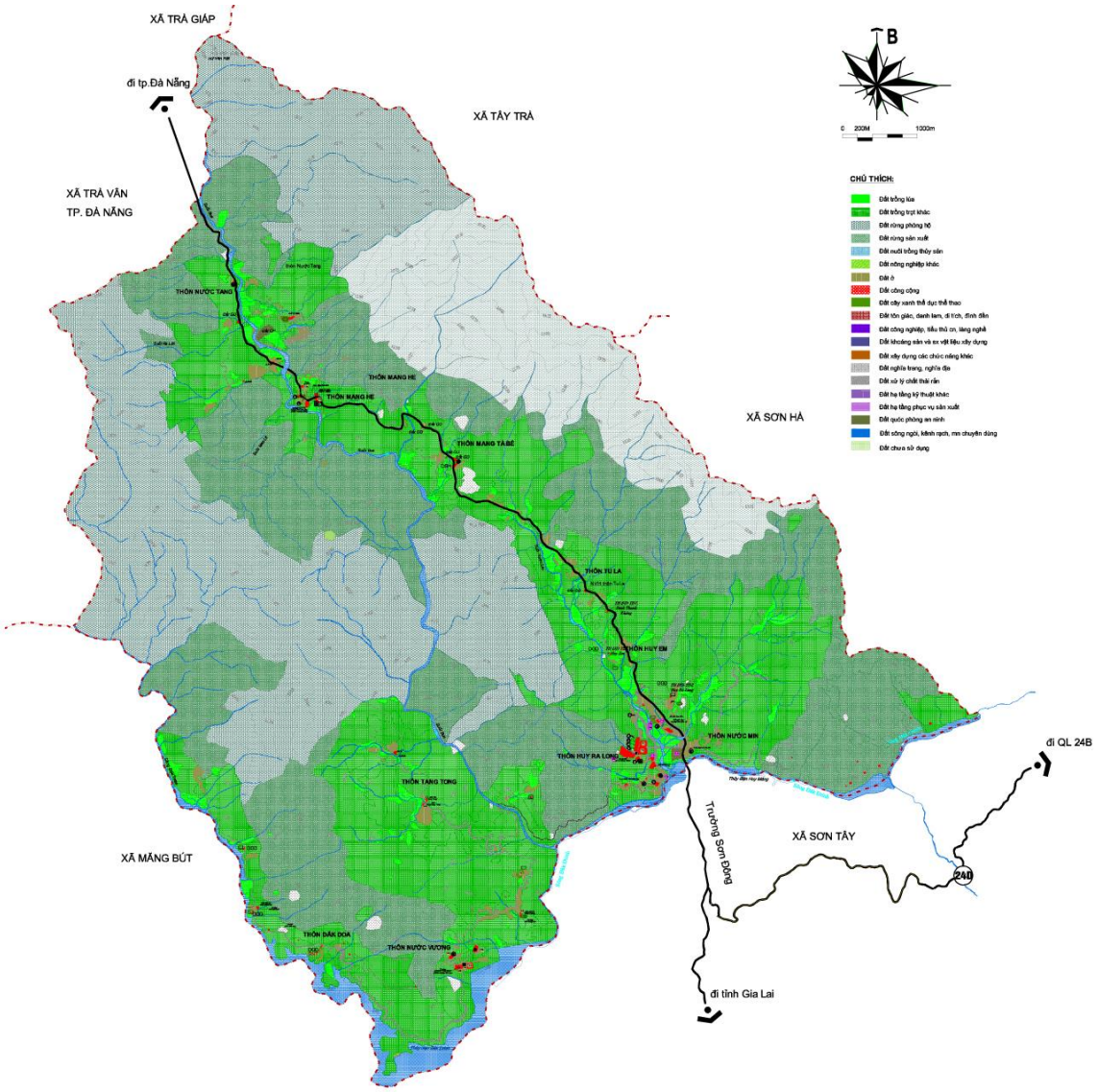
Tổng diện tích đất toàn xã là 12.240,49 ha, trong đó: Diện tích nhóm đất nông nghiệp là 11.586,74 ha chiếm 96,65% diện tích tự nhiên của xã; Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 647,32 ha chiếm 5,2% diện tích tự nhiên của xã; Diện tích đất chưa sử dụng có 6,43 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên của xã;

Bảng hiện trạng sử dụng đất

TT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		**12240.49**	**100**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11586.74**	**94.659**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	794.51	6.491
1.1	Đất trồng lúa	LUA	229.87	1.878
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229.87	1.878
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		0.000
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	564.64	4.613
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2556.43	20.885
3	Đất lâm nghiệp	*LNP*	8235.59	67.282
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0.000
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4521.26	36.937
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3714.33	30.345
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1241.29	10.141
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.21	0.002
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	0.000
6	Đất làm muối	LMU	0	0.000
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0.000
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**647.32**	**5.288**
1	Đất ở	OTC	56.28	0.460
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	56.28	0.460
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0	0.000
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7.93	0.065
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	6.31	0.052
3.1	Đất quốc phòng	CQP	3.31	0.027
3.2	Đất an ninh	CAN	3	0.025
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12.19	0.100
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.62	0.005
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0.000
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.94	0.008
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7.73	0.063
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.27	0.019
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	0.000
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	0.000

TT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0.000
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0.000
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.64	0.005
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0	0.000
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	0	0.000
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0.000
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0.000
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	0.000
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	0.000
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	0.000
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0.000
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	365.58	2.987
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	126.40	1.033
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.49	0.020
6,3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.07	0.001
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4.46	0.036
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.02	0.000
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0.000
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	231.95	1.895
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.03	0.000
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0.000
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.16	0.001
7	Đất tôn giáo	TON	0	0.000
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0.000
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39.48	0.323
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	159.29	1.301
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11.68	0.095
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	147.61	1.206
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.24	0.002
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.43**	**0.053**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0.14	0.001
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0.7	0.006
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.58	0.046
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		0.000
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0.000

(Nguồn: báo cáo số 75/BC-UBND ngày 28/8/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng.)



Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất

II.5. Hiện trạng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, nhà ở

II.5.1. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh

II.5.2. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội cấp xã

a) Công trình hành chính trụ sở, cơ quan

Công trình trụ sở hành chính xã sử dụng trụ sở UBND huyện Sơn Tây (cũ) tại thôn Huy Em. Hầu hết các công trình được xây dựng kiên cố, khang trang.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tình trạng	Hình hiện trạng
1	Trụ sở UBND xã Sơn Tây Thượng (UBND huyện Sơn Tây cũ)	Thôn Huy Em	0,9295	Đang sử dụng	
2	Trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Tây Thượng (huyện Ủy Sơn Tây cũ)	Thôn Huy Em	1,2402	Đang sử dụng	
3	UBND xã Sơn Bua (cũ)	Thôn Mang He	0,2131	Ngưng sử dụng	
4	Trụ sở cơ quan (Trạm bảo vệ rừng Sơn Bua)	Thôn Mang He	0,1428	Đang sử dụng	
5	UBND xã Sơn Liên (cũ)	Thôn Nước Vương	0,7109	Ngưng sử dụng	

6	UBND xã Sơn Mùa (cũ)	Thôn Nước Min	0,1405	Ngưng sử dụng	
7	Bảo hiểm xã hội huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,2318	Đang sử dụng	
8	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,2682	Đang sử dụng	
9	Liên đoàn lao động huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,1590	Đang sử dụng	
1.9	Khu nhà công vụ	Thôn Huy Em	0,2969	Đang sử dụng	

10	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,1896	Đang sử dụng	
11	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,2866	Đang sử dụng	
12	Trung tâm khai thác quỹ đất huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,0363	Đang sử dụng	

b) Công trình Văn hóa - Thể dục thể thao

Lĩnh vực văn hoá, thể dục, thể thao luôn được quan tâm, xây dựng, đời sống văn đời sống văn hoá của người dân được chú trọng, các thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư xây dựng.

Các công trình Nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn tổ đã được xây dựng đáp ứng nhu cầu cho người dân.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tình trạng	Hình hiện trạng
1	Nhà văn hóa xã Sơn Mùa (cũ)	Thôn Huy Em	0,0345	Đã cũ	

2	Nhà văn hóa xã Sơn Liên (cũ)	Thôn Nước Vương	Diện tích nằm trong khuông viên UBND xã Sơn Liên (cũ)	Ngưng sử dụng	
3	Nhà văn hóa xã Sơn Bua (cũ)	Thôn Nước Vương	Diện tích nằm trong khuông viên UBND xã Sơn Bua (cũ)	Ngưng sử dụng	
4	NVH thôn Nước Tang		0,0335	0,03	
5	NVH thôn Mang He		0,0378	Thôn Mang He Sử dụng	
6	NVH thôn MangTà Bể		0,0400	Đang sử dụng, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân	

7	NVH thôn Tang Tong		0,0353	Chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân	
8	NVH thôn Đắk Doa		0,0353	Chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân	
9	NVH thôn Nước Vương		Nằm trong khuôn viên UBND xã Sơn Liên (cũ)		
10	NVH thôn Nước Min		0,0217		
11	NVH thôn Huy Em				
12	NVH thôn Huy Ra Long		0,02		
13	NVH thôn thôn Tu La		0,0379		

Công trình thể dục thể thao					
1	Sân thể thao xã Sơn Mùa (cũ)	thôn Huy Em	0.2683		

c) Công trình y tế

Trên địa bàn xã có 03 trạm y tế xã *(thuộc địa bàn 03 xã cũ)*, hiện nay đang duy trì công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho người dân.

TT	Công trình y tế	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng	
1	Trạm y tế xã - Trụ Sở chính (trạm y tế Sơn Mùa cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,1711	Đang sử dụng	
2	Trạm y tế xã-Điểm trạm 01 (trạm y tế Sơn Bua cũ)	Thôn Mang He	0,4362	Đang sử dụng	
3	Trạm y tế xã-Điểm trạm 02(trạm y tế Sơn Liên cũ)	Thôn Nước Vương	0,3017	Đang sử dụng	

d) Công trình giáo dục

Sau sáp nhập, toàn xã có 06 đơn vị trường trực thuộc gồm 03 trường mầm non và 03 *Trường PTDTBT TH&THCS.*

❖ **Hệ thống trường mầm non:**

- Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng: Tổng diện tích đất 0,67 ha (6.697m2), bao gồm 01 điểm trường chính và 05 điểm trường.

TT	Tên điểm trường	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng
1	Điểm chính	thôn Huy Ra Long	0,5800	Đang hoạt động
2	Điểm trường TĐ4 thôn Nước Min	thôn Nước Min	0,0109	Không còn sử dụng
3	Điểm trường TĐ7 thôn Tu La	thôn Tu La	0,0149	Không còn sử dụng
4	Điểm trường TĐ2, thôn Huy Em (Huy ra lung cũ)	thôn Huy Em	0,0192	Không còn sử dụng
5	Điểm trường TĐ8 thôn Tu La	thôn Tu La	0,0256	Không còn sử dụng
6	Điểm trường TĐ5 thôn Huy Em	thôn Huy Em	0,0191	Không còn sử dụng

- Trường Mầm non Sông Rin: Tổng diện tích đất 0,28 ha (2.846m^2), bao gồm 01 điểm trường chính và 06 điểm trường.

TT	Tên điểm trường	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng
1	Điểm chính		0,1601	Đang hoạt động
2	Điểm trường TĐ 17		0,0198	Đang hoạt động
3	Điểm trường TĐ 17 (Tu mít)		0,0177	Đang hoạt động
4	Điểm trường TĐ 15		0,0144	Đang hoạt động
5	Điểm trường TĐ 16 (trường THS Mùa 2)		0,0450	Đang hoạt động
6	Điểm trường TĐ 13		0,0120	Đang hoạt động
7	Điểm trường TĐ 14		0,0156	Đang hoạt động

- Trường Mầm non TuKPan Sơn Bua: Tổng diện tích đất 0,29 ha (2.921,3 m^2), gồm 07 điểm trường (có 06 điểm đang hoạt động).

TT	Tên điểm trường	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng
1	Điểm chính		0,0805	Đang hoạt động

2	Điểm tập đoàn 9		0,0847	Đang hoạt động
3	Điểm tập đoàn 10 Tu k Pan		0,0408	Đang hoạt động
4	Điểm tập đoàn 10 Nước Tua		0,0192	Đang hoạt động
5	Điểm tập đoàn 11 Nước He		0,0411	Đang hoạt động
6	Điểm tập đoàn 12		0,0257	Đang hoạt động
7	Điểm tập đoàn 11 Mang Krin		0,0176	Không còn hoạt động

❖ **Hệ thống trường PTDTBT TH&THCS**

- Trường PTDTBT TH&THCS Đinh Thanh Kháng: Tổng diện tích đất 1,95 ha *(19.567 m2),* bao gồm 06 điểm trường. Trong đó có 03 điểm trường đang hoạt động; 03 điểm trường ngưng hoạt động:

TT	Tên điểm trường	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng
1	Điểm chính	Thôn Huy Ra Long	1,0255	Đang hoạt động
2	Điểm Tập đoàn 8		0,0256	Đang hoạt động
3	Điểm trường Huy Ra Long (điểm tiểu học cũ)		0,4320	Đang hoạt động
4	Điểm Tập đoàn 6		0,1708	Không còn hoạt động
5	Điểm Tập đoàn 7		0,1176	Không còn hoạt động
6	Điểm trường Huy Ra Long (điểm THCS cũ)		0,1852	Không còn hoạt động

- Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên: Tổng diện tích đất 1,65 ha *(16.540 m2),* bao gồm 08 điểm trường. Trong đó có 06 điểm trường đang hoạt động; 02 điểm trường ngưng hoạt động:

TT	Tên điểm trường	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng
1	Điểm chính THCS		0,6494	Đang hoạt động
2	Điểm chính TH		0,8000	Đang hoạt động
3	Điểm xóm ông Lợi		0,0176	Đang hoạt động
4	Điểm xóm ông Sang		0,0609	Đang hoạt động
5	Điểm xóm ông Rò (ông Ngang)		0,0523	Đang hoạt động
6	Điểm xóm ông Rò		0,0100	Đang hoạt động
7	Điểm xóm ông Đang		0,0482	Không còn hoạt động
8	Điểm xóm ông Du		0,0156	Không còn hoạt động

- Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua: Tổng diện tích đất 0,6 ha (6.017 m2), bao gồm 04 điểm trường đang hoạt động.

TT	Tên điểm trường	Vị trí	Diện tích(ha)	Tình trạng
1	Điểm chính	Thôn Mang He	0,4050	Đang hoạt động
2	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Toa, thôn Mang Tà Bể	Khu dân dư Nước Toa, thôn Mang Tà Bể	0,0763	Đang hoạt động
3	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Lao, thôn Mang Tà Bể	khu dân dư Nước Lao, thôn Mang Tà Bể	0,0759	Đang hoạt động
4	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Tang, thôn Nước Tang	khu dân dư Nước Tang, thôn Nước Tang	0,0445	Đang hoạt động

e) Công trình thương mại, dịch vụ

Hệ thống các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm xã. Hiện tại xã chưa có chợ dân sinh.

Hệ thống công trình dịch vụ phục vụ du lịch phát triển chậm, chưa có điểm vui chơi giải trí hấp dẫn kết hợp với ăn uống, mua sắm phục vụ khách du lịch. Hệ thống dịch vụ lưu trú còn ít, chưa khang trang.

f) Công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

Trên địa bàn xã có điểm di tích cấp tỉnh Địa điểm Mang Blooc- nơi tổ chức Đại hội đoàn kết các dân tộc Miền Tây Quảng Ngãi được xếp hạng theo 483/QĐ-UBND Ngày 03/4/2020. Ngoài ra trên địa bàn xã còn có di tích Di tích lịch sử cách mạng Ban Kinh -Tài Tỉnh ủy, mật danh "Dượng bảy" tại (xã Sơn Mùa cũ), hiện tại địa phương đang chuẩn bị hồ sơ để trình xếp hạng di tích.

g) Hiện trạng nhà ở

Quy mô và phân bố nhà ở: Nhà ở phân bố phân tán theo cụm nhỏ, theo trục giao thông, không hình thành khu ở tập trung quy mô lớn, khu dân cư kiểu đô thị mật độ thấp, xen kẽ đất ở – vườn – sản xuất. Chia thành các loại chính sau:

- Nhà ở với lối kiến trúc truyền thống: Chủ yếu của đồng bào người (Ca Dong; Hrê), loại hình chủ yếu là nhà sàn, nhà gỗ thích ứng với khí hậu địa phương và phù hợp tập quán sinh hoạt truyền thống.

- Nhà ở bán kiên cố với kết cấu tường xây + mái tôn hoặc fibro xi măng phân bố dọc trục giao thông, trung tâm thôn. Đây là loại hình phổ biến nhất hiện nay.

- Nhà ở kiên cố (kết cấu bê tông, cốt thép) xuất hiện tại trung tâm xã (Huy Em) khu vực thuận lợi giao thông.

Nhìn chung chất lượng nhà ở còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và thích ứng với điều kiện thiên tai khu vực miền núi.

<table>
<tr>
<td>
Nhà ở thuần nông</td>
<td>
Nhà ở người Kdong</td>
</tr>
<tr>
<td>

Nhà ở kết hợp TM-DV</td>
<td>
Nhà ở vườn</td>
</tr>
</table>

II.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

II.6.1. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa

a) Cao độ nền

Xã Sơn Tây Thượng có địa chất ổn định nhưng địa hình đa số là đồi núi khá phức tạp gây khó khăn cho xây dựng; cần có biện pháp tôn nền và gia cố nền móng khi xây dựng công trình ở những vùng có địa hình dốc.

Các khu vực đất nông nghiệp ven sông, suối ở khu vực dân cư tập trung chủ yếu ở các khu vực trung tâm các xã cũ, cao độ nền khoảng từ 250,0-900,0m.

Các khu vực đất lâm nghiệp có địa hình đồi núi tương đối cao, cao độ khoảng từ 500,0-1875,0m.

b) Hệ thống thoát nước mưa, chuẩn bị kỹ thuật khác

Hiện trạng trên một số tuyến đường trong khu vực trung tâm xã (khu vực xã Sơn Mùa cũ) đã có hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống thoát mưa theo các tuyến cống 2 bên đường chảy về các cửa xả, xả ra hệ thống kênh mương hiện trạng và thoát ra các suối sau đó đổ về sông Đăk Đrink. Các khu vực còn lại chưa có hệ thống thoát nước mưa, chủ yếu theo độ dốc tự nhiên thoát ra sông suối, kênh,

mương hiện trạng.

Hệ thống sông trong khu vực quy hoạch có sông Đăk Đrink. Ngoài ra còn có các suối khác (suối Nước Lác, suối Bua, suối Man Lít, suối Ka Lớt, suối Nước Min...) dẫn xả ra sông Đăk Đrink.

Nước mưa và nước thải sinh hoạt thoát chung và chưa được xử lý, vì vậy sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm cho môi trường trong khu vực.

II.6.2. Hiện trạng giao thông

Hệ thống giao thông đối ngoại:

Đường Trường Sơn Đông: Tuyến đường Trường Sơn Đông trong khu vực lập quy hoạch có chiều dài khoảng là 15,5km. Tuyến đường là trục dọc quan trọng kết nối khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung. Đoạn qua khu vực quy hoạch có Điểm đầu tuyến (Km144+345) tại ranh giới thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi; Điểm cuối tuyến (Km175+345) tại cầu qua sông Đăk Đrinh, xã Sơn Mùa (cũ). Tuyến đường Trường Sơn Đông đoạn qua xã Sơn Tây Thượng quy mô nền đường Bn= 7,0 m; mặt đường Bm= (4,5-5) m. Kết cấu đường bê tông nhựa và bê tông xi măng, chất lượng mặt đường tốt.

	
Đường Trường Sơn Đông	*Đường khu vực trung tâm xã*

Hệ thống đường nội bộ:

Đường trục đô thị: gồm 4 tuyến đường đô thị, có tổng chiều dài khoảng 4,9km với quy mô nền đường Bn=6-27m; mặt đường Bm=5-14m. Kết cấu áo đường bê tông nhựa.

Đường trục xã: Các tuyến đường trục xã có quy mô nền đường Bn= (4-7) m; mặt đường Bm=(2-5) m, các tuyến chủ yếu đã được bê tông hóa.

Đường trục thôn: Các tuyến đường thôn có quy mô nhỏ nền đường Bn=(3-5)

m; mặt đường Bm=(1,5-3) m, kết cấu các tuyến là đường bê tông và đường đất.

Đường xóm, ngõ xóm: Các tuyến đường xóm, ngõ xóm bề rộng nền đường từ (1,5-6) m, đa số chưa được cứng hóa.

Đường nội đồng (Đường phục vụ sản xuất): Các tuyến đường nội đồng, bề rộng nền đường từ (4-5) m, chủ yếu là đường đất.



Đường xã (BTXM)



Đường đô thị (nhựa)

Bảng 1.Bảng thống kê hiện trạng giao thông xã

TT	Tên đường		Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (km)	Bề rộng (m)	
	Từ Km	Đến Km			Nền đường	Mặt đường
I	**Đường quốc lộ (QL Trường Sơn Đông)**		**1**	**15.5**		
	Km 27+000	Km28+000		1	7	5
	Km 28+000	Km35+000		7	7	4.5
	Km35+000	Km38+000		3	7	5
	Km38+000	Km42+500		4.5	7	5
II	**Đường xã**		**22**	**38.3**	-	-
1	**ĐX(đường Sơn Tân - Sơn Mùa)**		1	**4.2**		
	Km0+000	Km4+200		4.2	7	5
2	**ĐX.(Đường Đô thị 01)**		1	**0.736**		
	Km0+0	Km0+138.88		0.138	13.5	7.5

	Km0+138.88	Km0+265.72		0.127	27	14
	Km0+265.72	Km0+436.84		0.171	20	14
	Km0+436.84	Km0+736.61		0.3	27	14
3	**ĐX.(Đường đô thị 05)**		1	**2.4**		
	Km0+000	Km1+860		1.86	6	5
	Km1+860	Km2+400		0.54	6	5
4	**ĐX.(Đường Trung tâm cụm xã (ĐĐT 06))**		1	**0.92**		
	Km0+000	Km0+920		0.92	13.5	7.5
5	**ĐX.(Đường Đô thị 02)**		1	**0.861**		
	Km0+000	Km0+861		0.861	13.5	7.5
*	**Các tuyến thuộc Sơn Liên (cũ)**			**14.31**	**0**	**0**
6	Đường ĐX05		1	3.5	5.50	3.50
	Km0+000	Km2+500		2.5	5.50	3.50
	Km2+500	Km3+500		1		
7	ĐX17(nhà ông Hải - tập đoàn 13 xóm ông Lợi)		1	1.31		
	Km0+000	Km1+310		1.31	5.50	3.50
8	ĐX18.(xóm ông Rít - xóm ông Du)		1	6		
	Km0+000	Km6+000		6	4.00	3.00
9	ĐX.(Đường Tà Meo-Mang Tăng)		1	3.5		
	Km0 + 000	Km 3 + 500		3.5	4.00	3.00
*	**Các tuyến thuộc Sơn Bua (cũ)**			**7.1**		
10	ĐX.(Đường UBND cũ xã đi xóm ông Lập)		1	3.1		
	Km0+000	Km3+100		3.1	5	3
11	ĐX.(Đường giao thông nông thôn Klớt đi xóm ông Vây)		1	2.5		
	Km0+000	Km2+500		2.5	5	3
12	ĐX.(Đường KDC Tukapan đi Nước Toa)		1	1.5		

	Km0+000	Km1+000		1	5	3
	Km1+000	Km1+500		0.5		
*	**Các tuyến thuộc Sơn Mùa (cũ)**			**7.79**	**0**	**0**
13	ĐX.(Đường UBND xã Đi Huy Ra Lung (Huy Em))		1	1.3		
	Km0+000	Km1+300		1.3	5	3
14	ĐX.(UBND xã - Trường Sơn Đông)		1	0.25		
	Km0+000	Km0+250		0.25	5	3
15	ĐX.(Ông Kỹ -Ông Hoanh)		1	0.55		
	Km0+000	Km0+550		0.55	5	3
16	ĐX.(Ông Lên - Ra Nang)		1	2.5		
	Km0+000	Km2+500		2.5	5	3
17	ĐX.(Đường Tu Ka Nhổ - Tập đoàn 17)		1	1.2		
	Km0+000	Km0+850		0.85	5	3
	Km0+850	Km1+200		0.35	5	3
18	ĐX.(Đường TĐ 8 - Mang Vang)		1	0.8		
	Km0+000	Km0+450		0.45	5	3
	Km0+000	Km0+800		0.35	5	3
19	ĐX.(Đường vào xóm ông Vêm (Quyên đi nhà ông Quang))		1	0.4		
	Km0+000	Km0+400		0.4	5	3
20	ĐX.(Nhà Văn hóa Nước Min- Nhà Ông Xia)		1	0.2		
	Km0+000	Km0+200		0.2	5	3
21	ĐX.(Đường xóm ông thiếu - Nước Ka Chin)		1	0.36		
	Km0+000	Km0+360		0.36	5	2
22	ĐX.(Đường từ nhà ông Minh - Nhà ông Xanh)		1	0.23		
	Km0+000	Km0+230		0.23	5	2

III	**Đường thôn**		**20**	**47.962**		
*	**Các tuyến thuộc xã Sơn Liên (cũ)**					
1	Đường giao thông ngoại vùng Khu TĐC Nước Vương		1			
	Km0+000	Km2+370		2.37	4.00	3.00
2	Đường xóm Ông Nò- thôn Nước Vương		1			
	Km0+000	Km0+540		0.54	4.00	3.00
3	Đường nội vùng KDC Mang Rẫy, thôn Tang Tong		1			
	Km0+ 000	Km0+ 580		0.58	5.00	3.00
*	**Các tuyến thuộc xã Sơn Bua (cũ)**					
4	Đường ông Lập đi ông Miêng		1			
	Km0+000	Km1+210		1.21	5	3
5	Đường GTNT xóm ông Me - KDC Nước Toa		1			
	Km0+000	Km+830		0.83	5	3
6	Đường xóm ông Me đi Nước Toa (nối tiếp)		1			
	Km0+000	Km+830		0.83	5	
7	Đường xóm ông tâm đi khu dân cư số 6		1			
	Km0+000	Km+610		0.61	5	3
8	Đường KDC Nước Tua, thôn Mang He (Cá Tầm)		1			
	Km0+000	Km+426		0.426	5	3
9	Đường BTXM xóm ông Dứa – Mang rin		1			
	Km0+000	Km2+000		2	5	3
10	Đường UBND xã đi xóm ông Tâm		1			
	Km0+000	Km+650		0.65	5	3
*	**Các tuyến thuộc xã Sơn Mùa (cũ)**					
11	Đường TĐ3- TĐ4		1	**12.2**		
	Km0+000	Km0+300		0.3	5	3

12	Đường vào xóm ông Di		1			
	Km0+000	Km0+300		0.3	3	1,5
13	Đường từ xóm Tu Ngót- Xóm ông Đó cũ		1			
	Km0+000	Km2+000		2.0	5	3
14	Nhà ông Húy – Mang Đậu		1			
	Km0+000	Km2+200		2.2	5	3
15	Đường Huy Ra Lung- Nước A Rang		1			
	Km0+000	Km2+500		2.5	4	3
16	Đường Ra Lên, thôn Nước Min		1			
	Km0+000	Km1+500		1.5	4	3
17	Đường Ngọc Răng- mang Ha Ênh		1			
	Km0+000	Km+0+305		0.305	4	3
	Km+0+305	Km2+500		2.195	4	3
18	Đường nhà ông Đinh Ka Nhớt- KDC Tu Ngóc		1			
	Km0+000	Km0+300		0.3	4	3
19	Đường xóm ông Nhứt - ông Đó		1			
	Km0+000	Km0+320		0.323	4	3
20	Tập đoàn 4 - Goi Ha Gân		1			
	Km0+000	Km0+300		0.3	4	3
IV	**Đường chuyên dùng**		**12**	**4.76**		
*	**Các tuyến thuộc xã Sơn Liên (cũ)**		**3**	**1.30**		
1	Đường xóm ông Rò		1			
	Km0+ 000	Km0+ 300		0.30	4.00	3.00
2	Đường xóm Mang Ve		1			
	Km0+ 000	Km0+ 500		0.50	4.00	3.00
3	Đường nội vùng KDC Ngọc Lên, thôn Tang Tong		1			
	Km0+ 000	Km0+ 500		0.50	5.00	3.00

*	**Đường ngõ xóm - sản xuất (Sơn Mùa)**		**9**	**3.46**		
4	Đường vào xóm ông Choi, TĐ5		1	0.40	6.00	4.00
	Km0+000	Km0+077		0.077	3	2
	Km0+077	Km0+323		0.32	3	2
5	Nhà ông Thương - Nhà ông Buổi		1			
	Km0+000	Km0+600		0.60	3	2
6	Đường vào Nhà ông Khoăng		1			
	Km0+000	Km0+360		0.36	1,5	1
7	Đường vào nhà ông Thăng		1			
	Km0+000	Km0+400		0.40	1,5	1
8	Đường Từ nhà ông Quyên đi Trường THCS cũ		1			
	Km0+000	Km0+400		0.40	4	3
9	Đường vào xóm ông Nhất		1			
	Km0+000	Km0+150		0.15	2	1
	Km0+150	Km0+300		0.15	2	1
10	Nhà ông Ớt - Nhà ông Buốt		1			
	Km0+000	Km0+300		0.30	4	3
11	Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã		1			
	Km0+000	Km0+350		0.35	3	2
12	Đường ra nghĩa trang thôn Tu La		1			
	Km0+000	Km0+350		0.35	4	3

II.6.3. Hiện trạng hệ thống điện, cung cấp năng lượng

a) Nguồn điện

Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong khu vực nghiên cứu được lấy từ trạm biến áp 110/22kV Sơn Hà. Xuất tuyến 473/T2.SHA.

b) Lưới điện

Lưới điện 22KV: Toàn bộ hệ thống lưới 22kV trên địa bàn xã được thiết kế đi nổi dây bọc đi trên trụ BTLT trung thế 12m, 14m tùy theo địa hình, phục vụ các

trạm biến áp 22/0,4kV.

Lưới điện 0,4KV: Lưới điện 0,4 KV từ các trạm biến áp được cung cấp đến tận hộ tiêu thụ.

c) Trạm biến áp

Trạm hạ thế : Các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV, được thiết kế chủ yếu là dạng treo ngoài trời trên trụ BTLT, với công suất trạm từ (25- 160) kVA phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

II.6.4. Hiện trạng cấp nước

a) Hiện trạng nguồn nước

Nguồn nước mặt: Hệ thống nguồn nước mặt trong khu vực quy hoạch có sông Đăk Đrink. Ngoài ra còn có các suối khác (suối Nước Lác, suối Bua, suối Man Lít, suối Ka Lớt, suối Nước Min, song Đăk Đrink...).

Nguồn nước ngầm: Phần lớn nhân dân sử dụng nước ngầm thông qua giếng đào, giếng đóng.

b) Hiện trạng nhà máy nước và hệ thống cấp nước

Tại khu vực tập trung đông dân cư (khu vực trung tâm xã Sơn Mùa cũ) có các công trình cấp nước sạch tập trung, tuy nhiên các công trình này đã xuống cấp.

	
Sông Đắk Đrinh	*Bể nước sinh hoạt thôn Nước Tang*

Bảng 2: Các công trình cấp nước hiện trạng

STT	Tên công trình	Loại hình	Công suất (tính theo hộ)	Hiện trạng

		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối (thực tế/thiết kế)	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém hoạt động	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	HTNSH Mang Tà Bể, KDC số 2			25	0					X
2	HTNSH Mang Tà Bể			7	7				X	
3	NSH xóm Ông Cô			34	0					X
4	NSH Khu dân cư Nước Tang			16	16				X	
5	NSH Khu dân cư Nước Đót			17	17				X	
6	HTNSH KDC số 4			10	10				X	
7	HTNSH KDC số 3			10	10				X	
8	NSH KDC Mang He			26	0					X
9	NSH KDC Mang Rin			23	0					X
10	HTNSH Nước Ma, xã Sơn Bua			8	8				X	

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất (tính theo hộ)			Hiện trạng			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối (thực tế/thiết kế)	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém hoạt động	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Nước SH Xóm ông Lập								X	
12	HTCNSH xóm Ông Tiên		x	15	25	1,67		x		
13	NSH xóm Ông Choi		x	111	0	0,00				x
14	NSH xóm Ông Nhết		x	108	0	0,00				x
15	NSH xóm Ông Quỳnh		x	60	65	1,08		x		
16	NSH xóm Ka Nang		x	131	15	0,11				x
17	HTNSH xóm ông Vem (Tài)		x	78	0	0,00				x
18	NSH Xóm Ông Dung		x	57	0	0,00		x		
19	NSH Xóm Ông Lép		x	40	21	0,53		x		
20	NSH KDC Huy Em		x	60	0	0,00		x		

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất (tính theo hộ)			Hiện trạng			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối (thực tế/thiết kế)	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém hoạt động	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	NSH Ka Chảy		x	28	0	0,00				x
22	NSH Trung tâm huyện		x	300	220	0,73		x		
23	HTNSH TĐ 13 khu dân cư Nước lang		x	25	0					x
24	HTNSH TĐ 16, Nước Vương		x	25	25		x			
25	HTNSH xóm ông Huyết		x	36	0					x
26	HTNSH TĐ 14		X	44	44		x			
27	HT NSH xóm ông Rò TĐ 17		X	15	15					x
28	HT NSH Khu TĐC Nước Vương		X	40	0		x			

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất (tính theo hộ)			Hiện trạng			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối (thực tế/thiết kế)	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém hoạt động	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
29	Nước sinh hoạt xóm Mang Ve, thôn Đắk Doa		X	20	20		x			
30	HTNSH khu dân cư Mang Rẫy		X	30	30					x
31	Nước sinh hoạt xóm ông Du, thôn Đắk Doa, xã Sơn Liên		X	20	0		X			
32	Nước sinh hoạt xóm ông Ngang, thôn Đắk Doa		x	25	25		x			
33	Khoan giếng thôn Nước Vương	x		173	173		x			

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất (tính theo hộ)			Hiện trạng			
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối (thực tế/thiết kế)	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém hoạt động	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
34	Khoan giếng tập đoàn 13 xóm ông Lợi, KDC Nước Lang	x		44	44					x
Tổng		2	21	1661	790		7	6	7	14

II.6.5. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang

Hiện trạng thoát nước thải: Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước thải trong các khu dân cư chủ yếu được xử lý qua bể tự hoại, tự thấm và xí 2 ngăn, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung, kênh mương trong khu vực.

Hiện trạng thu gom rác thải: Hiện nay rác thải của các hộ dân được tập hợp và đổ tại các thùng rác đặt dọc các tuyến đường chính và các khu dân cư, sau đó được thu gom bằng phương tiện xe cơ giới về bãi rác của huyện Sơn Tây cũ. Các khu vực xe cơ giới chưa đi thu gom, rác thải sinh hoạt được xử lý bằng các biện pháp thủ công như chôn lấp hoặc tự đốt.

Quản lý nghĩa trang: Khu vực có các nghĩa trang tập trung theo các xã cũ. Ngoài ra có các nghĩa trang nhỏ lẻ trong khu dân cư. Trong quá trình lập quy hoạch cần nghiên cứu di rời các khu nghĩa trang nhỏ lẽ này về khu nghĩa trang tập trung.

II.6.6. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

* Bưu chính

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn bao gồm hệ thống các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã bao gồm 03 điểm đảm bảo cung ứng dịch vụ thương mại điện tử

và logistics bên cạnh các dịch vụ bưu chính truyền thống, hiện đại.

Bưu chính cung cấp dịch vụ hành chính công: Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ/TTg 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, hiện nay, tất cả các sở, ban, ngành và các xã phường, đặc khu đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI với Bưu điện tỉnh; đồng thời các đơn vị cũng đã thực hiện công khai, niêm yết danh mục TTHC thực hiện và chưa thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ BCCI trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương; đồng thời phối hợp với Bưu điện tỉnh triển khai tập huấn, đào tạo cho nhân viên Bưu điện về nghiệp vụ, kỹ năng tiếp nhận hồ sơ TTHC.

Bảng thống kê trung tâm bưu chính trên địa bàn quy hoạch

STT	Hạng mục	ĐVT	Vị trí
1	Điểm phục vụ bưu chính Sơn Mùa	1Trạm	Xã Sơn Mùa (cũ)
2	Điểm phục vụ bưu chính Sơn Bua	1 Trạm	Xã Sơn Bua (cũ)
3	Điểm phục vụ bưu chính Sơn Liên	1 Trạm	Xã Sơn Liên (cũ)

(Nguồn: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Hiện nay trên địa bàn xã mạng thông tin di động đã được phủ kín bởi các mạng di động: Mobiphone, Vinaphone, Viettel,...Hệ thống lưới mạng trên toàn xã đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Một số khu vực xa trung tâm sóng có khoảng cách trụ BTS còn khá xa, trong giai đoạn quy hoạch cần được nâng cấp, bổ sung thêm các trạm BTS để phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng tăng.

Bảng thống kê khối lượng thuê bao điện thoại, internet hiện trạng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2025
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	5.421,00
2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%	95,00
3	Số thuê bao internet	Thuê bao	5.161,00

(Nguồn: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Bảng thống kê khối lượng trạm viễn thông trong khu vực quy hoạch

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Vinaphone	cái	4
2	Viettel	cái	4
	Tổng	**cái**	**8**

(Nguồn: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm

2050)

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn khu vực quy hoạch được xây dựng theo 3 loại: loại A1a, A2a và A2b. Cột loại A2b chiếm đa số, được phát triển nhiều tại khu vực nông thôn. Khu vực sóng yếu và lõm sống ở khu vực địa hình đồi nối cao phía Nam xã.

Nhìn chung, các điều kiện về cơ sở vật chất của các dịch vụ bưu chính, viễn thông trong khu vực nghiên cứu tương đối đầy đủ, các dịch vụ về thông tin liên lạc đã bắt nhịp được với xu hướng hiện đại, xu hướng sử dụng điện thoại liên lạc ngày càng tăng.

Hệ thống cáp thông tin đa phần đi nổi chung cột với điện sinh hoạt. Cần nâng cấp, ngầm hóa, đặt biệt là khu vực trung tâm.





Đài truyền thanh và bưu điện xã





Đài truyền thanh và bưu điện xã

II.6.7. Hạ tầng phục vụ sản xuất

a) Hệ thống kênh mương

Khu vực xã Sơn Bua (cũ) có Chiều dài kênh mương được kiên cố hóa đạt 6.978,14/10.253,1m; xã Sơn Mùa (cũ) có 10.840 km kênh mương thủy lợi, trong đó

8.944 km kênh mương đã được cứng hóa; xã Sơn Liên (cũ) có chiều dài kênh mương được kiên cố hóa đạt 6.875m /19.100 m.

b) Hệ thống hồ, đập

Đập dâng: Trên địa bàn xã có các công trình đập dâng đang hoạt động khai thác, tình trạng các công trình đang còn sử dụng tốt, quy mô công trình đều thuộc phân loại công trình nhỏ.

Bảng 3: Bảng thống kê đập dâng

Stt	Tên đập	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Kết cấu	Chất lượng
1	Thuỷ lợi Nước Ui	4,77	4,77	Bê tông	Tốt
2	Thuỷ lợi Mang Xin	1,05	1,05	Bê tông	Tốt
3	Thuỷ lợi Kalớt	7,3	7,3	Bê tông	Tốt
4	Thuỷ lợi Nước Chớt	11,13	11,13	Bê tông	Tốt
5	Thuỷ lợi Nước Tang	2,35	2,35	Bê tông	B.thường
	Thuỷ lợi Nước Ma	3,8	3,8	Bê tông	B.thường
	Thủy lợi đồng Huy Em (Đập Nước Lao)	5,1	5,1	Bê tông	Tốt

Bảng 4: Bảng thống kê đập thuỷ lợi

TT	Địa điểm thực hiện\công trình cấp nước	Diện tích tưới (Ha) (Biện pháp tưới chủ động bằng trọng lực cho cây Lúa nước)		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Tổng
I	**Đập nước**	**73,65**	**81,04**	**162,08**
1	Đập Nước Min (xã Sơn Mùa cũ)	12,39	12,39	24,78

TT	Địa điểm thực hiện\công trình cấp nước	Diện tích tưới (Ha) (Biện pháp tưới chủ động bằng trọng lực cho cây Lúa nước)		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Tổng
2	Đập Nước Lát (xã Sơn Mùa cũ)	11,2	11,2	22,40
3	Đập Tà Vôi (xã Sơn Mùa cũ)	11,65	11,65	23,30
4	Đập Nước Ray (xã Sơn Mùa cũ)	2,85	2,85	5,70
5	Đập Nước Lát II (xã Sơn Mùa cũ)	12,1	12,1	24,20
6	Đập Ra Lang 1 (xã Sơn Mùa cũ)	7,95	7,95	15,90
7	Đập xây dựng cơ bản Mang Tu La (xã Sơn Mùa cũ)	Phục vụ nước tưới cho xã Sơn Bua		
8	Đập Ra Nang (xãSơn Mùa cũ)	Hỏng không sử dụng		
9	Đập Nước Hốp (xã Sơn Liên cũ)	2,7	2,85	5,70
10	Đập Đắk Rẫy (xã Sơn Liên cũ)	7,31	12,1	24,20
11	Đập Nước Tốt (xã Sơn Liên cũ)	5,5	7,95	15,90
II	**Đập bổi**	**58,75**	**58,75**	**117,5**
1	***Thôn Nước Min (xã Sơn Mùa cũ)***			10,50
	Đập bổi Mang Ha Enh	5,25	5,25	10,50
2	***Thôn Huy Em (xã Sơn Mùa cũ)***			**5,00**
	Đập bổi Mang Nên	2,50	2,50	5,00
3	***Thôn Huy Ra Lung (xã Sơn Mùa cũ)***			**11,60**
	Đập bổi Ka Tu	5,80	5,80	11,60
4	***Thôn Huy Ra Long (xã Sơn Mùa cũ)***			**7,70**
	Đập bổi Ra Nong	3,85	3,85	7,70
5	**Thôn Nước Vương *(xã Sơn Liên cũ)***			**14,10**
	Đập bổi Nước Xăng	3,35	3,35	6,70
	Đập bổi Nước Lin	2,20	2,20	4,40

TT	Địa điểm thực hiện\công trình cấp nước	Diện tích tưới (Ha) (Biện pháp tưới chủ động bằng trọng lực cho cây Lúa nước)		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Tổng
	Đập bổi Đắk Rãy	0,95	0,95	1,90
	Đập bổi Tong Bơ	0,55	0,55	1,10
6	**Thôn Tang Tong *(xã Sơn Liên cũ)***			**48,50**
	Đập bổi Nước Lang	6,20	6,20	12,40
	Đập bổi Nước Mất	3,70	3,70	7,40
	Đập bổi Nước Lít	4,30	4,30	8,60
	Đập bổi Tu Tang	1,65	1,65	3,30
	Đập bổi Nước Choi Châu	1,40	1,40	2,80
	Đập bổi Nước Kích	2,35	2,35	4,70
	Đập bổi Nước Nứt	4,65	4,65	9,30
7	**Thôn Đắk Doa *(xã Sơn Liên cũ)***			**20,10**
	Đập bổi Tân An	3,30	3,30	6,60
	Đập bổi Nước Nân	3,35	3,35	6,70
	Đập bổi Nước Chít	3,40	3,40	6,80

II.6.8. Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch và có liên quan

Khu vực lập quy hoạch có tuyến đường Trường Sơn Đông là công trình giao thông cấp Quốc Gia.

II.7. Hiện trạng tài nguyên và môi trường

II.7.1. Hiện trạng tài nguyên

a) Tài nguyên thiên nhiên

❖ **Tài nguyên đất:**

Tài nguyên đất của xã có 3 nhóm đất với 6 đơn vị đất, đặc điểm và địa bàn

phân bổ các nhóm, loại đất như sau:

* Nhóm đất phù sa: nhóm đất phù sa có 3 đơn vị đất, bao gồm:

- Đất phù sa không được bồi, chua: phân bố dọc theo sông Đakđrinh. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, phản ứng chua, hàm lượng chất hữu cơ trong đất thấp. Đất phù sa không được bồi chua thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại đậu đỗ, hoa màu lương thực, lúa nước cũng như cây ăn quả lâu năm.

- Đất phù sa ngòi suối: Phân bố dọc theo sông Đakđrinh. Đất có thành phần cơ giới cát pha, phản ứng chua, hàm lượng hữu cơ trong đất trung bình. Đất phù sa ngòi suối rất thích hợp cho các loại cây hoa màu, lương thực, đậu đỗ.

- Đất phù sa có tầng loang lổ: Phân bố khu vực trung tâm xã Sơn Mùa (cũ). Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, cấu trúc hạt rời, viên, cục rời bé nhẵn cạnh, phản ứng chua, hàm lượng chất hữu cơ trung bình. Đất phù sa có tầng loang lổ thích hợp với nhiều loại cây trồng đặc biệt là đối với cây lúa nước. Do đất chua, nghèo lân và kali cho nên ngoài việc bón phân đạm cần chú ý bón phân lân và kali.

* Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có 2 đơn vị đất, bao gồm:

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét: phân bố tập trung nhiều ở Sơn Mùa cũ, Sơn Bua cũ. Đất được hình thành và phát triển trên đá sét hoặc biến chất. Đất có màu đỏ vàng, thành phần cơ giới trung bình đến nặng, kết cấu tươi xốp, viên, cục bé, hàm lượng các chất hữu cơ trung bình, phản ứng chua đến rất chua. Đất đỏ màu vàng trên phiến sét có độ phì trung bình đến khá, thích hợp với nhiều loại cây trồng nông nghiệp cũng như lâm nghiệp.

- Đất đỏ màu vàng trên đá macma axit: phân bố đều khắp trên địa bàn toàn xã. Đất được hình thành và phát triển trên đá macma axit, chủ yếu là đá granit, trong điều kiện nhiệt đới ẩm, quá trình rửa trôi diễn ra mạnh, quá trình tích lũy sắt nhôm diễn ra phổ biến. Đất có màu vàng đỏ có nhiều đá lẫn và đá lộ đầu. Phần lớn đất có tầng mỏng < 50 cm, thành phần cơ giới tầng mặt từ cát pha đến thịt nhẹ, hàm lượng chất hữu cơ từ thấp đến trung bình tuỳ thuộc vào thảm thực vật che phủ. Đất có độ phì thấp, phần lớn phân bố ở địa hình cao dốc nên khả năng thích nghi cho sản xuất nông nghiệp rất nhiều hạn chế.

* Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: phân bổ ở vùng núi cao trên 1.000 mét. Đất mùn vàng đỏ trên núi được hình thành từ đá macma axit. Đất ít có khả năng sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Việc bảo vệ rừng và tái tạo rừng là biện pháp sử dụng loại đất này có hiệu quả nhất.

❖ Tài nguyên nước

Nước mặt: Nhờ có lượng mưa lớn, nhiều sông suối, thảm thực vật che phủ còn chiếm tỷ lệ cao nên nguồn nước mặt ở xã khá phong phú. Tuy nhiên do lượng mưa

tập trung trong khoảng 3 - 4 tháng, địa hình dốc nên thường gây ra lũ quét và sạt lở đất, về mùa khô thì thiếu nước, dòng chảy kiệt.

Nước ngầm: Xã có nguồn nước khá phong phú, rất thuận lợi cho việc đào giếng giải quyết nước sạch cho nhân dân trong xã.

❖ **Tài nguyên rừng**

- Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã tương đối lớn, đây là lợi thế giúp cho xã phát triển được vùng nguyên liệu gỗ phục vụ cho sản xuất công nghiệp chế biến tại các khu, cụm công nghiệp lân cận.

- Thảm thực vật rừng: Mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ là điều kiện thuận lợi để các cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt. Tuy nhiên, thảm thực vật bị tàn phá mạnh do quá trình đốt nương làm rẫy đã làm mất đi tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng, nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể cả về số lượng và chất lượng.

- Hệ động vật rừng: Do yếu tố địa hình phức tạp, diện tích rừng tự nhiên thường được phân bố trên các dãy núi cao, dốc lớn, ít có người qua lại. Do đó trên địa bàn xã có nhiều động vật hoang dã sinh sống như: lợn rừng, nai, nhím,…

❖ **Tài nguyên khoáng sản**

Nguồn khoáng sản trên địa bàn xã vẫn còn ở dạng điều tra khảo sát, thăm dò về trữ lượng, chất lượng và khai thác thủ công, quy mô nhỏ, bao gồm các loại khoáng sản:

Đá Granít dùng cho xây dựng, đất sét để làm gạch ngói, đá vôi có thể sử dụng làm nguyên liệu xây dựng. Tại vị trí thôn 2 xã Sơn Mùa (cũ) có suối nước nóng từ 50^0 C đến 70^0 C có tác dụng chữa bệnh tốt.

b) Hệ thống cảnh quan, tài nguyên nhân văn

Xã Sơn Tây Thượng là một không gian sinh thái – văn hóa đặc trưng của vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, nơi hội tụ hệ sinh thái nguyên sơ đồi núi xen kẽ thung lũng, tạo nên cấu trúc không gian cảnh quan đa dạng, có chiều sâu và giàu tính sinh thái. Hệ sinh thái rừng tự nhiên còn tương đối nguyên vẹn, độ che phủ cao, đóng vai trò quan trọng trong điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường và tạo nền tảng phát triển du lịch sinh thái. Mạng lưới sông suối, thác nước và hồ, hình thành các điểm nhấn cảnh quan đặc sắc, có tiềm năng khai thác du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng và dã ngoại.

Các giá trị cảnh quan phong phú như: Suối Nước Min, Suối Ra Pở, Suối Ha Nrang, Suối Ha Gâl thôn Nước Min; Suối Nước Lát, Suối Tà Vôi , Suối Ka Teo thôn Huy Em; Suối Nước Tang thôn Nước Tang; Suối Nước Toa thôn Mang Tà bể; Suối Tà Meo thôn Đăk Doa; cảnh quan Sông Rin thôn Huy Ra Long; Suối Nước Móc thôn Tang Tong; Suối Nước Đin, Suối Nước Reo, Suối Nước Fa rô, Suối

Nước Ta Dô, Suối Nước Sắc Thôn Tu La. Đặc biệt các cảnh quan có giá trị có thể khai thác phát triển du lịch trong giai đoạn ngắn hạn như: suối Nước Tua, hồ Đak rinh– nơi được ví như "Vịnh Hạ Long trên cạn" của Quảng Ngãi; Hệ thống cảnh quan nông nghiệp gắn với vẻ đẹp mộc mạc nguyên sơ, bình yên của làng quê kết hợp với những thử ruộng bậc thang, những rặng cau xanh. Khác với "đặc sản" ruộng bậc thang Tây Bắc. Ruộng bậc thang Sơn Tây Thượng thường được điểm xuyến thêm những rặng cau xanh mềm mại làm cho bức tranh thêm sinh động bớt đơn điệu. Ruộng bậc thang chẳng những mang lại cho đồng bào lúa gạo ăn quanh năm, tự túc được lương thực mà còn vẽ nên một bức tranh đa sắc vừa kỳ vĩ vừa thơ mộng.

Song song với giá trị cảnh quan tự nhiên, Sơn Tây Thượng còn là không gian lưu trữ những giá trị nhân văn đặc sắc với kho tàng văn hóa phi vật thể phong phú như các lễ hội cúng thần linh, Lễ cúng Bến nước, lễ hội ăn trâu, lễ mừng lúa mới, nghệ thuật trình diễn cồng chiêng; Nghệ thuật trang trí cây Nêu; Nghệ thuật chế tác[1] và trình diễn Sáo (T Lía) Nghệ thuật chế tác và trình diễn Đàn Môi (Ra ngoiq); Nghệ thuật chế tác và trình diễn nhạc cụ Vinh – Vut. Nghệ thuật chế tác và trình diễn đàn Brooc. Nghệ thuật chế tác và trình diễn đàn K râu. Hát dân ca, diễn tấu cồng chiêng, ca leo, ca choi, Ra Nghế, A Păm, Tơ Rưng, Hát ru và hệ thống tri thức bản địa gắn với rừng, núi và tín ngưỡng đa thần. Các yếu tố văn hóa này không tồn tại tách rời mà hòa quyện chặt chẽ với môi trường tự nhiên, thể hiện rõ trong các nghi lễ, kiến trúc nhà sàn, nghề truyền thống: Dệt thổ cẩm, đan lát, chế tác nhạc cụ dân tộc, nghề rèn. Các giá trị ẩm thực: Canh rau ranh, ốc đá, cơm lam, lá mì giả, mật ong rừng, gói bánh a koát, nướng món ăn trong ống lồ ô, nấu rượu cần gạo nếp, rượu cần củ mỳ từ men lá tự nhiên cũng như trong cách tổ chức không gian làng bản sinh kế truyền thống, phong tục của người Ca dong: Cưới hỏi (Mai mối) hẹn hò bên suối, kiêng kỵ sau đêm tân hôn, xem chân gà dự báo mùa vụ, cúng thần đất, dựng nhà trên nền đất đã kiểm chứng....

Mối quan hệ cộng sinh giữa con người – thiên nhiên tại Sơn Tây Thượng tạo nên một cấu trúc cảnh quan nhân văn đặc trưng, nơi "thiên nhiên hòa cùng con người, văn hóa thấm trong đời sống", góp phần hình thành bản sắc riêng biệt và giá trị khác biệt của địa phương trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng hiện nay. Đây chính là nền tảng quan trọng để định hướng phát triển không gian theo hướng bảo tồn – phát huy giá trị cảnh quan sinh thái kết hợp với gìn giữ và lan tỏa các giá trị văn hóa bản địa, hướng tới mô hình phát triển bền vững, dựa vào cộng đồng và tôn trọng hệ sinh thái tự nhiên.

[1] Bà con nhân dân còn lưu giữ được 340 bộ chiêng H Lênh và 296 bộ chiêng Ha Nâng có 03 nghệ nhân và 114 người biết đánh chiêng ngoài ra Nhân dân thường xuyên sử dụng một số nhạc cụ truyền thống như tre nứa nhạc cụ Vinh – Vút; nghệ thuật chế tác và trình diễn đàn K; râu, nghệ thuật chế tác và trình diễn đàn Môi (Ra ngói), nghệ thuật chế tác và trình diễn sáo (Ta lía); lễ mừng lúa mới, lễ ăn trâu.

	
Cảnh quan Hồ Đak Rinh	*Cảnh quan ruộng bậc thang tại xã*
	
Cảnh quan làng quê tại xã	*Hoạt động trình diễn cồng chiêng ven hồ Đakrinh*
	
Khách du lịch tham quan hồ Đak Rinh	*Hoạt động trình diễn nhạc cụ truyền thống tại địa phương*

II.7.2. Hiện trạng môi trường

a) Môi trường không khí

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí vẫn còn tương đối sạch. Các nguồn thải vào môi trường không khí từ các cơ sở sản xuất mang tính cục bộ, các

giá trị đo được đều thấp, do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí thấp, không đáng kể.

b) Môi trường nước

Nước ngầm: Nguồn nước ngầm tầng nông và tầng sâu hàm lượng các chất ô nhiễm và hàm lượng khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

Nước mặt: Chất lượng nguồn nước của các sông suối đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên một số nguồn nước thải sinh hoạt của dân cư thải ra ven sông suối cũng gây ra suy giảm chất lượng nguồn nước trên địa bàn xã.

c) Môi trường nông nghiệp và nông thôn

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các điểm, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

Môi trường trong lành ít bị tác động bởi đô thị hóa, cảnh quan nguyên sơ, ít bị tác động tạo lợi thế cạnh tranh trong phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch chữa lành.

d) Môi trường khu vực đô thị và sản xuất công nghiệp

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các điểm, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

e) Vấn đề suy thoái tài nguyên rừng và môi trường đất

Tình trạng khai thác làm nương rẫy và cháy rừng vẫn còn diễn ra. Rừng tự nhiên bị phá ở nhiều vị trí, trong đó có rừng phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Điều đó dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

II.8. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch

II.8.1. Hiện trạng các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2025

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục làm thay đổi bộ mặt nông thôn của xã, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người dân nông thôn, đồng thời hướng đến phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững, từng bước hoàn thiện hạ tầng cơ sở như: đường giao thông, trường học, trạm y tế; phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp; bảo vệ môi trường và xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh. Ngoài ra, Chương trình còn chú trọng phát huy vai trò chủ thể của người dân, khuyến khích cộng đồng cùng tham gia đóng góp công sức và ý tưởng để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh. Mặt khác, mục tiêu hoàn thành xây dựng nông thôn mới tiếp tục được địa phương xác định là nhiệm vụ lớn, trọng tâm và trọng điểm nên phần lớn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn nông thôn đều đặc biệt ưu tiên tập trung hỗ trợ để hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới.

b) CTMTQG giảm nghèo bền vững

Xã Sơn Tây Thượng Thượng (sắp xếp từ các xã Sơn Mùa, Sơn Liên, Sơn Bua) là xã đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo: đến cuối 2025 năm tỉ lệ hộ nghèo còn lại 4,82% (từ 395 hộ, giảm còn 86 hộ) và tỉ lệ hộ cận nghèo còn lại 1,38% (từ 111 hộ còn 24 hộ).

- Y tế, 100% người dân sinh sống trên địa bàn xã đều được hưởng chính sách hỗ trợ về bảo hiểm y tế.

- Trợ cấp xã hội: Có 372 đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, gồm: Người khuyết tật, hộ chăm sóc người khuyết tật, trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, người đơn thân nghèo đang nuôi con nhỏ, người cao tuổi; người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

c) CTMTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

II.8.2. Hiện trạng các dự án đầu tư phát triển

a) Về thu hút các dự án công nghiệp

Về thu hút đầu tư cụm công nghiệp, hiện trạng xã vẫn chưa có dự án cụm công nghiệp, trên địa bàn xã có 03 thủy điện, với tổng công suất là 167 MW: (1) Đăk Đrinh 125 MW; (2) Đăk Ba 30 MW; (3) Thượng Sơn Tây 12 MW. Sản lượng điện hàng năm là 222 triệu Kwh.

b) Về thu hút các dự án nông nghiệp

Năm 2025 đã thu hút Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Tony Farm Đà Lạt, liên kết với 07 hộ dân trồng tập trung trồng 05 ha cây Sầu riêng, Cà phê, Chanh dây..., kinh phí đầu tư khoảng 03 tỷ đồng. Bên cạnh đó, xã cũng đang hoàn thiện thủ tục để ký kết với Công ty Cổ phần chế biến nông sản Sao Mai trồng dứa Queen; Công ty Cổ phần dược liệu OPC trồng cây Vông Nem (cây dược liệu trị chứng mất ngủ), Công ty Cổ phần phát Nông nghiệp công nghệ cao GOC Cao nguyên trồng cây thuốc lá...

c) Về thu hút các dự án thương mại dịch vụ, du lịch

Hiện nay trên địa bàn xã chưa thu hút được các dự án đầu tư phát triển du lịch, tuy nhiên công tác tổ chức các hoạt động truyền thông, quảng bá[2] du lịch của xã được triển khai tích cực góp phần định vị và xây dựng thương hiệu du lịch cộng đồng mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống địa phương. Xã cũng đã ký kết thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch bền vững với Tạp chí Du lịch TP.HCM nhằm đưa vùng cao Sơn Tây Thượng trở thành điểm đến sinh thái - văn hóa mới với nhiều đặc sắc, hấp dẫn.

II.9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

II.9.1. Công tác quản lý thực hiện các quy hoạch

II.9.2. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Đã tập trung tuyên truyền phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu từ cộng đồng, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn xã cùng tham gia. Các phương án phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí

[2] xã đã tổ chức các hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch với chủ đề "Chạm Đại ngàn – Chạm bản sắc CaDong", gồm 4 nội dung: (1) Hội thi Cồng chiêng xã Sơn Tây Thượng với Chủ đề: "Âm vang đại ngàn – Sắc màu Văn hóa Dân tộc CaDong Sơn Tây Thượng"; (2) Hội thi thi Ẩm thực truyền thống, với Chủ đề "Hương vị đại ngàn – Ẩm thực Ca Dong Sơn Tây Thượng"; (3) Đêm hội Văn hóa Dân tộc CaDong Sơn Tây Thượng, với Chủ đề "Âm vang đại ngàn – Lửa thiêng gắn kết cộng đồng Ca Dong Sơn Tây Thượng"; (4) Giải chạy việt dã với chủ đề "Bước chạy đại ngàn – Khám phá Sơn Tây Thượng"

hậu đã được thực hiện góp phần giảm đáng kể thiệt hại về người, tài sản qua các mùa bão lũ hàng năm trên địa bàn xã.

- Công tác quản lý tài nguyên, kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản cát, sạn làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn xã được thực hiện thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền về sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu, khuyến khích phát triển các nguồn tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu và sản phẩm thân thiện môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế, nâng cao nhận thức cộng đồng về giảm thiểu phát thải chất thải nhựa, phân loại chất thải, chất thải nhựa, hạn chế hoặc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần (bao gồm túi nylon khó phân hủy, bao gói nhựa thực phẩm, chai lọ nhựa, ống hút, hộp xốp đựng thực phẩm, cốc và bộ đồ ăn...) để bảo vệ môi trường.

- Chất thải y tế: Các Trạm Y tế trên địa bàn xã thu gom và chuyển về Trung tâm Y tế Sơn Tây xử lý theo quy định.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường được tăng cường; đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2023 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

II.10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

II.10.1. Điểm mạnh

Tài nguyên cảnh quan – sinh thái phong phú: địa hình núi, rừng, sông suối, hồ chứa (Đăk Rinh…) tạo nền tảng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên.

Bản sắc văn hóa dân tộc đặc trưng: cộng đồng Ca Dong với hệ giá trị văn hóa truyền thống phong phú, thuận lợi phát triển du lịch cộng đồng và sản phẩm văn hóa bản địa.

Môi trường tự nhiên trong lành, ít bị đô thị hóa: là lợi thế lớn trong bối cảnh xu hướng du lịch xanh, du lịch chữa lành ngày càng phát triển.

Quỹ đất tự nhiên rộng, đa dạng: thuận lợi bố trí các vùng sản xuất nông – lâm nghiệp, dược liệu, kết hợp phát triển kinh tế dưới tán rừng.

Liên kết vùng tiềm năng: nằm trong trục kết nối khu vực miền núi phía Tây với các trung tâm phát triển (Măng Đen, vùng đồng bằng Quảng Ngãi), có thể tham gia chuỗi du lịch và kinh tế liên vùng thông qua trục đường Trường Sơn Đông và trục QL 24D và các trục đường tỉnh.

Trước sáp nhập xã Sơn Mùa (cũ) đóng vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện Sơn Tây, do vậy trong giai đoạn đến, trung tâm xã Sơn Tây Thượng vẫn đóng vai trò lớn là nơi giao lưu kinh tế, văn hoá với các xã lân

cận, ngoài ra khu vực trung tâm xã được kế thừa hệ thống công trình hạ tầng xã hội tương đối hoàn chỉnh.

II.10.2. Điểm yếu

Hạ tầng giao thông còn hạn chế: kết nối đối ngoại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa, làm giảm khả năng thu hút đầu tư và khách du lịch.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao: lao động chủ yếu là nông – lâm nghiệp truyền thống, thiếu kỹ năng dịch vụ, du lịch và kinh tế hàng hóa.

Kinh tế quy mô nhỏ, ít sản phẩm đặc trưng: chưa hình thành chuỗi giá trị rõ ràng, sản phẩm địa phương chưa có thương hiệu mạnh.

Nguy cơ thiên tai cao: sạt lở, lũ quét, bão… ảnh hưởng lớn đến phát triển bền vững và ổn định dân cư.

Hạn chế về thu hút đầu tư: do địa hình phức tạp, thị trường nhỏ, chi phí đầu tư hạ tầng lớn.

II.10.3. Cơ hội

- Xu hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch chữa lành.
- Chính sách ưu tiên phát triển vùng miền núi, dân tộc thiểu số.
- Nhu cầu thị trường đối với nông sản sạch, dược liệu tăng cao.
- Khả năng tham gia chuỗi du lịch liên vùng (Măng Đen – Sơn Tây Thượng).
- Ứng dụng chuyển đổi số, thương mại điện tử cho sản phẩm địa phương.
- Cơ hội trở thành vùng phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái của tỉnh.

II.10.4. Thách thức

- Biến đổi khí hậu, gia tăng rủi ro sạt lở, lũ quét.
- Nguy cơ mai một bản sắc văn hóa khi phát triển du lịch.
- Cạnh tranh với các điểm du lịch sinh thái đã phát triển.
- Thiếu nguồn lực đầu tư dài hạn.
- Áp lực khai thác tài nguyên nếu phát triển thiếu kiểm soát.

CHƯƠNG III. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN

III.1. Động lực và tiềm năng phát triển

- Tiềm năng về cảnh quan sinh thái và môi trường

+ Sơn Tây Thượng sở hữu hệ sinh thái rừng tự nhiên, sông suối, hồ Đăk Rinh và cảnh quan ruông bậc thang, tạo nên cảnh quan đặc trưng vùng núi còn nguyên sơ, có giá trị cao trong phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

+ Địa hình đồi núi xen kẽ thung lũng giúp hình thành nhiều không gian cảnh quan đa dạng, thuận lợi tổ chức các loại hình du lịch trải nghiệm, khám phá, trekking.

+ Môi trường tự nhiên trong lành, độ che phủ rừng cao là điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình du lịch chữa lành, du lịch sức khỏe và các hoạt động giáo dục môi trường.

- Tiềm năng phát triển nông – lâm nghiệp và dược liệu

+ Quỹ đất rừng và đất đồi rộng lớn, khí hậu mát mẻ, thổ nhưỡng phù hợp tạo điều kiện phát triển lâm nghiệp bền vững, kinh tế rừng và trồng dược liệu dưới tán rừng.

+ Có thể hình thành các vùng chuyên canh cây giá trị cao như cây dược liệu, cây ăn quả, cây đặc sản miền núi, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

+ Tiềm năng phát triển mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, kết hợp với du lịch trải nghiệm (farmstay, nông trại giáo dục).

- Tiềm năng về văn hóa và du lịch cộng đồng

+ Là địa bàn cư trú của cộng đồng dân tộc Ca Dong với nhiều giá trị văn hóa đặc sắc như lễ hội, cồng chiêng, kiến trúc nhà truyền thống, tri thức bản địa, tạo nên nền tảng phát triển du lịch văn hóa – cộng đồng.

+ Không gian làng bản còn giữ được tính nguyên gốc, phù hợp phát triển mô hình du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm đời sống bản địa.

+ Văn hóa gắn bó với tự nhiên (rừng, suối, sản xuất nương rẫy) tạo nên sản phẩm du lịch khác biệt, có khả năng thu hút thị trường du lịch trải nghiệm.

- Tiềm năng liên kết vùng và phát triển không gian:

+ Sơn Tây Thượng nằm trong trục phát triển miền núi phía Tây, có khả năng kết nối với các khu vực động lực như Măng Đen, khu vực đồng bằng Quảng Ngãi, tạo điều kiện tham gia vào chuỗi phát triển du lịch và kinh tế liên vùng.

+ Định hướng phát triển hành lang Đông – Tây của tỉnh giúp nâng cao vai trò của khu vực miền núi, trong đó Sơn Tây Thượng có thể trở thành điểm trung

chuyển và điểm đến du lịch sinh thái.

- Tiềm năng phát triển kinh tế xanh và bền vững: Với diện tích đất lâm nghiệp lớn phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh về kinh tế xanh, kinh tế rừng, nông nghiệp hữu cơ, Kinh tế dưới tán rừng,Du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn, Sản phẩm OCOP gắn với văn hóa bản địa

III.2. Các định hướng từ quy hoạch cấp trên có tác động đến xã

III.2.1. Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Phê duyệt theo quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỉnh Quảng Ngãi là một trong các tiểu vùng động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, với mục tiêu phát triển cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Ưu tiên phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp phụ trợ, đồng thời phát triển kinh tế biển, trong đó chú trọng công nghiệp hàng hải, dịch vụ cảng biển và khai thác thủy, hải sản. Tỉnh là đầu mối trung chuyển và trung tâm giao thương quốc tế giữa các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và bắc Campuchia với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, Quảng Ngãi cũng là vùng có nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử cách mạng và cảnh quan thiên nhiên đẹp; có vị trí quan trọng trong việc đảm bảo quốc phòng, an ninh giữ vững chủ quyền biển đảo Quốc gia.

III.2.2. Quy hoạch vùng Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

(Đồ án đang trong giai đoạn trình phê duyệt)

Trong định hướng Điều chỉnh Quy hoạch Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Quảng Ngãi là một trong các tiểu vùng động lực quan trọng, giữ vai trò cầu nối giữa không gian phát triển ven biển với khu vực Tây Nguyên. Với hạt nhân là Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh đóng vai trò trung tâm công nghiệp, năng lượng và dịch vụ cảng biển của vùng. Đồng thời, thông qua các hành lang giao thông Đông – Tây, đặc biệt là trục Quốc lộ 24 kết nối với Kon Tum, Quảng Ngãi giữ vai trò cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên. Tỉnh cũng là một mắt xích quan trọng trên trục phát triển Bắc – Nam ven biển miền Trung, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, phát triển kinh tế biển và hình thành chuỗi công nghiệp – logistics của khu vực.

III.2.3. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2025-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Toàn bộ chiến lược phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) được cô đọng trong khung định hướng tổng thể: 1 trái tim xanh (hệ sinh thái trung tâm); 2 khu kinh tế động lực; 3 trụ cột phát triển bền vững; 4 chỉ dẫn toàn cầu (Lý Sơn, Sa Huỳnh,

Măng Đen, Ngọc Linh); 5 hành lang kinh tế; 6 không gian phát triển.

Trên cơ sở hành lang chủ đạo, tỉnh được tổ chức thành 6 vùng kinh tế – xã hội:

- (A)Vùng trung tâm hành chính - chính trị, thương mại - dịch vụ- Được định hướng là **hạt nhân quản trị và điều phối phát triển** của toàn tỉnh Quảng Ngãi mới, giữ vai trò đầu mối tổ chức bộ máy chính quyền, cung cấp dịch vụ công chất lượng cao và dẫn dắt các hoạt động thương mại – dịch vụ cấp vùng.

- (B) Vùng công nghiệp trọng điểm: cảng biển, năng lượng, phi thuế quan: Được định hướng là động lực tăng trưởng kinh tế chủ lực của tỉnh Quảng Ngãi mới, giữ vai trò then chốt trong phát triển công nghiệp quy mô lớn, năng lượng và hội nhập kinh tế quốc tế. Khu vực này lấy Khu kinh tế Dung Quất và hệ thống cảng biển nước sâu làm hạt nhân, hình thành không gian công nghiệp – cảng biển – đô thị công nghiệp tích hợp, có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và quốc gia.

- (C) Vùng động lực phía Tây: kinh tế biên giới, trung tâm dịch vụ hậu cần, sản xuất chế biến nông nghiệp: Được định hướng là không gian phát triển chiến lược gắn với kinh tế biên giới và hành lang Đông – Tây, đóng vai trò cầu nối trực tiếp giữa khu vực duyên hải – cảng biển Quảng Ngãi với Tây Nguyên, Lào và Campuchia. Khu vực này lấy cửa khẩu quốc tế Bờ Y, đô thị Kon Tum và các trục giao thông chính (QL14, QL24, các tuyến cao tốc tương lai) làm hạt nhân để hình thành một trung tâm kinh tế tổng hợp phía Tây của tỉnh.

(D) Vùng kinh tế rừng xanh: dược liệu, nông nghiệp xanh, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo: Được định hướng là "trái tim sinh thái" của tỉnh Quảng Ngãi mới, đóng vai trò bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn Trường Sơn, đồng thời phát triển các ngành kinh tế dựa trên tài nguyên thiên nhiên theo hướng xanh – tuần hoàn – giá trị cao. Trọng tâm của vùng là khu vực Măng Đen – Ngọc Linh và các không gian rừng, cao nguyên lân cận, nơi hội tụ điều kiện khí hậu mát mẻ, đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

- (E) Vùng động lực phía Đông Nam: dịch vụ hậu cần kinh tế biển, du lịch cao cấp: Được định hướng là không gian phát triển kinh tế biển hiện đại và năng động, giữ vai trò đầu mối kết nối giữa công nghiệp – logistics ven biển với các hoạt động dịch vụ, du lịch và đô thị chất lượng cao của tỉnh Quảng Ngãi mới. Khu vực này tận dụng lợi thế đường bờ biển dài, vị trí cửa ngõ giao thương và sự hiện diện của các tuyến giao thông huyết mạch để hình thành một cực tăng trưởng quan trọng ở phía Đông Nam tỉnh.

(F) Vùng biển Đông và đặc khu Lý Sơn - kinh tế biển và an ninh biển đảo: Được định hướng là không gian chiến lược đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia. Đây vừa là tiền tiêu bảo vệ chủ quyền, vừa là điểm nhấn phát triển kinh tế – văn

hóa – du lịch biển đảo của tỉnh Quảng Ngãi mới và cả khu vực miền Trung.

Xã Sơn Tây Thượng thuộc phân vùng (D) Vùng kinh tế rừng xanh: dược liệu, nông nghiệp xanh, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo: Được định hướng là "trái tim sinh thái" của tỉnh Quảng Ngãi mới, đóng vai trò bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn Trường Sơn, đồng thời phát triển các ngành kinh tế dựa trên tài nguyên thiên nhiên theo hướng xanh – tuần hoàn – giá trị cao. Trọng tâm của vùng là khu vực Măng Đen – Ngọc Linh và các không gian rừng, cao nguyên lân cận, nơi hội tụ điều kiện khí hậu mát mẻ, đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đồng thời, xã Sơn Tây Thượng có HLKT du lịch sinh thái (QL24D - QL24B): Trục động lực du lịch sinh thái, nông nghiệp, chế biến xuất khẩu đi qua.

Toàn tỉnh có 09 đô thị trung tâm tỉnh bao gồm: (1) Đô thị Quảng Ngãi (đô thị trung tâm) gồm: các phường Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê (định hướng mở rộng không gian đô thị đến các xã: Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Sơn Tịnh, Vệ Giang, Nghĩa Hành); (2) Đô thị KonTum (đô thị trung tâm phía Tây) gồm: các phường KonTum, Đắk Cấm, Đắk Bla, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa; (3) Đô thị Bình Sơn gồm: các xã Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Thọ Phong; (4) đô thị Đức Phổ gồm: phường Trà Câu, Đức Phổ xã Lân Phong (định hướng mở rộng không gian đô thị Đức Phổ đến phường Sa Huỳnh và các xã: Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường; (5) đô thị Bờ Y; (6) đô thị Măng Đen; (7) đô thị Lý Sơn; (8) Đô thị Sơn Hà; (9) Đô thị Đăk Pék.

Bên cạnh đó là các đô thị trung tâm tiểu vùng: Đô thị Trà Bồng, Mộ Đức, Ba Tơ, Minh Long, Đăk Tô, Đăk Hà, Đăk Rve, Sa Thầy. Sau năm 2030, định hướng phát triển các đô thị tại Tu Mơ Rông, Long Phụng, Mỏ Cày, Ba Gia, Đông Trà Bồng, Thiện Tín, Sơn Hạ, Ba Động, Ba Vì, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Kon PLông, Măng Bút, Kon Braih, Mô Rai, Ia Tơi,...

Như vậy xã Sơn Tây Thượng được định hướng sau năm 2030 sẽ phát triển thành đô thị trung tâm của tiểu vùng.

III.3. Các dự báo phát triển các chiến lược khai thác, tạo động lực phát triển

III.3.1. Tính chất xã

Là xã miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, phát triển dựa trên kinh tế rừng – nông nghiệp đặc hữu – du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, công nghiệp chế biến sạch, đồng thời giữ vai trò vùng đệm bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa.

Là xã phát triển hạ tầng đồng bộ phấn đấu phát triển trở thành thành đô thị mới giai đoạn sau 2030 theo hướng đô thị bền vững, đô thị xanh, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Là xã đóng vai trò liên kết phát triển với các trung tâm động lực phía Đông và Tây Nguyên thông qua hành lang kinh tế Hành lang kinh tế xanh theo tuyến đường Quốc lộ 24B, 24D, Trường Sơn Đông. Tạo điều kiện phát triển logistics nông sản, du lịch liên vùng và trao đổi kinh tế – văn hóa.

III.3.2. Tầm nhìn – Mục tiêu tổng quát

Tầm nhìn – mục tiêu phát triển của xã: Xây dựng xã Sơn Tây Thượng trở thành vùng kinh tế sinh thái miền núi phát triển bền vững, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, môi trường sống chất lượng; là điểm đến du lịch sinh thái – cộng đồng đặc trưng của khu vực; phát triển kinh tế xanh dựa trên nông – lâm nghiệp, dược liệu, thủy sản và dịch vụ; đời sống Nhân dân ngày càng nâng cao, bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy; quốc phòng – an ninh được giữ vững, hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

III.3.3. Quan điểm phát triển của xã Sơn Tây Thượng

- **Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương**, gắn với bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước, môi trường sinh thái; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn thiên nhiên và thích ứng biến đổi khí hậu.

- **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển kinh tế xanh**, lấy nông – lâm nghiệp bền vững, dược liệu, thủy sản và du lịch sinh thái làm nền tảng; từng bước hình thành các sản phẩm đặc trưng có khả năng cạnh tranh.

- **Tổ chức không gian phát triển hợp lý, thích ứng điều kiện địa hình miền núi**, bảo đảm an toàn dân cư, giảm thiểu rủi ro thiên tai; phát triển tập trung, có trọng tâm, tránh dàn trải, lãng phí nguồn lực.

- **Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân**, giảm nghèo bền vững, tạo sinh kế ổn định; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

- **Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại**, nhất là giao thông, điện, nước, hạ tầng số; tăng cường liên kết với các khu vực phát triển trong và ngoài xã, tạo động lực lan tỏa.

- **Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo**, nâng cao hiệu quả quản lý, sản xuất và cung cấp dịch vụ; thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- **Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội**, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

III.3.4. Định hướng quy hoạch kết nối với vùng tỉnh Quảng Ngãi, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

III.3.5. Các chiến lược phát triển

a) Chiến lược bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản thiên nhiên

Bảo vệ hệ sinh thái rừng và nguồn nước: Khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, khu vực có độ dốc lớn, khu nhạy cảm sinh thái. Kiểm soát khai thác rừng, hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng.

Kiểm soát ô nhiễm và chất thải: Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý rác thải nông thôn; khuyến khích phân loại tại nguồn; Kiểm soát nước thải sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt tại các điểm du lịch.

Thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai: Lồng ghép phòng chống sạt lở, lũ quét vào quy hoạch sử dụng đất và bố trí dân cư. Tăng cường trồng rừng, phục hồi hệ sinh thái để giảm thiểu rủi ro thiên tai.

Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông xanh, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ô nhiễm không khí, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

b) Chiến lược phát triển Văn hóa – xã hội

Phát triển văn hóa – xã hội theo hướng bền vững, bao trùm, lấy con người làm trung tâm và cộng đồng làm chủ thể.

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc (Ca Dong – Xơ Đăng) gắn với phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch cộng đồng.

Kết hợp hài hòa giữa giữ gìn truyền thống và tiếp cận các giá trị hiện đại, nâng cao chất lượng sống của người dân.

Phát triển xã hội gắn với giảm nghèo bền vững, nâng cao dân trí và đảm bảo an sinh xã hội.

c) Chiến lược phát triển kinh tế bền vững

Phát triển kinh tế theo hướng xanh – tuần hoàn – thích ứng, khai thác hiệu quả tài nguyên nhưng không làm suy giảm hệ sinh thái.

Lấy kinh tế rừng, cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa làm nền tảng phát triển.

Chuyển dịch từ mô hình sản xuất nhỏ lẻ, khai thác thô → kinh tế hàng hóa giá trị cao, đa ngành.

Đảm bảo phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và ổn định cộng đồng dân cư miền núi.

d) Chiến lược chuyển đổi số

- Chính quyền số và quản lý thông minh: Ứng dụng công nghệ trong quản lý hành chính, đất đai, dân cư. Xây dựng hệ thống dữ liệu địa phương phục vụ quy hoạch và quản lý. Triển khai dịch vụ công trực tuyến, giảm thủ tục hành chính.

- Phát triển kinh tế số địa phương: Hỗ trợ người dân ứng dụng thương mại điện tử để tiêu thụ nông sản, dược liệu. Xây dựng nền tảng quảng bá du lịch số (website, mạng xã hội, bản đồ số). Ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông – lâm nghiệp (truy xuất nguồn gốc, quản lý sản xuất).

- Xã hội số và nâng cao năng lực cộng đồng: Phổ cập kỹ năng số cơ bản cho người dân, đặc biệt là thanh niên. Tăng cường tiếp cận thông tin, giáo dục và y tế qua nền tảng số. Phát triển các dịch vụ số phục vụ đời sống (thanh toán điện tử, thông tin thị trường).

III.4. Các dự báo phát triển

III.4.1. Dự báo kinh tế

Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm bình quân hằng năm 5,5 - 6,5%/năm.

Đến năm 2030, tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GTSX chiếm 84 - 85%, trong đó Công nghiệp - xây dựng chiếm 54 - 55%.

III.4.2. Dự báo dân số, lao động

a) Căn cứ dự báo quy mô dân số

Theo nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt, dân số của xã Sơn Tây Thượng sẽ đạt 8.700 người vào năm 2035, 11.300 người vào năm 2050.

Phương pháp dự báo quy mô dân số Sơn Tây Thượng được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

Phải dựa trên cơ sở chuỗi các số liệu với thời gian tối thiểu của 5 năm gần nhất và các chỉ tiêu, quy định, khống chế tại quy hoạch cao hơn;

Dựa trên hiện trạng dân số hiện trạng và khả năng dung nạp, tăng trưởng trong tương lai của xã;

Dân số hiện trạng của xã Sơn Tây Thượng (được tổng hợp từ các xã cũ) năm 2020 là 6.658 người, dân số xã Sơn Tây Thượng năm 2025 là 7.248 người. Trong 05 năm dân số tăng 590 người. Trong 05 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng dân số trung bình của xã đạt 1,71%/năm. Trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của xã là 0,9% và tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng 0,81%/năm.

Xu hướng dịch chuyển cơ cấu phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Tây Thượng theo hướng phát triển kinh tế công nghiệp, dịch vụ, đây là yếu tố giúp xã có sức hấp dẫn đối với lao động, đặc biệt là lao động trẻ hoạt động trong lĩnh vực

phi nông nghiệp.

Việc đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án trọng điểm của xã về du lịch, cụm công nghiệp, cùng với sự phát triển hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu trung tâm xã, hoàn thiện các tiêu chí để xã trở thành đô thị trung tâm của tiểu vùng trong giai đoạn sau 2030 sẽ thu hút thêm dân cư đến làm việc và định cư tại xã trong thời gian tới.

Tổng dân số tính toán (lập quy hoạch - là cơ sở để tính toán nhu cầu nhà ở và đa số các loại hạ tầng) bao gồm dân số thực tế thường trú; dân số được quy đổi từ khách du lịch và khách vãng.

* Dự báo dân số thường trú

Công thức dự báo

$$\mathbf{N_t = N_o\ (1+\alpha)^t}$$

Trong đó : N_t : quy mô dân số chính thức năm dự báo

N_o : Quy mô dân số năm hiện trạng

α : Tỷ lệ tăng dân số

t : Số năm dự báo

- Giai đoạn đến năm 2035: Dân số dự báo khoảng 8.500 người (tỷ lệ tăng dân số trung bình khoảng 1,61%, t = 10 năm, No = 7.248 người).

- Giai đoạn đến năm 2050: Dân số dự báo khoảng 10.800 người (tỷ lệ tăng dân số trung bình khoảng 1,61%, t = 15 năm, No = 8.500 người).

* Dự báo dân số quy đổi từ khách du lịch

Xã Sơn Tây Thượng với tài nguyên du lịch phong phú về cảnh quan tự nhiên và văn hóa đặc sắc của địa phương và nằm trên tuyến kết nối Khu du lịch Mỹ Khê – KDL Hồ Nước Trong xã Sơn Hà, Xã Sơn Tây Thượng, trong giai đoạn đến xã sẽ thu hút được một lượng khách du lịch đến và lưu trú tại xã.

Dự báo đến năm 2035 lượng khách du lịch đến xã đạt khoảng 37.000 lượt khách số ngày lưu trú trung bình khoảng 1 ngày; dự báo đến 2050 khoảng 61.000 lượt, số ngày lưu trú trung bình khoảng 1,5 ngày;

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

N_0: Số dân quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai (dân số lưu trú) (người);

N_t: Tổng số lượt khách lưu trú (người);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

* Dân số tạm trú quy đổi từ khách du lịch theo các giai đoạn quy hoạch:

- Đến năm 2035 dân số quy đổi từ khách du lịch đạt 200 người.

- Đến năm 2050 dân số quy đổi từ khách du lịch đạt 500 người.

Tổng hợp dự báo dân số tính toán (lập quy hoạch) cho Xã Sơn Tây Thượng

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Dự báo	
		2025	2035	2050
	Tổng dân số tính toán lập quy hoạch (người) (A+B)	**7.248**	**8.700**	**11.300**
A	Dân số thực tế thường trú (người)	7.248	8.500	10.800
	- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)		*1,61*	*1,61*
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	*0.9*	*0.90*	*0,90*
	- Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%/năm)	*0*	*0,71*	*0,71*
B	Dân số tạm trú quy đổi (từ khách du lịch, dân số tạm trú dưới 6 tháng khác).		200	500

Dự báo tổng số lao động trong độ tuổi năm 2035 khoảng 5.220 người (chiếm 60% tổng dân số).

Dự báo tổng số lao động trong độ tuổi năm 2050 khoảng 6.554người (chiếm 58% tổng dân số).

III.4.3. Xác định nhu cầu đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, buôn; quy mô và chỉ tiêu đất ở

a) Chỉ tiêu các công trình công cộng - dịch vụ

Tính toán tuân thủ theo QCVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Chỉ tiêu sử dụng đất**		
1.1	Đất nhà ở	m^2/người	≥25
1.2	Đất công cộng, dịch vụ	m^2/người	≥5

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1.3	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	m^2/người	≥5
1.4	Đất cây xanh công cộng	m^2/người	≥2
II	**Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật**		
1	Chỉ tiêu cấp nước		
	- Sinh hoạt	lít/người/ng. đêm	≥ 80 (≥ 100 dài hạn)
2	Chỉ tiêu cấp điện		
	- Sinh hoạt	KWh/người. năm	≥ 400 (≥ 1000 dài hạn)
	- Công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	%	30
3	Lượng nước thải		
	- Sinh hoạt (tỷ lệ nước cấp)	%	≥ 80
4	Lượng rác thải	kg/người-ngày	0,8 (tỷ lệ thu gom ≥ 90%)
5	Nghĩa trang	ha/1000 dân	≥ 0,04

(*Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án có thể được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với tính đặc thù của khu vực quy hoạch hoặc trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng có sự điều chỉnh*).

III.4.4. Dự báo các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên

Dự báo rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn xã và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ chứa nước và các công trình phòng, chống thiên tai khác; chống sạt lở bờ sông, bờ biển; nạo vét, chỉnh trị dòng chảy các tuyến sông và mở rộng, khơi thông dòng chảy trên trục tiêu chính; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao, các vùng đất ven sông đảm bảo yêu cầu thoát lũ, chống lũ theo tần suất thiết kế được quy định phù hợp từng giai đoạn quy hoạch, đảm bảo môi trường và các quy định của pháp luật.

Dư báo các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên có thể xảy ra trên địa bàn xã gồm:

a) Rủi ro ngập lụt

Ngập lụt thường xảy ra tại các vùng có địa hình trũng, thấp so với khu vực xung quanh, các khu vực ven sông suối, các khu vực hạ lưu sông. Theo quan sát mức độ rủi ro ngập lụt trên địa bà xã Sơn Tây Thượng được đánh giá ở mức thấp do xã có địa hình cao, đô dốc lớn, khả năng thoát nước mặt cao.

b) Rủi ro do lũ quét, sạt lở

Lũ quét, sạt lở hầu hết xảy ra ở các khu vực vùng núi, trung du, có độ dốc lớn. Xã Sơn Tây Thượng có đồi núi cao, độ dốc lớn, bị chia cắt mạnh, nhiều khe suối nhỏ, thung lũng hẹp, kết hợp với lượng mưa lớn tập trung theo mùa, làm gia tăng nguy cơ xảy ra sạt lở đất và lũ quét. Các khu vực ven suối, chân taluy và sườn dốc có nguy cơ cao, đặc biệt trong mùa mưa bão. Do đó, cần kiểm soát chặt chẽ phát triển xây dựng, bố trí dân cư hợp lý và tăng cường các giải pháp phòng chống thiên tai.

c) Rủi ro thiên tai do bão

Xã Sơn Tây Thượng có rủi ro thiên tai do bão, tuy không chịu tác động trực tiếp như vùng ven biển nhưng lại rất nguy hiểm theo kiểu tác động thứ cấp (mưa lớn → lũ quét, sạt lở) đặc biệt bão, áp thấp gây mưa lớn kéo dài. Do địa hình đồi núi dốc, chia cắt mạnh, bão không chỉ gây thiệt hại trực tiếp bởi gió mà chủ yếu làm gia tăng nguy cơ lũ quét và sạt lở đất. Các khu vực ven suối, sườn dốc và taluy giao thông là những khu vực có rủi ro cao nhất.

d) Rủi ro do hạn hán

Xã Sơn Tây Thượng có mùa khô kéo dài, địa hình dốc và khả năng giữ nước hạn chế, dẫn đến nguy cơ rủi ro do hạn hán ở mức cao. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt, suy giảm năng suất cây trồng và nguy cơ cháy rừng gia tăng trong các tháng nắng nóng. Do đó, cần có giải pháp tích trữ nước, bảo vệ rừng và tổ chức sản xuất

thích ứng với điều kiện khô hạn.

e) Rủi ro do động đất

Theo số liệu Trung tâm báo tin động đất và cảnh báo sóng thần, cấp độ rủi ro ở mức cao, khu vực thường có các trận động đất nhỏ, không gây thiệt hại về người và tài sản. Động đất ở khu vực là dạng động đất kích thích, xảy ra do tác động từ hồ chứa thủy điện.

CHƯƠNG IV. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

IV.1. Phân vùng phát triển và yêu cầu quản lý

Trên cơ sở nhận diện rõ nét sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng , hiện trạng dân cư và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, không gian phát triển xã được tổ chức thành 03 tiểu vùng phát triển. Mỗi tiểu vùng có thể phát huy tối đa lợi thế so sánh riêng, hình thành các hình ảnh nhận diện đặc trưng riêng.

Tiểu vùng I: Trung tâm hành chính – dịch vụ – dân cư tập trung (Vùng động lực kinh tế - chính trị của xã)

- *Phạm vi, quy mô:* Bao gồm diện tích và dân số của các thôn Huy Ra Long, Nước Min, Huy Em.

- *Tính chất, chức năng:* Là trung tâm chính trị – hành chính của xã sau sáp nhập, là trung tâm kinh tế - văn hóa, xã hội, dịch vụ và thương mại tổng hợp, đóng vai trò vùng động lực phát triển của xã, có mối liên kết chặt chẽ với khu vực trung tâm xã lân cận.

- *Định hướng phát triển:*

+ Phát triển trung tâm hành chính – dịch vụ tổng hợp: Tổ chức khu trung tâm xã đồng bộ gồm trụ sở hành chính, cơ quan, nhà văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao thương mại – dịch vụ; đóng vai trò hạt nhân điều hành và cung cấp dịch vụ cho toàn xã.

+ Hình thành trục không gian trung tâm gắn với các trục giao thông chính làm xương sống phát triển, bố trí các chức năng dịch vụ, thương mại, công trình công cộng dọc tuyến Trường Sơn Đông, Quốc Lộ 24D để tăng khả năng tiếp cận và giao thương.

+ Phát triển khu dân cư tập trung theo hướng đô thị, an toàn, thích ứng địa hình: Sắp xếp, chỉnh trang các cụm dân cư hiện hữu; hạn chế phát triển vào khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét; ưu tiên mở rộng tại các khu đất bằng, thuận lợi hạ tầng.

+ Nâng cấp hệ thống thương mại – dịch vụ nông thôn: Đầu tư phát triển trung tâm thương mại, phát triển các điểm dịch vụ (ăn uống, lưu trú, sửa chữa, cung ứng vật tư nông nghiệp), phục vụ sản xuất và đời sống người dân và đóng vai trò đầu mối tiêu thụ, phân phối sản phẩm nông – lâm – thủy sản, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng và các ngành kinh tế khác.

+ Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số: Đầu tư đồng bộ giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông; từng bước xây dựng trung tâm xã thông minh, ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và dịch vụ công.

+ Tạo dựng không gian công cộng và cảnh quan trung tâm: Bố trí quảng trường trung tâm, công viên cây xanh, điểm sinh hoạt cộng đồng; hình thành bộ mặt trung tâm xã khang trang, bản sắc, thân thiện với người dân.

Tiểu vùng II: Khu vực công nghiệp – nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái phía Bắc

- *Phạm vi, quy mô:* Bao gồm diện tích và dân số của các thôn Nước Tang, Mang He, Mang Tà Bể, Tu La.

- *Tính chất, chức năng:* Là vùng phát triển công nghiệp – nông nghiệp xanh kết hợp du lịch sinh thái, đóng vai trò cực phát triển kinh tế phía Bắc của xã, hỗ trợ vùng trung tâm. Là vùng phát triển kinh tế rừng đa mục tiêu, vừa bảo tồn rừng phòng hộ, vừa khai thác hợp lý tài nguyên rừng phục vụ du lịch sinh thái và phát triển bền vững.

- *Định hướng phát triển:*

+ Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp phục vụ cho chế biến nông – lâm sản (gỗ rừng trồng, dược liệu, nông sản đặc sản); Sản xuất vật liệu xây dựng nhẹ, thủ công mỹ nghệ; Sơ chế – đóng gói sản phẩm OCOP.

+ Quy hoạch phát triển khu du lịch sinh thái suối Nước Tua kết hợp nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi).

+ Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ CCN (gỗ rừng trồng, dược liệu, nông sản, cây ăn quả).

+ Xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ – nông nghiệp trải nghiệm phục vụ du lịch.

+ Bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng sản xuất – rừng trồng kết hợp du lịch sinh thái, tạo mảng xanh sinh thái cân bằng môi trường.

+ Tăng cường hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bố trí điểm dân cư tập trung tại các trục giao thông thuận lợi, bảo đảm điều kiện sản xuất – sinh hoạt.

Tiểu vùng III: Khu vực du lịch sinh thái, kết hợp nuôi thủy sản phía Tây Nam

- *Phạm vi, quy mô:* Bao gồm diện tích và dân số của các thôn Nước Tang, Mang He, Mang Tà Bể, Tu La.

Bao gồm diện tích và dân số của các thôn Tang Tong, Nước Vương, Đăk Doa

- *Tính chất, chức năng:* Là tiểu vùng kinh tế sinh thái tổng hợp của xã, đóng vai trò phát triển du lịch sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản và bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Là khu vực phát triển du lịch cộng đồng gắn với văn hóa bản địa, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Là khu vực có chức năng bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn nước, đóng vai

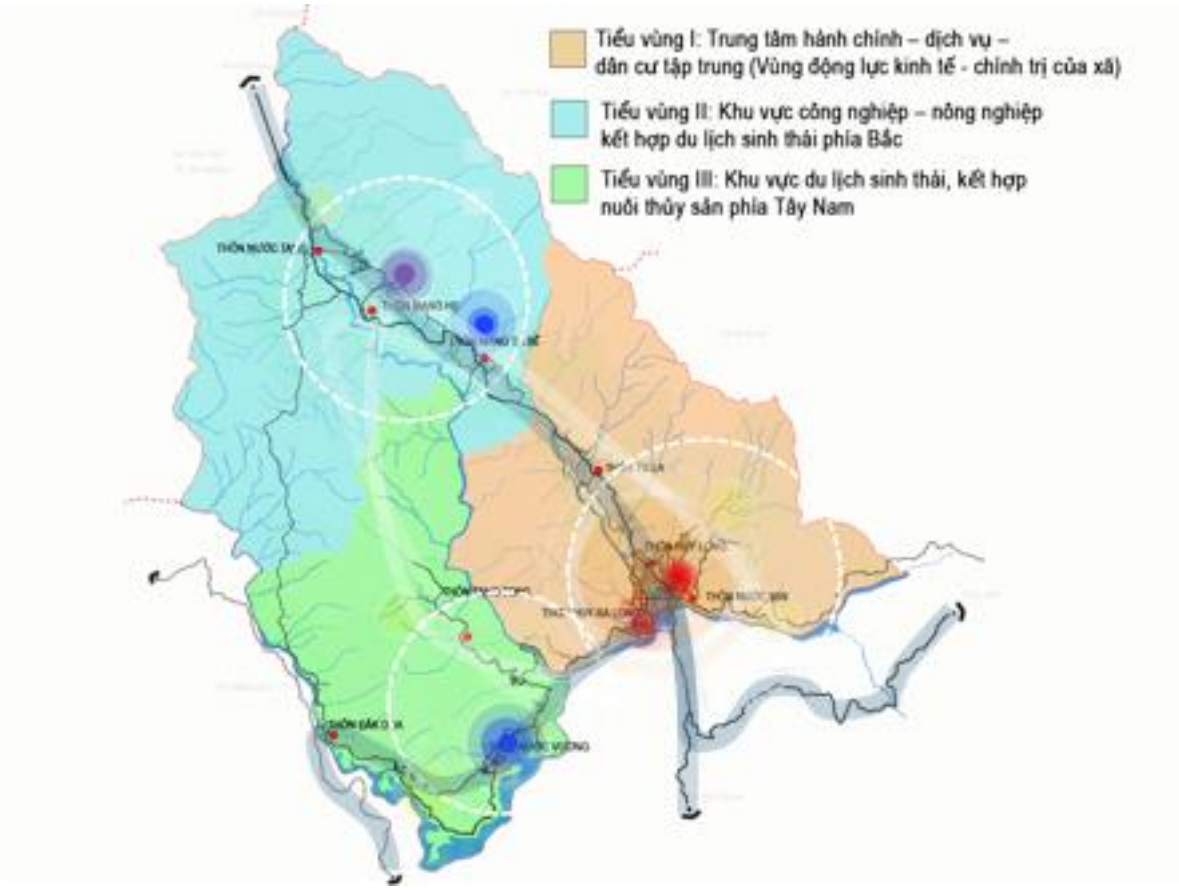
trò vùng đệm sinh thái quan trọng của xã, hạn chế phát triển xây dựng mật độ cao. Là một trong các động lực phát triển kinh tế mới của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ – du lịch và nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Định hướng phát triển:*

+ Phát triển khu vực phía Tây Nam trở thành vùng kinh tế sinh thái tổng hợp, dựa trên lợi thế mặt nước (hồ, suối), cảnh quan rừng và khí hậu trong lành.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa nuôi trồng thủy sản và du lịch trải nghiệm, tạo sản phẩm đặc trưng gắn với "hồ – rừng – văn hóa bản địa".

+ Ưu tiên phát triển bền vững, bảo vệ nguồn nước và hệ sinh thái, kiểm soát quy mô khai thác và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường



Sơ đồ phân vùng phát triển

IV.2. Các trục động lực phát triển kinh tế chính

Để kết nối đồng bộ giữa các vùng phát triển, hình thành khung không gian phát triển ổn định và bền vững, xã định hướng tổ chức 02 trục phát triển kinh tế chính, gồm:

(1) Trục phát triển Bắc – Nam (trục động lực Đông Trường Sơn)

Tính chất: Là trục cảnh quan sinh thái đặc trưng, gắn kết tài nguyên tự nhiên và văn hóa bản địa.

Định hướng phát triển:

- Hình thành hành lang phát triển kinh tế – xã hội trung tâm, tập trung các chức năng: hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế.

- Cải tạo, mở rộng mặt cắt giao thông, bố trí cây xanh cảnh quan, chiếu sáng và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

- Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với tiềm năng cảnh quan suối, du lịch trải nghiệm nông nghiệp gắn với vùng nông nghiệp tập trung.

- Tạo không gian du lịch xanh – sinh thái kết hợp giáo dục văn hóa truyền thống. Khuyến khích các mô hình homestay, nông trại sinh thái, giữ nguyên cấu trúc làng truyền thống.

- Phát triển Cụm công nghiệp (thôn Mang He). Phát triển các khu chăn nuôi tập trung, trang trại chăn nuôi quy mô vừa.

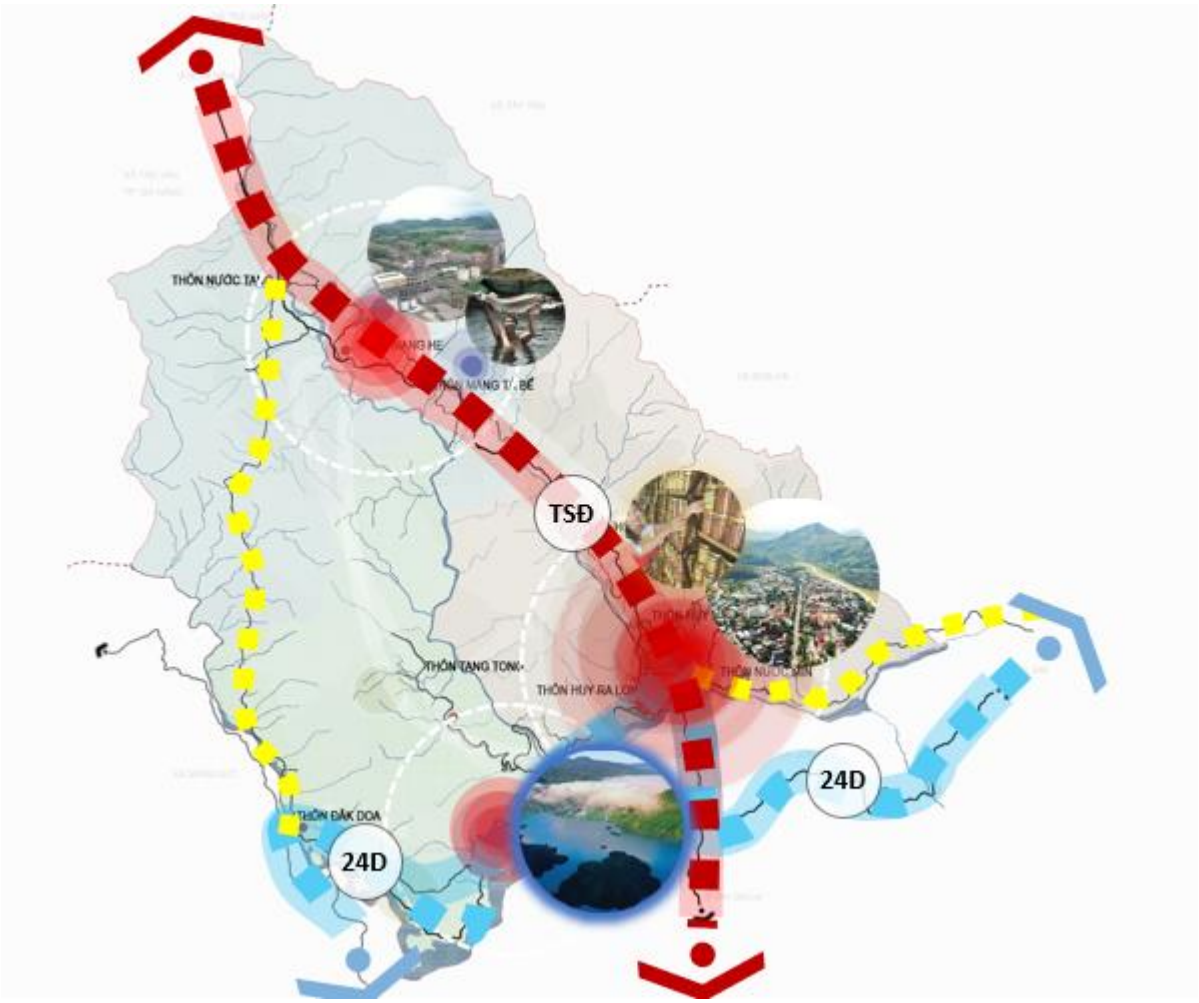
(2) Trục phát triển Đông – Tây (trục động lực Quốc Lộ 24D)

Là trục xương sống của xã, **Là Hành lang kinh tế xanh của tỉnh Quảng ngãi,** hành lang du lịch sinh thái giữ vai trò đặc biệt quan trọng giúp mở rộng không gian phát triển du lịch theo hướng bền vững, giảm áp lực lên các khu du lịch ven biển đồng thời tạo ra chuỗi sản phẩm du lịch mang dấu ấn "miền núi – miền Trung" đặc sắc.

Định hướng phát triển:

- Tăng cường giao thương hàng hóa và nông sản, hình thành các cụm dịch vụ logistics nhỏ, điểm tập kết – phân phối nông sản. Bố trí các trung tâm dịch vụ – thương mại – giáo dục hai bên trục, từng bước hình thành trục đô thị hóa nông thôn.

- Hình thành khu du lịch sinh thái gắn với hồ Đak Rinh.



Sơ đồ các hành lang kinh tế chính

IV.3. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan

Nguyên tắc tổ chức không gian

- Tổ chức không gian phát triển xã theo hướng phát triển tập trung – bền vững – gắn với bản sắc văn hóa địa phương, đảm bảo kết nối đồng bộ với hạ tầng vùng.

- Khắc phục tình trạng phân tán dân cư, từng bước hình thành các cụm dân cư tập trung gắn với các trục giao thông chính và trung tâm xã.

- Phát triển không gian theo hướng đa trung tâm chức năng, gồm: trung tâm hành chính – dịch vụ; trung tâm thương mại – dân cư; khu vực sản xuất nông nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; khu du lịch sinh thái – văn hóa cộng đồng.

- Bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống, cảnh quan tự nhiên (rừng phòng hộ, sông suối, hồ), kết hợp khai thác du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng.

IV.3.1. Phương hướng tổ chức dân cư nông thôn, khu vực đô thị hóa (nếu có)

a) Phương hướng tổ chức dân cư nông thôn

❖ ***Quan điểm:***

- Kế thừa hiện trạng dân cư và dựa trên các định hướng phát triển dân cư nông thôn của Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng như dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã sau sáp nhập trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2050.

- Phân bố dân cư phù hợp với truyền thống văn hóa, dân tộc, môi trường sinh thái của địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, điện, nước, gắn kết hài hòa với khu dân cư cũ, đảm bảo bán kính phục vụ, tiết kiệm đất đai xây dựng. Đồng thời gắn với mục tiêu an ninh, quốc phòng, đảm bảo tối đa các cơ sở an ninh quốc phòng cho khu vực.

❖ ***Định hướng tổ chức không gian các điểm dân cư nông thôn***

- Điểm dân cư nông thôn hiện hữu: Bao gồm 10 điểm dân tại 10 thôn. Điểm dân cư nông thôn hiện hữu tiếp tục phát triển theo mô hình dạng tuyến ven đường giao thông xã, đường liên xã, tỉnh, quốc lộ, tận dụng hệ thống hạ tầng sẵn có. Phát triển theo cụm tập trung tại các điểm động lực (hành chính– thương mại, các điểm kết nối hạ tầng vùng). Kiến trúc nhà ở ưu tiên mô hình nhà vườn truyền thống, diện tích từ 400 – 600 m²/hộ, kết hợp đất ở và đất sản xuất nhỏ lẻ. Khuyến khích giữ gìn bản sắc kiến trúc truyền thống địa phương đồng thời cải tiến phù hợp với điều kiện khí hậu, vệ sinh môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, động đất và thiên tai khác.

- Định hướng điểm dân cư nông thôn mới:

Khi quy hoạch xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn ngoài việc tuân thủ các quy định trong quy chuẩn QCXDVN 01:2021 về quy hoạch xây dựng; Các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, còn phải tuân theo các yêu cầu sau:

+ Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân.

+ Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

+ Dần lấp đầy những vị trí đất kẹp trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

+ Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

+ Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

+ Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

+ Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng.

Bảng tổng hợp quy hoạch các khu, điểm dân cư mới

TT	Tên	Diện tích toàn khu (ha)	Vị trí	Dự báo quy mô đất xây dựng nhà ở (ha)
	TỔNG (I+II)	**39,95**		**17,90**
I	**Đất ở Quy hoạch các khu dân cư mới**	**32,75**		**14,30**
1	KDC thôn Nước Tang VT1	2,30	Thôn Nước Tang	1,04
2	Khu tái định cư Sơn Bua	4,53	Thôn Mang He	1,60
2	Khu tái định cư Nước Toa vị trí 1	2,00	Thôn Mang Tà Bể	0,90
3	Khu tái định cư Nước Toa vị trí 2	4,00	Thôn Mang Tà Bể	1,80
4	Điểm Định canh định cư xóm ông Núi	1,00	Thôn Mang Tà Bể	0,45
5	Điểm dân cư thôn Tu La	0,30	Thôn Tu La	0,14
6	Điểm dân cư gần sân thể thao thôn Tu La	0,20	Thôn Tu La	0,09
7	Khu tái định cư thôn Tu Ngót	5,00	Thôn Huy Em	2,25
8	Điểm dân cư thôn Nước Min	1,00	Thôn Nước Min	0,45
9	Khu dân cư Mang Rẫy	1,00	Thôn Tang Tong	0,45
10	Điểm định canh định cư thôn Tang Tong	3,00	Thôn Tang Tong	1,35
11	Điểm định canh Mang Tăng	1,00	Thôn Đăk Doa	0,45
12	Điểm Dân cư thôn Đăk Doa	0,72	Thôn Đăk Doa	0,32
13	Điểm dân cư thôn Nước Vương	2,70	Thôn Nước Vương	1,22
14	Điểm giãn dân thôn Nước Vương	4,00	Thôn Nước Vương	1,80
II	**Đất ở mới xen cấy trong các khu dân cư**	**7,20**		**3,60**

** Ghi chú: Đối với các khu dân cư mới việc xây dựng sẽ thực hiện theo quy*

hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt và phải đúng với các Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

b) Phương hướng tổ chức khu vực đô thị hóa

Theo định hướng điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Sơn Tây Thượng phát triển thành đô thị mới sau năm 2030 với tính chất là là đô thị trung tâm tiểu vùng.

Định hướng khu vực phát triển đô thị bao gồm các thôn Huy Em, Huy Ra Long, Nước Min, đất ở đô thị 14,37 ha.

IV.3.2. Phương hướng tổ chức các khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và quy hoạch ngành

Theo *Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024 được sửa đổi bởi điểm c khoản 5 Điều 49 Luật Công nghiệp công nghệ số 2025* trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng không có các khu chức năng theo quy hoạch khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và quy hoạch ngành.

IV.3.3. Phương hướng tổ chức khu vực an ninh quốc phòng

a) Mục tiêu:

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công án xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

b) Phương án quy hoạch phát triển hạ tầng quốc phòng, an ninh

❖ **Khu vực Quốc Phòng**

- Đối với các khu quốc phòng cấp quốc gia, cấp tỉnh thực hiện theo quy hoạch cấp trên.

Trên địa bàn xã bồm các quỹ đất quốc phòng:

+ Đất Quốc phòng tại khu vực thôn Nước Tang, diện tích 3,31 ha.

+ Quy hoạch khu căn cứ hậu phương, diện tích 28,72 ha.

- Đối với cấp xã:

+ Quy hoạch Đất ban chỉ huy quân sự xã tại thôn Huy Ra Long, diện tích 1ha.

+ Quy hoạch thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp xã tại thôn Huy Ra

Long, diện tích 3 ha.

❖ **Khu vực an ninh**

+ Trụ sở làm việc công an xã được chuyển giao từ trụ sở làm việc công an huyện Sơn Tây, vị trí tại thôn Huy Ra Long, diện tích 3,14 ha.

+ Quy hoạch đất Trạm phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, vị trí tại thôn Nước Min, diện tích 0,81ha (vị trí tại điểm trường THCS Sơn Mùa cũ).

IV.3.4. Phương hướng tổ chức các khu vực sản xuất

a) Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp

❖ **Quan điểm phát triển**

- Phù hợp định hướng phát triển của nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi và của Quốc gia, tập trung chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, hướng tới phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng xanh và bền vững hiện đại.

- Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với cơ cấu lại sản xuất theo hướng hàng hóa, giá trị gia tăng cao; Phát triển chăn nuôi phù hợp với thị trường và an toàn dịch; Phát triển lâm nghiệp bền vững, nâng cao kinh tế rừng; Phát triển thủy sản dựa trên tiềm năng mặt nước và khí hậu của địa phương; Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Phát triển sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP; Gắn sản xuất với công nghiệp chế biến, kết nối thị trường và xây dựng hạ tầng nông thôn; Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ. Chuyển từ sản xuất truyền thống sang kinh tế nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, hữu cơ và tuần hoàn để bền vững.

❖ **Định hướng phát triển**

Định hướng phát triển nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng giai đoạn đến cần tập trung vào xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng (cây ăn quả, cây dược liệu, vùng nguyên liệu gỗ...), chuyển đổi các diện tích canh tác kém hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng địa phương. Phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng hàng hóa, trang trại tập trung, phát triển thủy sản thích ứng với địa hình đồi núi và nguồn nước sông suối, khí hậu địa phương. Áp dụng công nghệ và cơ giới hóa phù hợp, phát triển nông nghiệp sinh thái, bảo vệ môi trường. Hình thành hợp tác xã, liên kết chuỗi sản xuất–tiêu thụ và nâng cao trình độ nhân lực, hướng tới nông sản an toàn, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

❖ **Vùng sản xuất, phát triển lâm nghiệp**

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn. Ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng.

Phát triển kinh tế rừng: Khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, trồng cây dược liệu dưới tán rừng. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững để khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, đặc biệt là dịch vụ môi trường rừng và tín chỉ carbon.

Khai thác có hiệu quả giá trị kinh tế của tài nguyên rừng, phát huy giá trị đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; Thực hiện chiến lược, quy hoạch, khoanh định ranh giới để quản lý các loại rừng; tập trung phát triển rừng kinh tế, tăng vùng nguyên liệu hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến.

Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học cung cấp đa dạng các dịch vụ môi trường rừng, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, tạo thu nhập cho người dân.

Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 62,5%; phát triển kinh tế rừng, tăng thu nhập cho người dân làm nghề rừng.

- Đối với rừng phòng hộ:

+ Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ tại địa phương, đảm bảo phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, bảo vệ môi trường sống của người dân.

+ Phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Đối với rừng sản xuất:

+ Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng xuất chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế;

+ Nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp.

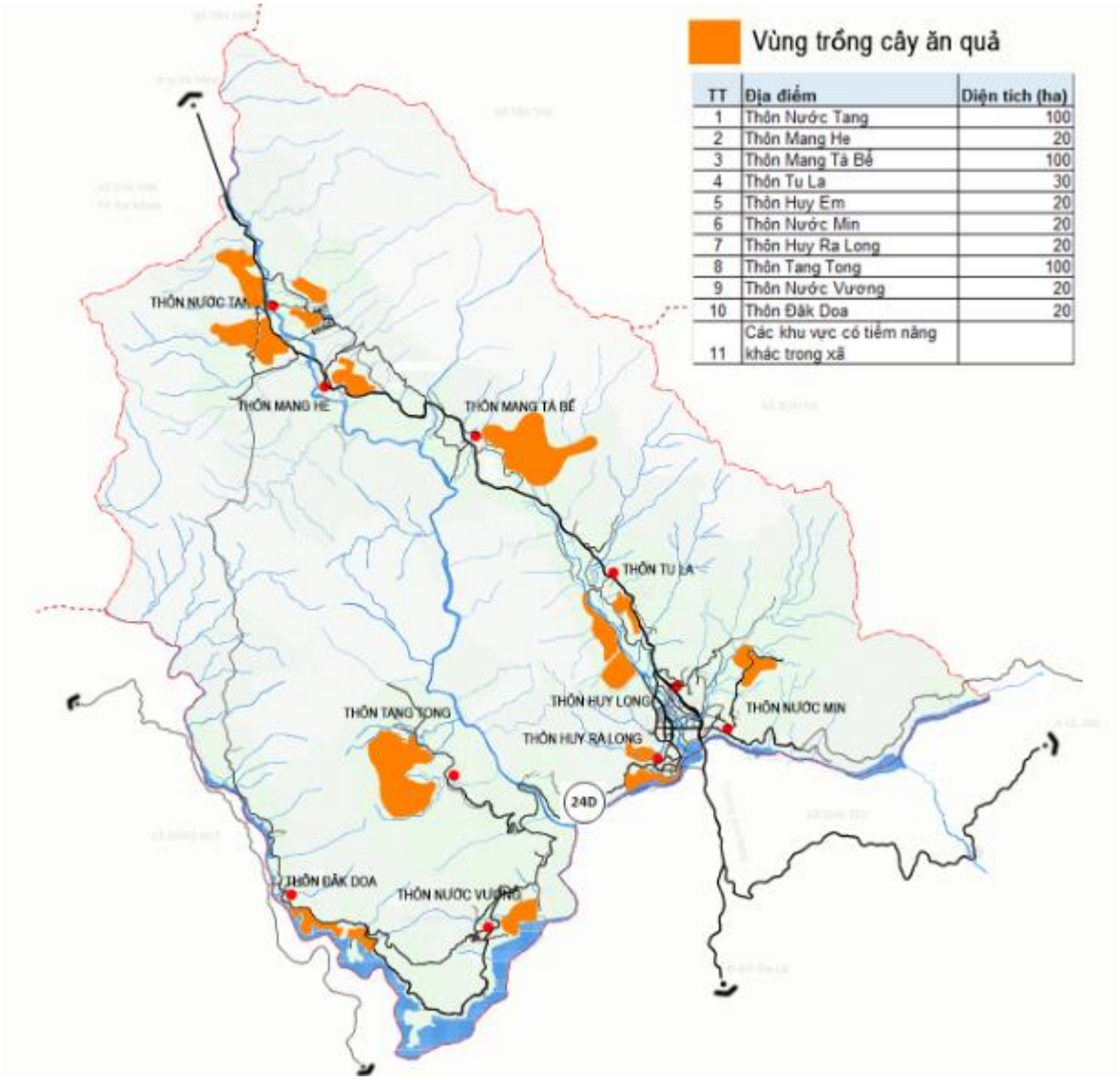
❖ **Vùng trồng cây ăn quả**

Phát triển vùng cây ăn quả theo hướng: (1) Duy trì, cải tạo và phát triển diện

tích cây ăn quả đến năm 2030 diện tích đạt khoảng 400ha. (2) Rà soát, bổ sung, trồng thử nghiệm các giống cây ăn quả có tiềm năng như: chanh leo, sầu riêng, bơ, hồng giòn. Ổn định các vùng sản xuất, cấp mã số vùng trồng để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, gắn với du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị với doanh nghiệp đưa các giống mới về trồng tại địa phương và quy hoạch vùng trồng theo hướng hàng hóa.

Định hướng vùng chuyên canh cây ăn quả tại xã Sơn Tây Thượng tập trung phát triển trên các khu đất đồi có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp.



TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Thôn Nước Tang	100
2	Thôn Mang He	20
3	Thôn Mang Tà Bế	100
4	Thôn Tu La	30
5	Thôn Huy Em	20
6	Thôn Nước Min	20
7	Thôn Huy Ra Long	20
8	Thôn Tang Tong	100
9	Thôn Nước Vương	20
10	Thôn Đăk Doa	20
11	Các khu vực có tiềm năng khác trong xã	

Sơ đồ quy hoạch vùng trồng cây ăn quả

❖ **Vùng trồng dược liệu**

Tập trung khai thác lợi thế diện tích rừng lớn, độ ẩm cao và hệ sinh thái đa

dạng để phát triển các loài dược liệu ưu tiên như Đương quy, gừng gió, nghệ, Địa liền, tam thất Nam, sâm dây và ngoài ra còn thử nghiệm phát triển các loại có giá trị y tế và kinh tế cao theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT khác như sa nhân, ba kích, thất dịp nhất chi hoa (sâm bảy lá), tam thất bắc, khôi nhung.... Tổ chức trồng theo mô hình nông – lâm kết hợp, bảo vệ rừng tự nhiên gắn với tăng sinh kế cho người dân. Khuyến khích liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã để hình thành vùng nguyên liệu tập trung, gắn với sơ chế và tiêu thụ ổn định. Đồng thời áp dụng quy trình kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc, hướng tới sản phẩm dược liệu sạch, bền vững và có giá trị kinh tế cao.

Về quy hoạch diện tích trồng: Tập trung phát triển cây dược liệu hàng năm đạt 70 ha vào năm 2030. Toàn bộ diện tích cây dược liệu có hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp và người sản xuất; 100% diện tích cây dược liệu của vùng quy hoạch sản xuất đảm bảo an toàn; diện tích trồng dược liệu làm thuốc đảm bảo tiêu chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái của Tổ chức Y tế thế giới (GACP-WHO).

Về giải pháp thực hiện: Hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp đầu tư cơ sở thu gom, bảo quản, sơ chế, chế biến dược liệu.

❖ **Vùng sản xuất lúa**

Ngoài việc gieo sạ các loại giống lúa lai để bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ, người dân cần phát huy hiệu quả lợi thế đặc thù được thiên nhiên ban tặng về thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng và nguồn nước sạch để canh tác theo hướng hữu cơ và xây dựng thương hiệu riêng cho địa phương bằng việc bảo tồn và sản xuất các giống lúa bản địa theo hướng đặc sản địa phương, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và giữ gìn nguồn gen quý hiếm của địa phương.

Sơn Tây Thượng ngoài núi rừng, hồ nước những ngôi làng đồng bào cùng cao thì những thửa ruộng bậc thang trải dọc theo sườn núi, ven các bản làng và cả bên những con đường nhỏ quanh co, tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa dạng và hấp dẫn, cuốn hút khách du lịch. Những thửa ruộng bậc thang nơi đây mở ra tiềm năng dồi dào để khai thác, trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng của địa phương. Định hướng diện tích đất trồng lúa đến năm 2035 là 198,53 ha, đến năm 2050 diện tích đất trồng lúa 195 ha.

❖ **Vùng Trồng cây hàng năm**

Cây Ngô: Cần duy trì ôn định vùng sản xuất để phục vụ ổn định lương thực và phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi; Vùng phân bố cây ngô ở các vùng bãi nà, bãi bồi ven sông.

Cây Mì (Sắn): Áp dụng biện pháp canh tác bền vững trên đất dốc, trồng mì xen với cây họ đậu để tránh rửa trôi, xói mòn đất; Sử dụng giống mỳ có năng suất và hàm lượng tinh bột cao phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương...Liên kết

với nhà máy mì để đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Cây đậu phụng (lạc): Mở rộng diện tích gieo trồng lạc trên đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả, phát triển vùng trồng lạc ở các vùng có lợi thế như đất bãi bồi, phù sa ven sông, ven suối, trồng xen canh.

❖ **Vùng trồng cây lâu năm, cây công nghiệp**

- Cây cau: Ổn định diện tích vùng trồng, thay dần các giống cau không phù hợp thị trường. Vùng trồng gần khu dân cư, các nơi có địa hình thấp, các cánh đồng ruộng bậc thang, góp phần tăng giá trị cảnh quan để phát triển du lịch. Diện tích quy hoạch khoảng 400 ha.

TT	Vùng trồng	Diện tích (ha)
1	Vùng trồng cau thôn Tà Bể	8,2
2	Vùng trồng cau thôn Mang Tà Bể vị trí 1	5
3	Vùng trồng cau thôn Mang Tà Bể vị trí 2	5
4	Vùng trồng cau thôn Mang Tà Bể	5,34
5	Vùng trồng cau thôn Mang Tà Bể	2,7
6	Vùng trồng cây lâu năm thôn Đăk Doa	57,05
7	Vùng trồng cau thôn Đăk Doa	81,53
8	Diện tích trồng cau còn lại phân bố rãi rác tại các thôn	235,18

- Cây cà phê: Đưa vào trồng một số loại giống phù hợp khí hậu lạnh và thổ nhưỡng của địa phương, diện tích quy hoạch phát triển đến năm 2030 là 300ha; đến năm 2050 là 500 ha.

❖ **Vùng chăn nuôi**

Phát triển chăn nuôi gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, xây dựng nông thôn mới, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường liên kết sản xuất và tiêu thụ.

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại gia đình, trang trại có quy mô vừa, đối tượng nuôi trâu, bò, heo, gà, vịt, … nằm cách xa khu dân cư tập trung, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đưa các tiến bộ khoa học vào phát triển chăn nuôi, chú trọng công tác đầu tư giống, quản lý chất lượng giống.

Phát triển các loại hình chăn nuôi đặc sản như: Heo ky, dê cỏ, bò địa phương.

Phấn đấu tăng bình quân 1-2% đối với đàn trâu, bò, dê và 20% đối với đàn lợn. Duy trì phát triển ổn định đàn gia cầm.

Chăn nuôi bò:

- Tuyển chọn đàn bò cái lai, để thay thế đàn bò cái địa phương. Triển khai nuôi bò sinh sản và xây dựng các mô hình chăn nuôi tập trung nâng cao tầm vóc và chất lượng đàn bò thịt qua các giống bò cao sản.

- Mở rộng diện tích trồng các loại cỏ để làm thức ăn cho bò; tuyên truyền, thay đổi nhân thức của nhân dân trong việc dự trữ rơm rạ, các phụ phẩm nông nghiệp để làm thức ăn cho bò khi nguồn thức ăn cỏ tự nhiên khan hiếm về mùa đông.
- Phát triển chăn nuôi ở các thôn trên địa bàn xã.

Chăn nuôi trâu:

- Chú trọng việc lai tạo để nâng cao tầm vóc, tránh tình trạng phối giống cận huyết làm suy giảm chất lượng đàn trâu.
- Phát triển chăn nuôi trâu quy mô nông hộ, gia trại; Nâng cao chất lượng đàn, chuyển những con già yếu, con đực cận huyết… sang trao đổi hàng hóa.
- Tuyên truyền vận đồng người dân chăn nuôi nhốt chuồng, hạn chế tập tục thả rông gia súc trong mùa mưa lạnh.
- Phát triển chăn nuôi ở các thôn trên địa bàn xã.

Chăn nuôi lợn:

- Chọn phát triển một số loại giống bản địa có tính thích nghi rộng, phù hợp với khí hậu thời tiết của địa phương.
- Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sạch, hữu cơ, nhân rộng các mô hình chăn nuôi bằng thảo mộc nhằm tăng giá trị vật nuôi thay vì phát triển theo hướng hàng hóa lớn.

Chăn nuôi gia cầm: Khuyến khích phát triển đàn gà theo mô hình nuôi thả vườn, thả đồi, phát triển giống gà bản địa thích nghi cao với khí hậu và sinh cảnh địa phương; Phát triển đàn vịt, ngan ở những vùng có ao, hồ, mặt nước.

Phát triển nghề nuôi ong mật: Với lợi thế về hệ sinh thái rừng tự nhiên và rừng trồng phong phú, đa dạng nguồn hoa (keo, quế, cây dược liệu, hoa rừng). Khí hậu nhiệt đới ẩm, mùa hoa kéo dài. Môi trường ít ô nhiễm, đây là lợi thế rất lớn để xã tập trung phát triển nguồn mật ong sạch, chất lượng cao để xuất khẩu và phục vụ tại chỗ cho khách du lịch khi đến với địa phương.

Phát triển các vật nuôi lợi thế khác của địa phương:

Ngoài việc phát triển các vật nuôi chủ lực, cần tận dụng lợi thế của địa phương để phát triển các đối tượng nuôi tiềm năng có giá trị kinh tế cao và có khả năng trở thành các sản phẩm có giá trị phục vụ cho khách du lịch khi đến với địa phương như: dê núi, hươu nai và một số động vật hoang dã được pháp luật cho phép nuôi làm thực phẩm. Với lợi thế địa hình đồi núi, thảm thực vật phong phú, các mô hình này phù hợp phát triển theo hướng bán tự nhiên, tận dụng nguồn thức ăn sẵn có, chi phí thấp. Sản phẩm từ dê, hươu nai (thịt, nhung…) có giá trị cao, có thể chế biến thành đặc sản phục vụ du lịch và thị trường cao cấp. Tuy nhiên cần tổ chức nuôi theo hướng quản lý chặt chẽ, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững và lâu dài.

❖ **Định hướng phát triển hệ thống chế biến sản phẩm:**

Thời gian đến để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, cũng như quản lý,

phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường, cần định hướng xây dựng cơ sở chế biến gia súc gia cầm tập trung tại xã, vị trí và quy mô cần đảm bảo các quy định vệ sinh môi trường theo pháp luật và sẽ được chuẩn xác trong bước dự án đầu tư.

❖ **Vùng nuôi thủy sản**

- Định hướng vùng nuôi:

+ Tận dụng lợi thế nước lạnh, chất lượng nguồn nước tốt để nuôi các loại thủy sản có giá trị cao như các tầm cá hồi...Vùng nuôi tập trung vào khu vực (1) Suối Nước Toa, tập đoàn 10, thôn Mang Tà Bể; (2) Suối Nước Châu, KDC Mang Châu, thôn Nước Tang.

- Với diện tích mặt nước lớn, nguồn nước sạch, ít ô nhiễm tại hồ Đak Rinh, hồ Đăk Ba rất phù hợp cho nuôi cá lồng bè quy mô sản xuất lớn với các đối tượng nuôi chính: (1) các loại cá truyền thống: trắm, chép, mè, rô phi; (2) các loại cá đặc sản: cá lăng, cá nheo (leo), cá chình, cá thác lác. Phương thức nuôi lồng bè (lồng HDPE hiện đại..) trên hồ, tập trung tại các khu vực nước sâu, lưu thông tốt, quy hoạch theo cụm để dễ quản lý môi trường và dịch bệnh.

- Định hướng diện tích nuôi:

+ Định hướng diện tích nuôi thủy sản đến năm 2035 là 50 ha, trong đó đất dành cho nuôi thủy sản là 7 ha, diện tích nuôi còn lại kết hợp diện tích mặt hồ đập chứa nước.

+ Diện tích nuôi thủy sản quy hoạch đến năm 2050 là 150 ha, trong đó đất dành cho nuôi thủy sản là 10 ha, diện tích nuôi còn lại kết hợp diện tích mặt hồ đập chứa nước.

- Định hướng đối tượng nuôi chủ lực:

+ Nhóm 1 – Giá trị cao (mũi nhọn) gồm: Cá tầm (ưu tiên số 1); Cá hồi (nếu đủ điều kiện nhiệt độ) nhằm tạo ra sản phẩm đặc sản vùng cao đặc thù miền núi, đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân.

+ Nhóm 2 – Nuôi lồng phổ biến gồm: Cá rô phi đơn tính; Cá diêu hồng; Cá trắm, cá chép, nhóm đối tượng này dễ nuôi, thị trường ổn định, đặc biệt sản phẩm thịt cá rô phi đơn tính của Việt Nam đang có vị thế xuất khẩu tốt sang thị trường mỹ mở ra cơ hội lớn cho sản xuất theo hướng quy mô hàng hóa tại địa phương.

+ Nhóm 3 – Đặc sản địa phương gồm các loại: Cá tầm; cá lăng, cá chình, cá niên, đây là nhóm đối tượng nuôi có thể tạo ra thương hiệu địa phương gắn với phát triển du lịch sinh thái và các sản phẩm Ocop

- Giải pháp thực hiện:

+ Quy hoạch mặt nước rõ ràng (tránh nuôi tự phát), giai đoạn ngắn hạn (2025–

2030): Phát triển nuôi lồng quy mô nhỏ – trung bình, hình thành tổ hợp tác, HTX thủy sản. Giai đoạn trung hạn (2030–2040): Mở rộng quy mô nuôi lồng tập trung, ứng dụng công nghệ (giám sát nước, thức ăn), xây dựng thương hiệu "thủy sản hồ Đak Rinh". Dài hạn đến 2050: Phát triển nuôi công nghệ cao, liên kết chuỗi: giống – nuôi – chế biến – tiêu thụ, gắn với du lịch sinh thái, OCOP.

+ Đầu tư hạ tầng bến neo, giao thông, điện. Hỗ trợ giống và kỹ thuật. Quan trắc môi trường hồ. Liên kết tiêu thụ sản phẩm.

b) Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

❖ ***Phương án phát triển công nghiệp năng lượng (năng lượng tái tạo)***

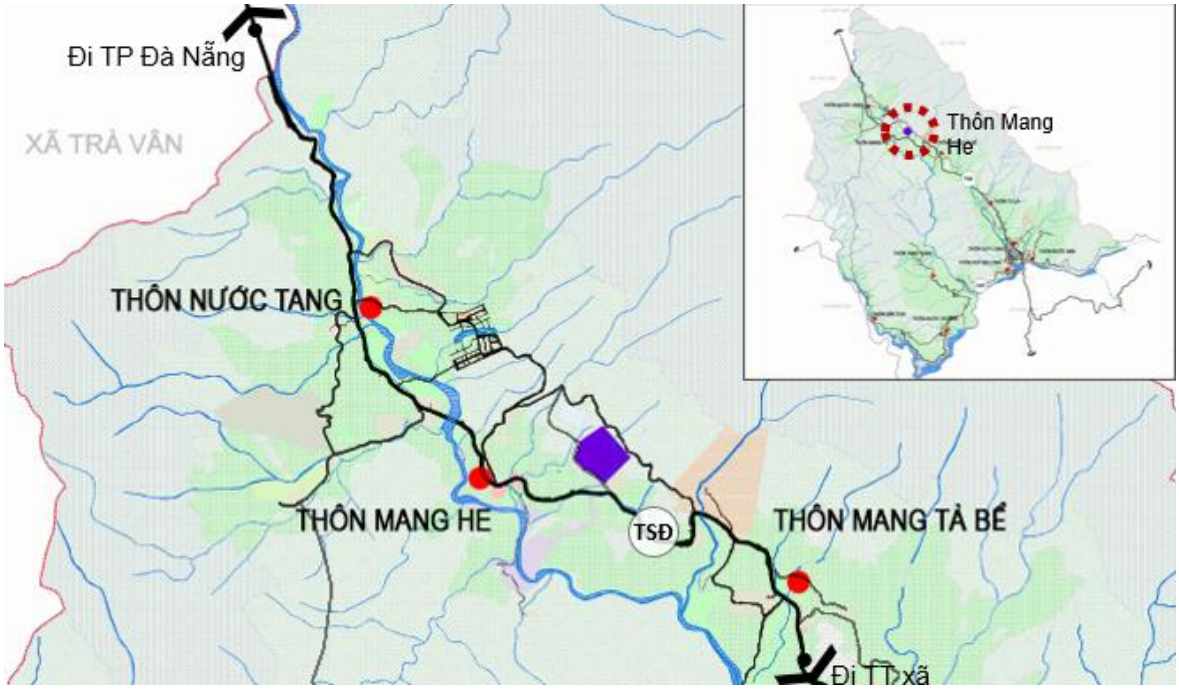
Các nhà máy thủy điện trên địa bàn xã định hướng phát triển trong giai đoạn đến tuân thủ theo các quy hoạch ngành, điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi đã được phê duyệt.

❖ ***Phương án phát triển cụm công nghiệp***

Nhằm khai thác lợi thế về giao thông kết nối liên vùng cũng như khai thác nguồn nguyên liệu nông sản tại địa phương và các địa phương lân cận, quy hoạch cụm công nghiệp mới với tính chất chế biến nông lâm sản, dược liệu, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất vật liệu và các ngành nghề truyền thống, những lĩnh vực có khả năng phát huy hiệu quả tiềm năng của địa phương, ít gây ô nhiễm môi trường tại thôn Mang He. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10ha, giai đoạn sau 2030 mở rộng lên 20-30ha tùy vào tình hình thu hút đầu tư.

❖ ***Phương án phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề***

Định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp xã Sơn Tây Thượng theo hướng khai thác lợi thế tài nguyên bản địa, gắn với sản xuất nông – lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đặc biệt khu vực hồ Đăk Rinh. Ưu tiên các ngành chế biến nông – lâm – thủy sản, thủ công mỹ nghệ (*Dệt thổ cẩm, đan lát,chế tác nhạc cụ dân tộc, nghề rèn)* và vật liệu xây dựng quy mô nhỏ, ít gây ô nhiễm. Tổ chức sản xuất theo mô hình hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm. Không gian phát triển theo mô hình cụm TTCN nhỏ kết hợp phân tán tại các thôn, đảm bảo phù hợp điều kiện miền núi và bảo vệ môi trường.



Sơ đồ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

c) Định hướng phát triển du lịch

❖ Mục tiêu

Trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn, đặc sắc trong hệ thống các khu điểm du lịch của tỉnh Quảng Ngãi.

Khai thác triệt để các lợi thế về hệ thống cảnh quan tự nhiên, khí hậu, tài nguyên nhân văn của địa phương để phát triển ngành du lịch trở thành một trong những ngành đóng góp quan trọng vào tốc độ phát triển kinh tế của địa phương.

Phát triển du lịch địa phương có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng và có bản sắc riêng.

❖ Định hướng phát triển

Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ phấn đấu có sản phẩm du lịch đặc sắc độc đáo của riêng mình, chuyên nghiệp, có thương hiệu đủ sức hấp dẫn trong nước và quốc tế. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư phát triển các mô hình du lịch sinh thái – cộng đồng, khai thác lợi thế khí hậu mát mẻ, cảnh quan rừng núi, cảnh quan suối và mặt nước hồ Đăk Rinh. Tập trung phát triển các loại hình du lịch trải nghiệm thiên nhiên, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa bản địa và du lịch nông nghiệp gắn với sản xuất đặc trưng. Tổ chức không gian du lịch theo các điểm, tuyến gắn với hồ, khu dân cư và vùng sản xuất, kết hợp phát triển homestay, dịch vụ du lịch quy mô nhỏ. Đồng thời, tăng cường liên kết với các điểm du lịch lân cận trong khu vực để hình thành chuỗi du lịch, đảm bảo phát triển bền

vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

❖ **Định hướng phát triển sản phẩm du lịch**

- Du lịch sinh thái: Phát triển du lịch sinh thái dựa trên lợi thế về tài nguyên tự nhiên của xã gồm: du lịch hồ Đăk rinh; du lịch suối Nước Tua; du lịch sinh thái rừng măng Vót và các suối có cảnh quan đẹp trong xã, cảnh quan nông nghiệp hấp dẫn như ruộng bậc thang, triền cau...

- Du lịch văn hoá, lịch sử: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá gắn với Nghề truyền thống: Dệt thổ cẩm, đan lát, chế tác nhạc cụ dân tộc, nghề rèn, gắn với các lễ hội truyền thống: Lễ cúng thần linh, Lễ cúng Bến nước, lễ hội ăn trâu, lễ mừng lúa mới, Nghệ thuật dân gian: Nghệ thuật trình diễn cồng chiêng. Nghệ thuật trang trí cây Nêu, Nghệ thuật chế tác và trình diễn đàn K; râu, nghệ thuật chế tác và trình diễn đàn Môi (Ra ngói), nghệ thuật chế tác và trình diễn sáo (Ta lía). Ẩm thực địa phương và các sản phẩm nông nghiệp đặc sắc của địa phương. Di tích lịch sử cách mạng Ban Kinh -Tài Tỉnh ủy, mật danh "Dượng bảy".

- Du lịch thể thao: Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với thể thao như thể thể thao mạo hiểm khám phá thiên nhiên, đi bộ trong rừng, thám hiểm rừng, leo núi, trèo đèo, đi thuyền khám phá lòng hồ Đak Rinh.

- Du lịch cộng đồng: phát triển dựa trên việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, cảnh quan tự nhiên và sinh hoạt truyền thống của người dân địa phương. Khuyến khích phát triển mô hình homestay, trải nghiệm đời sống, ẩm thực, nghề thủ công và sản xuất nông – lâm nghiệp gắn với sự tham gia trực tiếp của cộng đồng.

❖ **Định hướng hệ thống các điểm du lịch trọng điểm**

STT	Tên khu du lịch	Quy mô diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu du lịch sinh thái hồ Thủy điện Đăkđrinh	50	Thôn Nước Vương
2	Khu du lịch sinh thái Suối Nước Tua	40	Thôn Mang Tà Bể
3	Làng du lịch cộng đồng Nước Min		Thôn Nước Min
4	Khu du lịch sinh thái rừng Măng Vót		Thôn Tang Tong
5	Làng du lịch cộng đồng Tu Ka Nhổ		Thôn Huy Em
6	Các điểm du lịch suối tiềm năng khác trong xã.		

** Tùy theo tình hình thu hút đầu tư và mức độ đầu tư, diện tích các khu, điểm du lịch có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế đầu tư và được chuẩn xác ở*

bước lập quy hoạch chi tiết đầu tư xây dựng.

❖ **Các tuyến du lịch:**

Các tuyến được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển mới theo các hành lang kinh tế của tỉnh; Các tuyến này thuộc nhóm du lịch hỗn hợp, tìm hiểu cả giá trị sinh thái tự nhiên, văn hóa lịch sử, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng và nhân văn khác; cụ thể gồm:

- Tuyến dọc theo QL.24D & QL24B: đi qua Sa Thầy (Rừng QG Chư Mom Ray) – Đak Hà (Vườn Kon Trang Long, Chùa Kỳ Quang, cao điểm 601, Nhà thờ Kon Hring) – khu du lịch sinh thái QG Măng Đen – Sơn Tây (Thác Lụa, Hồ Đakđrinh) - Sơn Hà (khu du lịch hồ Nước Trong) – Khu du lịch Mỹ Khê.

- Tuyến du lịch theo đường Đông Trường Sơn gắn với du lịch sinh thái, văn hóa, về nguồn.

Sơ đồ phát triển du lịch xem chi tiết phụ lục

❖ **Giải pháp phát triển**

- Đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch: Thu hút đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng, quán cà phê, cửa hàng tiện lợi, trung tâm thông tin du lịch, hệ thống lưu trú (nhà nghỉ, homestay, nhà sàn truyền thống cải tạo phục vụ du lịch) đảm bảo an ninh, y tế.

- Đầu tư hạ tầng giao thông, điện, viễn thông kết nối điểm du lịch: Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch, bao gồm nâng cấp các tuyến giao thông kết nối từ trung tâm xã đến các điểm du lịch, đặc biệt khu vực hồ Đăk Rinh và các điểm du lịch cộng đồng. Đảm bảo cung cấp điện ổn định, mở rộng lưới điện đến các khu, điểm du lịch; đồng thời phát triển hạ tầng viễn thông, internet tốc độ cao, phủ sóng di động toàn khu vực. Kết hợp đầu tư bãi đỗ xe, biển chỉ dẫn, điểm dừng chân và các công trình hạ tầng phụ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho du khách tiếp cận, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng khai thác du lịch bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực: theo hướng nâng cao kỹ năng và nhận thức cho người dân địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch cộng đồng và dịch vụ du lịch. Tổ chức đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ du lịch, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ cơ bản, quản lý homestay và chế biến ẩm thực phục vụ du khách. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch, đồng thời thu hút nguồn nhân lực trẻ, có trình độ quay về địa phương. Từng bước xây dựng đội ngũ lao động du lịch chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch bền vững và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Xúc tiến du lịch: Đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch xã Sơn Tây Thượng thông qua xây dựng hình ảnh điểm đến gắn với du lịch sinh thái, cộng đồng và trải nghiệm hồ Đăk Rinh. Tăng cường ứng dụng công nghệ số, mạng xã

hội, nền tảng du lịch trực tuyến để giới thiệu sản phẩm, dịch vụ và đặc trưng văn hóa địa phương. Tổ chức các hoạt động, sự kiện văn hóa – du lịch quy mô phù hợp nhằm thu hút du khách và kết nối với các doanh nghiệp lữ hành. Đồng thời, liên kết với các điểm du lịch trong khu vực để hình thành tour, tuyến, nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường khách.

- Liên kết phát triển du lịch: Tăng cường liên kết phát triển du lịch xã Sơn Tây Thượng với các điểm du lịch trong khu vực miền núi Quảng Ngãi và các vùng lân cận như Măng Đen; Trà My, Sơn Hà, Trà Bồng và các xã phía Đông của tỉnh nhằm hình thành các tour, tuyến du lịch liên vùng. Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp lữ hành để đưa khách đến địa phương, đồng thời kết nối với các điểm du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng để đa dạng hóa sản phẩm. Phối hợp trong quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch chung và chia sẻ nguồn khách, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và phát triển du lịch bền vững.

- Bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch: Tăng cường hoàn thiện các cơ chế chính sách bảo vệ môi trường gắn với bảo tồn hệ sinh thái rừng, cảnh quan tự nhiên và môi trường hồ Đăk Rinh. Khuyến khích xây dựng các mô hình phát triển thân thiện với môi trường như du lịch xanh, mô hình đảm bảo môi trường xã hội cho phát triển du lịch.

d) Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ, hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

❖ ***Định hướng chung***

- Phát triển thương mại – dịch vụ gắn liền với đô thị hóa nông thôn, trung tâm hành chính – thương mại xã và các tuyến giao thông động lực, tạo thành các trục kinh tế dịch vụ động lực.

- Tăng cường các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: cung ứng vật tư, giống cây trồng – vật nuôi, phân bón, thiết bị nông nghiệp; dịch vụ thu mua, sơ chế, tiêu thụ nông sản.

- Phát triển dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống, thương mại tổng hợp, khuyến khích các mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

- Khai thác triệt để quỹ đất dọc 02 bên đường Đông Trường Sơn và QL.24D tại vực trung tâm xã và trung tâm các thôn Mang He, Nước Vương để phát triển các loại hình dịch vụ ăn uống, trạm dừng nghỉ, tham quan mua bán các mặt hàng nông sản của địa phương, trạm xăng dầu, logistics nông sản.

❖ ***Tổ chức không gian thương mại – dịch vụ***

- Khu trung tâm xã: Là trung tâm động lực phát triển dịch vụ – đô thị hóa nông thôn trong tương lai.

+ Bố trí quy hoạch chợ trung tâm, khu dịch vụ tổng hợp, siêu thị mini, khu văn

hóa – ẩm thực, khu dừng nghỉ.

+ Tích hợp các không gian vui chơi, lễ hội văn hóa truyền thống địa phương, kết nối với các sự kiện du lịch cộng đồng.

- Khu vực dọc tuyến đường Đông Trường Sơn, QL.24D: Khai thác lợi thế vị trí, phát triển các dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, tiếp nhiên liệu, trạm dừng chân, khu trưng bày – mua bán nông sản, sản phẩm OCOP.

Sơ đồ định hướng hệ thống các điểm thương mại dịch vụ

IV.3.5. Tổ chức phân bổ hệ thống trung tâm

a) Định hướng khu trung tâm xã

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng các công trình công trình hành chính, công cộng, tương đối đầy đủ. Khu trung tâm có vị trí tại nơi giao nhau giữa các trụng động lực chính (trục Quốc Lộ 24D, trục Đông Trường Sơn).

❖ **Tính chất**

Là trung tâm chính trị – hành chính của xã, là trung tâm kinh tế - văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, công viên cây xanh, thể dục thể thao, dịch vụ và thương mại tổng hợp, đóng vai trò vùng động lực phát triển của xã, có mối liên kết chặt chẽ với khu vực trung tâm xã lân cận. Là nơi tập trung phát triển các chức năng tạo thị và khu ở mật độ cao góp phần trở thành đô thị trung tâm tiểu vùng giai đoạn sau năm 2030.

❖ **Bố trí các công trình chức năng chính**

- Khu hành chính – công cộng gồm: Hiện trạng trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã, Trung tâm phục vụ hành chính công, trụ sở Công an xã. Quy hoạch mở rộng Trạm y tế xã. Quy hoạch mới vị trí đất Ban chỉ huy quân sự xã, Trung tâm văn hóa – thể thao, chợ trung tâm, quảng trường trung tâm, Trung tâm văn hóa thể thao; Công viên văn hóa, khu thể thao đa năng, bãi đỗ xe. Diện tích, quy mô các công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn QCVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng và có đủ quỹ đất dự trữ để bố trí thêm các hạng mục trong tương lai.

- Điểm dân cư nông thôn mới: Tổ chức các lô nhà ở kết hợp không gian xanh, ưu tiên mô hình nhà ở liền kề và nhà vườn gắn với sản xuất nhỏ, đảm bảo hài hòa cảnh quan – hạ tầng – kiến trúc nông thôn mới nâng cao.

- Hạ tầng kỹ thuật: Bố trí hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, cây xanh – cảnh quan đồng bộ, có quỹ đất dự trữ cho phát triển tương lai.

- Tổ chức kết nối: Đảm bảo đấu nối trực tiếp với trục đường liên xã, đồng thời gắn kết với các trục phát triển chính theo định hướng không gian toàn xã.

IV.3.6. Định hướng hệ thống trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế

a) Công trình trụ sở hành chính cơ quan

Công trình trụ sở hành chính cơ quan được bố trí tập trung tại khu trung tâm xã, đối với các trụ sở Ubnd các xã (cũ) dôi dư, nghiên cứu bố trí sang các chức năng khác đáp ứng nhu cầu phục vụ cho người dân.

* Định hướng quy hoạch

- Công trình cấp xã

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng	Quy hoạch		
1	Trụ sở UBND xã Sơn Tây Thượng	Thôn Huy Em	0,93	0,93	Giữ nguyên hiện trạng	DT ≥ 1.000 m2/công trình ĐG: Đạt
2	Trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Tây Thượng	Thôn Huy Em	1,24	1,24	Giữ nguyên hiện trạng	
3	UBND xã Sơn Bua (cũ)		0,21		Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang nhà văn hóa thôn Mang He	
4	Trạm bảo vệ rừng Sơn Bua		0,14	0,14	Giữ nguyên hiện trạng	
5	UBND xã Sơn Liên (cũ)	Thôn Nước Vương	0,71		Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang nhà văn hóa thôn Nước Vương	
6	UBND xã Sơn Mùa (cũ)				Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang nhà văn hóa thôn Nước Min	

- Công trình cấp khu vực

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng	Quy hoạch		
1	Bảo hiểm xã hội huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,2318	0,23	Giữ nguyên hiện trạng	
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,2682	0,26	Giữ nguyên hiện trạng	
3	Liên đoàn lao động huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,1590	0,15	Giữ nguyên hiện trạng	
4	Khu nhà công vụ	Thôn Huy Em	0,2969	0,29	Giữ nguyên hiện trạng	
5	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Sơn Tây	Thôn Huy Em	0,1896	0,18	Giữ nguyên hiện trạng	
6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,2866	0,28	Giữ nguyên hiện trạng	
7	Trung tâm khai thác quỹ đất huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,0363	0,03	Giữ nguyên hiện trạng	
8	Kho bạc	Thôn Huy Em	0,4175	0,41	Giữ nguyên hiện trạng	
9	Trung tâm đào tạo ngoại ngữ	Thôn Huy Em		0,20	Quy hoạch mới	
10	Toà án nhân dân khu vực	Thôn Huy Em		0,34	Quy hoạch mới	
11	Viện kiểm soát khu vực	Thôn Huy Em		0,34	Quy hoạch mới	

b) Công trình thương mại dịch vụ cấp xã

Tăng cường công tác xúc tiến kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm năng và nguồn lực tài chính lập dự án đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã, hình thành các khu dịch thương mại tổng hợp, dịch vụ logistics nông sản, các hạ tầng dịch vụ lưu trú, các điểm giới thiệu trương bày sản phẩm đặc sản địa phương góp phần phát triển du lịch trong giai đoạn đến.

Định hướng quy hoạch

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng	Quy hoạch		

1	Chợ xã	Thôn Huy Em		1,00	Quy hoạch mới	DT ≥ 1.500 m2/công trình ĐG: Đạt
2	Sàn giao dịch nông sản, trung tâm trưng bày sản phẩm Ocoop	Thôn Nước Min		0,65	Quy hoạch mới	
3	Trung tâm phân phối xăng dầu	Thôn Huy Ra Long		1,09	Quy hoạch mới	
4	Trung tâm Logistisc nông sản	Thôn Huy Ra Long		0,83	Quy hoạch mới	
5	Đất công cộng thương mại dịch vụ khác			1,40	Quy hoạch mới	

c) Công trình văn hóa thể dục thể thao

Chỉnh trang nâng cấp hệ thống các nhà văn hóa thôn, quy hoạch xây dựng mới trung tâm văn hóa xã, trung tâm thể thao xã đạt chuẩn theo quy định và đáp ứng nhu cầu sử dụng cho người dân. Đồng thời, tiếp tục đầu tư xây mới các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao tại những khu vực còn thiếu hoặc chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ cộng đồng.

Định hướng quy hoạch

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng	Quy hoạch		
1	Trung tâm Văn hóa xã	Thôn Nước Min		1,11	Quy hoạch mới	DT ≥ 1.000 m2/công trình ĐG: Đạt
2	Nhà trưng bày văn hóa truyền thống Ca Dong	Thôn Huy Em		0,12	Quy hoạch mới (vị trí được lấy từ NVH xã, Trụ sở công an xã Sơn Mùa (cũ)	
3	Nhà văn hóa xã Sơn Mùa (cũ)	Thôn Huy Em	0,03		Chuyển sang đất Nhà trưng bày văn hóa truyền thống Ca Dong	

	Nhà văn hóa thôn					
4	NVH thôn Nước Tang	thôn Nước Tang	0,03	0,033	Giữ hiện trạng	
5	NVH thôn Mang He	thôn Mang He	0,03	0,21	Quy hoạch vị trí mới lấy từ trụ sở UBND xã Sơn Bua (cũ), Vị trí cũ chuyển thành NSHCĐ xóm.	
6	NVH thôn MangTà Bể		0,040	0,09	Quy hoạch mở rộng	
7	NVH thôn Tang Tong		0,0353	0,09	Quy hoạch mở rộng	
8	NVH thôn Đắk Doa		0,0353	0,14	Quy hoạch mở rộng	
9	NVH thôn Nước Vương			0,71	Quy hoạch vị trí mới lấy từ trụ sở UBND xã Sơn Liên(cũ).	
10	NVH thôn Nước Min		0,0217	0,04	Quy hoạch mở rộng	
11	NVH thôn Huy Em			0,1522	Quy hoạch vị trí mới lấy từ trụ sở UBND xã Sơn Mùa (cũ)	
12	NVH thôn Huy Ra Long		0,02	0,08	Quy hoạch mở rộng	
13	NVH thôn thôn Tu La		0,03	0,06	Quy hoạch mở rộng	
14	Quảng trường trung tâm xã	thôn Huy Em		1,7357	Quy hoạch mới	
	Công trình thể dục thể thao					
1	Sân vận động xã	Thôn Nước Min		1,3452	Quy hoạch mới	

2	Sân thể thao thôn Huy Em	thôn Huy Em	0.26	0,30	Mở rộng vị trí sân TT Huy Ra Lung, vị trí hiện trạng Huy Em Chuyển sang đất Nhà trưng bày văn hóa truyền thống Ca Dong và đất cây xanh	
3	Sân thể thao thôn Đắk Doa	thôn Đắk Doa		0,33	Quy hoạch mới	
4	Sân thể thao thôn Tang Tong	thôn Tang Tong		0.98	Quy hoạch mới	
5	Sân thể thao thôn Nước Vương	thôn Nước Vương		0,94	Quy hoạch mới	
6	Sân thể thao Làng Thanh Niên	Thôn Nước Tang	0,83		Hiện trạng	
7	Sân thể thao thôn Tu La	thôn Tu La		0,15	Quy hoạch mới	
8						
9	Sân thể thao thôn Nước Min	thôn Nước Min		0,16	Quy hoạch mới	
10	Sân thể thao thôn Huy Ra Long	thôn Huy Ra Long		0,3	Quy hoạch mới	

d) Công trình giáo dục

Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế địa phương, rà soát đánh giá các vị trí không còn phù hợp để chuyển sang mục đích sử dụng đất khác.

Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới; phát triển mở rộng quy mô, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục nâng cao tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học.

Phát triển hệ thống mạng lưới trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở phù

hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hoá, hiện đại hoá.

Khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh.

Định hướng quy hoạch

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng	Quy hoạch		
I	**Trường mầm non**					
1	Trường mầm non Hoa Pơ Niêng		**0,65**	**0,58**		
	Điểm chính	*thôn Huy Ra Long*	*0,58*	*0,5800*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm trường TĐ4 thôn Nước Min	*thôn Nước Min*	*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
	Điểm trường TĐ7 thôn Tu La	*thôn Tu La*	*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
	Điểm trường TĐ2, thôn Huy Em (Huy ra lung cũ)	*thôn Huy Em*	*0.01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
	Điểm trường TĐ8 thôn Tu La	*thôn Tu La*	*0,02*		*Quy hoạch chuyển mục đích thành nhà tránh thiên tai*	
	Điểm trường TĐ5 thôn Huy Em	*thôn Huy Em*	*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
2	Trường mầm non Sông Rin (Sơn Liên)		0,28	0,61		
	Điểm chính		*0,16*	*0,45*	*Quy hoạch mở rộng*	
	Điểm trường TĐ 17		*0,01*	*0,01 0,01*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm trường TĐ 17 (Tu mít)		*0,01*	*0,01 0,01*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm trường TĐ 15		*0,01*	*0,01 0,01*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm trường TĐ 16		*0,04*	*0,12*	*Quy hoạch mở rộng*	
	Điểm trường TĐ 13		*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	

	Điểm trường TĐ 14		*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
3	Trường mầm non TuKpan (Sơn Bua cũ)		0,30	0,47		
	Điểm chính		*0,08*	*0,26*	*Quy hoạch mở rộng*	
	Điểm tập đoàn 9		*0,08*	*0,08*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tập đoàn 10 Tu k Pan		*0,04*	*0,04*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tập đoàn 10 Nước Tua		*0,01*	*0,01*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tập đoàn 11 Nước He		*0,04*	*0,04*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tập đoàn 12		*0,02*	*0,02*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tập đoàn 11 Mang Krin		*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
II	**Trường PTDTBT TH và THCS**					
1	Trường PTDTBT TH và THCS Đinh Thanh Kháng		1,95	2,58		
	Điểm chính	*Thôn Huy Ra Long*	*1,02*	*2,11*	*Quy hoạch mở rộng*	
	Điểm Tập đoàn 8		*0,02*	*0,02*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm trường Huy Ra Long (điểm tiểu học cũ)		*0,43*	*0,430*		
	Điểm Tập đoàn 6		*0,17*		*Quy hoạch sang đất ở*	
	Điểm Tập đoàn 7		*0,11*		*Quy hoạch sang đất ở*	
	Điểm trường Huy Ra Long (điểm THCS cũ)		*0,18*		*Quy hoạch chuyển sang đất trụ sở phòng cháy chữa cháy*	
2	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên		1,07	2,55		
	Điểm chính THCS		*0,86*	*1,01*	*Quy hoạch mở rộng*	
	Điểm chính TH	*Thôn Nước Min*	*0.43*	*1,40*	*Quy hoạch mở rộng*	

	Điểm xóm ông Lợi		*0,01*	*0,01*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm xóm ông Sang		*0,06*	*0,06*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm xóm ông Rò (ông Ngang)		*0,05*	*0,05*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm xóm ông Rò		*0,01*	*0,01*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm xóm ông Đang		*0,04*		*Quy hoạch sang đất ở*	
	Điểm xóm ông Du		*0,01*		*Quy hoạch sang đất ở*	
3	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua		0,78	1,11		
	Điểm chính	*Thôn Mang He*	*0,58*	*0,91*	*Quy hoạch mở rộng*	
	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Toa, thôn Mang Tà Bể	*Khu dân dư Nước Toa, thôn Mang Tà Bể*	*0,07*	*0,07*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Lao, thôn Mang Tà Bể	*khu dân dư Nước Lao, thôn Mang Tà Bể*	*0,07*	*0,07*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Tang, thôn Nước Tang	*khu dân dư Nước Tang, thôn Nước Tang*	*0,04*	*0,04*	*Giữ nguyên hiện trạng*	
4	Đất giáo dục quy hoạch (Trường liên cấp (PTDTBT TH&THCS)	thôn Huy Ra Long		3,32	Quy hoạch mới	

e) Công trình y tế

❖ Định hướng chung

- Thực hiện tốt các chính sách về y tế; chủ động tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng mới Trạm Y tế xã Sơn Tây Thượng hiện đại đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn xã và các xã lân cận

- Phối hợp đầu tư trang thiết bị hiện đại và nhân lực cho Trạm Y tế xã, củng cố hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, thực hiện kế hoạch xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế theo lộ trình.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách ưu đãi người có công, thực hiện tốt phong trào đền ơn đáp nghĩa; vận động đóng góp xây dựng các quỹ nhân đạo, quỹ vì người nghèo, tổ chức cứu trợ kịp thời cho Nhân dân bị thiên tai, hoả hoạn.

❖ Định hướng sử dụng đất y tế

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng	Quy hoạch		
	Công trình y tế		**0,8965**	**1,1896**		DT ≥ 1.000 m2/công trình ĐG: Đạt
1	Trạm y tế xã - Trụ Sở chính (trạm y tế Sơn Mùa cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,1585	0,2515	Mở rộng	
2	Trạm y tế xã-Điểm trạm 01 (trạm y tế Sơn Bua cũ)	Thôn Mang He	0,4363	0,4363	Giữ nguyên hiện trạng	
3	Trạm y tế xã-Điểm trạm 02(trạm y tếSơn Liên cũ)	Thôn Nước Vương	0,3017	0,5108	Mở rộng	

IV.3.7. Xác định các khu vực cần bảo tồn

a) Hệ thống các công trình di tích:

- Di tích cấp tỉnh đã được xếp hạn Địa điểm Mang Blooc- nơi tổ chức Đại hội đoàn kết các dân tộc Miền Tây Quảng Ngãi; theo quyết định số 483/QĐ-UBND Ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Di tích có diện tích 0,02ha vị trí khu vực trung tâm xã thuộc thôn Huy Ra Long.

- Di tích Di tích lịch sử cách mạng Ban Kinh -Tài Tỉnh ủy, mật danh "Dượng bảy" . Định hướng khu vực bảo vệ di tích: 0,68 ha. Trong đó Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích; Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I. Đối với khu vực bảo vệ di tích; xác định khu vực cảnh quan thiên nhiên, khu vực hạn chế xây dựng, khu vực xây dựng mới; đề xuất việc xếp hạng bổ sung công trình. Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích phải tuân theo Luật Di sản văn hóa.

* Về công tác bảo quản tu bổ, tôn tạo:

+ Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cần giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích Về công tác bảo quản tu bổ, tôn tạo.

+ Với di tích cấp tỉnh đã được nêu trên cần tiếp tục duy trì công tác quản lý di tích này; tiếp tục đầu tư nâng cao cơ sở vật chất, tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích này đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, phổ biến kiến thức nhằm thu hút khách tham quan, du lịch.

+ Với di tích chưa được xếp hạng: Đầu tư xây dựng các hạng mục quản lý di tích, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt xếp hạn, tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích này đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

IV.3.8. Quy hoạch sử dụng đất cho các chức năng theo từng giai đoạn

Giai đoạn		Hiện trạng năm 2025		Quy hoạch đến năm 2035		Quy hoạch đến năm 2050	
Quy mô dân số (người)		7.248		8.700		11300	
STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ(%)
	Tổng diện tích	**12.240,49**	**100,00**	**12.240,49**	**100,00**	**12.240,49**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**11586,74**	**94,66**	**11.405,21**	**93,18**	**11368,75**	**92,88**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	**3350,94**	**27,38**	3431,13	28,03	3391,67	27,71
1.1.1	Đất trồng lúa	**229,87**	**1,88**	**198,53**	1,62	**195,00**	1,59
1.1.2	Đất trồng trọt khác	3121,07	25,50	3232,60	26,41	3196,67	26,12
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**8235,59**	**67,28**	**7967,08**	**65,09**	**7967,08**	**65,09**
	Đất rừng đặc dụng						
	Đất rừng phòng hộ	**4521,26**	36,94	**4521,93**	36,94	**4521,93**	36,94
	Đất rừng sản xuất	**3714,33**	30,34	**3445,15**	28,15	**3445,15**	28,15
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**0,21**	**0,00**	**7,00**	**0,06**	**10,00**	**0,08**
1.4	**Đất làm muối**						
1.5	**Đất nông nghiệp khác**			**17,00**	**0,14**	**50,00**	**0,41**
2	**Đất xây dựng**	**476,48**	**3,89**	**791,62**	**6,47**	**828,08**	**6,77**
2.1	Đất ở	56,28	0,46	88,55	0,72	115,01	0,94
2.2	Đất công cộng	9,22	0,08	21,07	0,17	21,07	0,17
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2,27	0,02	18,41	0,15	18,41	0,15

2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,02	0,00	0,70	0,01	0,70	0,01
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	10,00	0,08	20,00	0,16
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,00	17,34	0,14	17,34	0,14
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,89	0,02	97,86	0,80	97,86	0,80
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	397,86	3,25	491,74	4,02	491,74	4,02
2.8.1	*Đất giao thông*	***126,40***	1,03	***199,16***	1,63	*0,02*	0,00
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*0,00*		***2,81***	0,02	***2,81***	0,02
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*39,48*	0,32	43,07	*0,35*	43,07	0,35
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	231,98	1,90	0,03	*0,00*	0,03	0,00
2.9	**Đất hạ tầng phục vụ sản xuất**	**2,49**	**0,02**	**6,77**	**0,06**	**6,77**	**0,06**
2.10	**Đất quốc phòng, an ninh**	**6,45**	**0,05**	**39,17**	**0,32**	**39,17**	**0,32**
	Đất Quốc phòng	*3,31*		*36,03*		*36,03*	
	Đất An Ninh	*3,14*		*3,14*		*3,14*	
3	**Đất khác**	**178,46**	**1,46**	**43,66**	**0,36**	**43,66**	0,36
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	**170,97**	1,40	40,92	0,33	40,92	0,33
3.2	Đất chưa sử dụng	7,49	0,06	2,74	0,02	2,74	0,02

CHƯƠNG V. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

V.1. Quy định chung

Điều 1. Mục tiêu

Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (sau đây gọi tắt là Quy chế) nhằm quản lý về thực hiện theo đồ án quy hoạch được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang tại nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, phù hợp với bản sắc văn hóa trên phạm vi lập quy chế theo đúng Quyết định Phê duyệt Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng đến năm 2050.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn tại xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi, đến hoạt động kiến trúc và xây dựng công trình kiến trúc tại xã.

2. Phạm vi áp dụng

Theo phạm vi đồ án Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân xã Sơn Tây Thượng phê duyệt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Không gian nông thôn: là không gian bao gồm các vật thể kiến trúc nông thôn, cây xanh, mặt nước trong nông thôn có ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan nông thôn.

2. Kiến trúc nông thôn: là tổ hợp các vật thể trong nông thôn, bao gồm các công trình kiến trúc, kỹ thuật, nghệ thuật, quảng cáo mà sự tồn tại, hình ảnh, kiểu dáng của chúng chi phối hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan nông thôn.

3. Cảnh quan nông thôn: là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong nông thôn như không gian trước kiến trúc trung tâm xã, đường trục chính, hè, đường đi bộ, hoa viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa, đồi, núi, gò đất, triền đất tự nhiên, dải đất ven, mặt hồ, mặt sông, trong nông thôn và không gian sử dụng chung thuộc nông thôn.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Các nguyên tắc chung

a) Quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn tại xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi, phải phù hợp với đồ án Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng đến

năm 2050 đã được UBND xã phê duyệt và bảo đảm theo đúng Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam; bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể của xã đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc;

b) Tổ chức lập, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện thiết kế kiến trúc theo phân cấp và theo các quy định hiện hành; quản lý đầu tư xây dựng kiến trúc trong phạm vi xã theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ trong phạm vi áp dụng phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc công trình, cảnh quan, bảo đảm đúng chức năng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phòng chống thiên tai, truyền thống lịch sử, văn hóa và phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; phải gắn công trình riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của xã, phải tuân thủ quy chế quản này;

c) Các công trình kiến trúc hiện hữu và nhà ở riêng lẻ khi tiến hành cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo Quy chế này. Các công trình kiến trúc hiện hữu không phù hợp với Quy chế này thì khuyến khích cải tạo chỉnh trang lại cho phù hợp với Quy chế này;

2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.

- Đối với cụm công nghiệp: chỉ dành riêng cho việc xây dựng nhà xưởng, trụ sở làm việc, phân xưởng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Việc xây dựng các công trình tại khu vực có địa hình đặc thù phải hạn chế tối đa việc làm biến dạng địa mạo, địa hình tự nhiên. Tổ chức không gian giữa các công trình phải đảm bảo khoảng cách, mật độ theo quy định, khai thác tối đa điều kiện khí hậu, tầm nhìn nhằm đảm bảo phát huy giá trị cảnh quan, môi trường, vi khí hậu công trình.

- Đối với khu vực cảnh quan ven sông suối: Sử dụng cho mục đích công cộng, tổ chức dải cây xanh kết hợp đường dạo bộ, công trình biểu tượng, ghế đá, nhà vệ sinh công cộng (ngầm, bán ngầm), hệ thống đèn chiếu sáng kết hợp trang trí…; phục vụ các hoạt động sinh hoạt cộng đồng; hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc che kín tầm nhìn ra sông, suối. Không san lấp, thu hẹp dòng chảy của sông, suối, kênh… chảy qua khu vực xây dựng mật độ cao.

- Khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn từ cấp tỉnh, quốc gia trở lên: Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành đề án bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030. Hệ thống di tích cấp tỉnh trở lên của xã Sơn Tây Thượng gồm di tích lịch sử cấp tỉnh: Địa điểm Mang Blooc- nơi tổ chức Đại hội đoàn kết các dân tộc Miền Tây Quảng Ngãi theo quyết định số 483/QĐ-UBND Ngày 03/4/2020

của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Các kiến trúc công trình xây dựng mới phải đảm bảo hài hoà với các công trình, không gian di tích. Khuyến khích tạo ra các điểm nhìn, tầm nhìn, khung cảnh làm nâng cao giá trị, tăng khả năng tiếp cận của người dân, du khách đến các công trình, không gian di tích lịch sử, văn hoá. Hạn chế việc che khuất tầm nhìn đến các công trình, không gian di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn.

- Các quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng: Tại các quảng trường và công viên cần tạo nên những không gian xanh mát, thân thiện với môi trường, gắn kết hài hòa với các công trình kiến trúc. Cảnh quan công viên phải đảm bảo được tính bền vững, tiết kiệm năng lượng và có ích cho môi trường. Thiết kế cảnh quan bảo đảm tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí cho người dân; kết nối không gian mở đô thị, đặc biệt kết hợp với các không gian đầu mối giao thông công cộng.

- Các trung tâm công cộng: Hình thức kiến trúc đa dạng, phù hợp với các chức năng công cộng và hài hoà với cảnh quan môi trường xung quanh. Khuyến khích hình thành các công trình điểm nhấn, công trình biểu tượng để tạo bản sắc nơi chốn cho từng khu vực.

- Các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng: Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, kiến trúc công trình dễ định hướng, nhận diện. Tổ chức không gian tiếp cận công trình tạo thuận tiện cho người đi bộ, dễ dàng kết nối các loại phương tiện giao thông khác, ưu tiên phát triển các chức năng thương mại, dịch vụ.

- Các khu vực cửa ngõ: Tại các cửa ngõ vào xã cần tạo dựng các điểm nhấn cảnh quan thể hiện được bản sắc văn hóa của địa phương.

V.2. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan

Điều 5. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Định hướng chung kiến trúc, cảnh quan cho toàn điểm dân cư nông thôn

- Khu trung tâm xã: Định hướng phát triển tập trung các công trình công cộng, trụ sở cơ quan của xã, công trình thương mại dịch vụ,các hoạt động vui chơi, giải trí. Đây sẽ là bộ mặt chính tạo nên bản sắc của xã.

- Điểm dân cư hiện hữu: Là các trung tâm các thôn, làng có các công trình văn hoá, thể dục, thể thao cấp thôn. Định hướng cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang điểm dân cư, đồng thời kết hợp với các hoạt động để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hóa, chất lượng sống cho điểm dân cư.

2. Quy định cụ thể không gian kiến trúc, cảnh quan

a) Khu trung tâm xã

- Về kiến trúc: Các công trình công cộng có thiết kế kiến trúc hiện đại, phát huy các giá trị truyền thống, phù hợp với điều kiện cảnh quan và không gian vùng

nông thôn môi trường tự nhiên và tập quán văn hóa địa phương.

- Về cảnh quan:

+ Tạo lập cảnh quan khu trung tâm công cộng khang trang, đồng bộ, hiện đại, xanh và hài hòa với môi trường, cảnh quan của từng khu vực.

+ Hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, ưu tiên kết nối các khu vực trung tâm công cộng với các hệ thống giao thông công cộng, kết nối với các khu lân cận,…

b) Điểm dân cư hiện hữu và Khu giãn dân

- Về kiến trúc:

+ Cần linh hoạt, hiện đại, phù hợp với không gian chung. Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình hỗn hợp mang tính chất phục vụ nông nghiệp.

+ Khoảng cách giữa các công trình cần đảm bảo sự thông thoáng và kết nối của không gian nông thôn. Các công trình cần có hình thức kiến trúc linh hoạt, độc đáo. Các công trình cần chú ý đến sự liên kết với không gian công cộng ngoài công trình, với đường giao thông.

+ Nhà ở khi xây dựng, chỉnh trang phải phù hợp quy hoạch, quy định chung, đồng thời phù hợp cao độ nền, chiều cao tầng, lộ giới xây dựng, màu sắc của nhà để tạo sự hài hoà, thống nhất toàn tuyến.

- Về cảnh quan:

+ Cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư trục đường liên huyện, đường liên thôn, đường thôn.

+ Tổ chức xắp sếp lại hệ thống giao thông theo quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

+ Cải tạo, nâng cấp các công trình công cộng, các công trình văn hóa, hệ thống cấp điện, cấp thông tin liên lạc,...

Điều 6. Yên cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

- Các công trình kiến trúc thể hiện bố cục hài hòa, hình thức kiến trúc phù hợp với khí hậu địa phương, khuyến khích sử dụng các vật liệu truyền thống địa phương, hài hòa với cảnh quan,…

- Các công trình kiến trúc phải có sắc thái riêng; Có xu hướng gắn kết giữa hình thức kiến trúc và kết cấu, các bộ phân công trình tạo điều kiện cho việc hình thành không gian khắc phục được những bất lợi của điều kiện khí hậu khu vực như Gió bão, nắng nóng, các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Điều 7. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị

1. Công trình công cộng

a) Quy định về tổng mặt bằng công trình công cộng

- Các công trình công cộng phải tuân theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã quy định trong quy hoạch chung xã, trong Quy định quản lý kèm theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khoảng lùi xây dựng: Tùy theo chiều cao công trình, bề rộng đường và các yếu tố liên quan để xác định; khuyến khích tăng khoảng lùi tạo không gian thoáng trước công trình, giảm mật độ xây dựng, tăng diện tích sân vườn cây xanh của công trình.

b) Hình thức kiến trúc

Kiến trúc công trình cần thể hiện phong cách phù hợp đặc điểm khí hậu và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

c) Vật liệu và các chi tiết kiến trúc

- Chú trọng sử dụng vật liệu địa phương để tạo sắc thái riêng cho công trình.

- Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan đối với các thiết bị lắp đặt kèm theo như: máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.

- Trên mặt đứng hạn chế sử dụng vật liệu kính có lớp phản quang.

d) Màu sắc mặt đứng công trình

Khuyến khích sử dụng màu sắc trang nhã, các tông màu nhẹ làm chủ đạo; không sử dụng các gam màu nóng, màu có độ tương phản cao bên ngoài công trình; không khuyến khích sử dụng các màu đen, cam, đỏ và các gam màu nóng hoặc màu tối sẫm làm màu chủ đạo bên ngoài công trình.

đ) Quy định về cảnh quan ngoài nhà

- Sân vườn: Khuyến khích các công trình kiến trúc tổ chức sân vườn xung quanh hoặc một phía của nhà. Việc xây dựng sân vườn phải đảm bảo đồng bộ và hài hòa các yêu cầu về chức năng sử dụng, cải thiện khí hậu và tạo cảnh đẹp cho công trình, tạo cảnh quan chung của nông thôn.

- Kiến trúc cổng, hàng rào: Khuyến khích xây dựng gắn kết đồng bộ với kiến trúc công trình tạo thành một tổng thể hài hòa với công trình lân cận và cảnh quan chung, tỷ lệ phần khối đặc chiếm không quá 60% diện tích.

2. Công trình nhà ở

a) Công trình nhà ở riêng lẻ trong các điểm dân cư

- Đối với các khu vực có quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà phải căn cứ theo các quy định tại đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt;

- Đối với các khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng, việc cấp phép xây dựng công trình phải tuân thủ theo các quy định cụ thể như sau:

+ Mật độ xây dựng thuần: Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ áp dụng theo Quy chuẩn hiện hành về Quy hoạch xây dựng.

+ Hệ số sử dụng đất: Tối đa <=7 lần.

+ Số tầng: Số tầng tối đa <= 7 tầng.

+ Chiều cao tầng: Tầng trệt +4,2m, từ tầng 2 trở lên +3,6m.

+ Chiều cao tối đa công trình: Được tính cốt nền vỉa hè tiếp giáp đến vị trí cao nhất của mái công trình.

+ Ban công, các bộ phận cố định cửa nhà: Không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

+ Cửa thoát hiểm: Đảm bảo theo quy định của luật Phòng cháy và Chữa cháy.

+ Bảng hiệu, bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối và đường thoát nạn, lối phòng cháy, chữa cháy.

b) Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch chưa triển khai

- Quy định đối với nhà ở riêng lẻ trong khu vực đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc Quy hoạch tổng mặt bằng nhưng chưa triển khai: Thực hiện theo Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc Quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt.

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch được duyệt và đã có quyết định thu hồi đất, chưa được đền bù giải tỏa: không được xây dựng mới, sửa chữa làm thay đổi quy mô, kết cấu công trình và diện tích sử dụng; chỉ được sửa chữa nhỏ (như chống dột, thay nền, vách ngăn).

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa triển khai và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: được xem xét cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn theo Quyết định số 74/2021/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, quy mô và thời hạn tồn tại của công trình cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

b) Công trình nhà ở ven sông

- Nhà ở ven sông ngoài tuân thủ theo các quy định tại Điều 9 Quy chế này còn phải tuân thủ theo Quy định hành lang bảo vệ sông suối tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nhà ở ven sông chưa có kế hoạch di dời, không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông thủy thì được cải tạo, sửa chữa theo nguyên trạng.

- Nhà, đất thuộc hành lang bảo vệ ven sông: Đối với đất trống, không cấp phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ; trường hợp nhà hiện hữu sẽ được cải tạo, sửa chữa theo quy định. Nghiêm cấm các hành vi xâm lấn, xây dựng trong hành lang bảo vệ và các hoạt động làm thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên trong các khu vực công viên, ven sông. Trường hợp đặc biệt cần phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

- Quy định về quy mô xây dựng: Tầng cao, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số, khoảng lùi xây dựng phải bảo đảm phù hợp quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng đến năm 2050, quy hoạch chi tiết được duyệt và các quy định pháp lý hiện hành.

- Quy định về kiến trúc, cảnh quan:

+ Hình thức kiến trúc: Cần được thiết kế hài hòa với không gian nông thôn; mặt đứng các hướng phải được nghiên cứu đồng bộ. Hình thức kiến trúc chung cư cần đa dạng, khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống nông thôn.

+ Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt ra các tuyến đường công cộng.

+ Cây xanh cảnh quan: Khuyến khích tổ chức thảm cỏ, vườn hoa, hồ nước, tiểu cảnh, cây xanh sân vườn, cây xanh theo tường rào

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện như quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ.

5. Quy định khác

a) Đối với quảng cáo trên công trình kiến trúc

- Việc quảng cáo trên các trục đường phải tuân thủ quy định luật quảng cáo;

- Không được quảng cáo trên hàng rào, trong khuôn viên và trên công trình kiến trúc hành chính, chính trị - xã hội; công trình giáo dục, y tế và các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối thoát hiểm, lối phòng cháy, chữa cháy;

- Các bảng quảng cáo phải bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực, bảo đảm an toàn điện và phòng cháy, chữa cháy.

b) Hè, vật trang trí

- Phải đảm bảo mỹ quan, cảnh quan chung cho toàn nông thôn, Tất cả trang thiết bị trên vỉa hè phải đảm bảo nằm ngoài phạm vi lối đi cho người đi bộ và sơn màu xanh rêu các cấu kiện sắt, thép, nhôm. Tại các vị trí vỉa hè có bố trí lối đi qua đường cho người đi bộ.

- Cấm các hành vi cắt xẻ vỉa hè. Xây dựng đồng bộ hệ thống nắp hố ga, nắp mương cống, bể kỹ thuật đảm bảo khả năng chịu lực và thiết kế bằng với mặt đường, vỉa hè; hoa văn lan can bảo vệ trang trí gốc cây xanh phù hợp với nhu cầu sử dụng và mỹ quan nông thôn.

c) Hệ thống cây xanh

- Cây xanh phải trồng cách góc đường từ 5m đến 8m, cách họng cứu hỏa từ 2m đến 3m, cách đèn chiếu sáng và nắp hố ga từ 1m đến 2m, cách mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật tư 1m đến 2m; Vị trí trồng cây năm ở khoảng trước ranh giới hai nhà mặt đườngvà đảm bảo hành lang an toàn lưới Điện.

- Ô đất trồng cây xanh trên hè đường kích thước hình vuông có lớp lát xung quanh gốc với cao độ bằng cao độ vỉa hè.

- Đối với cây xanh trong các khu công cộng cây xanh được thiết kế đa dạng nhiều chủng loại cây xanh như sau. Lộc vừng, long não, Ngọc lan, ... cây chuỗi ngọc, cỏ lá gừng... khuyến kích trồng cây bản địa.

- Việc trồng cây xanh nông thôn phải đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đúng chủng loại, tiêu chuẩn cây và đảm bảo an toàn, cây mới trồng phải được bảo vệ, chống giữ thân cây chắc chắn, ngay thẳng đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

Điều 8. Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Quy định chung

Xây dựng các khu đầu mối và các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng liên quan và có tính đến các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích các giải pháp hạ tầng đa chức năng và đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tương lai. Bảo đảm tổ chức giao thông thuận lợi, kiến trúc và cảnh nông thôn hài hòa.

2. Vỉa hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè…)

Vỉa hè

- Thiết kế vỉa hè cần gắn kết mật thiết với chức năng của trục đường, phù hợp với định hướng tổ chức không gian của từng trục đường (như thương mại, dịch vụ, công viên, công trình công cộng, khu dân cư) và các kết nối giao thông công cộng (như các nhà chờ xe buýt, lối băng qua đường, quảng trường, công viên,. ...) theo

quy hoạch được duyệt, đảm bảo hài hòa không gian xung quanh khu vực.

- Xây dựng vỉa hè đi bộ cần quan tâm những yêu cầu đặc biệt dành cho người khuyết tật. Vật liệu tại vị trí này nên có màu tương phản, không trơn trượt, khuyến khích vật liệu thấm nước, tạo thành một dải như một vị trí đánh dấu trên vỉa hè, nhằm giúp người khuyết tật dễ dàng định vị khi di chuyển.

3. Cấp nước và phòng cháy chữa cháy cho công trình

- Mạng cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE chuyên dùng cho ngành nước Ø114; Ø90, Ø63 đặt dọc theo các tuyến giao thông nằm bên dưới vỉa hè. Độ sâu chôn ống trung bình 1m. Trên mạng bố trí các văn khoá để khống chế và điều tiết nước.

- Lắp đặt các họng cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông chính để phòng và chữa cháy cho toàn điểm dân cư theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Quy định thoát nước mưa

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải nông thôn phải tuân theo quy hoạch hệ thống thoát nước tại điểm dân cư nông thôn được phê duyệt và tiêu chuẩn thoát nước hiện hành.

- Mạng lưới thoát nước phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ mặt ngoài ống tới các công trình và hệ thống kỹ thuật khác, tạo điều kiện cho thi công, sửa chữa. Cố gắng tận dụng tới mức tối đa điều kiện địa hình các điểm dân cư và nguồn nước để xây dựng hệ thống tự chảy.

- Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thu gom nước mưa trên toàn Diện tích khu quy hoạch; Đảm bảo thoát nước mưa một cách nhanh chóng ra khỏi phạm vi điểm dân cư để tránh ngập úng.

5. Quy định xả nước thải: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh trong nhà ở, nhà công cộng, phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách 3 ngăn trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của xã. Nếu xả vào cống thoát nước mưa, phải xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường. Quy định về xử lý nước thải: Trong các khu công trình công cộng, công trình trường học, các hộ gia đình đều có bể tự hoại (hầm 3 ngăn). Sau khi xử lý cục bộ bằng hầm vệ sinh tự hoại, nước thải được dẫn ra hệ thống thoát nước chung toàn khu. Đảm bảo khi đổ vào cống thoát nước chung, nước đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép.

6. Cấp điện: Xây dựng công trình điện lực phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực của Quốc gia, của tỉnh.

7. Thông tin, viễn thông:

- Việc xây dựng, lắp đặt các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động phải phải bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận; đáp ứng các quy

chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, không gây ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe cho cộng đồng; đảm bảo tuân thủ quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động, quy hoạch xây dựng, kiến trúc, cảnh quan nông thôn.

- Hộp kỹ thuật thông tin, thùng thư, trạm điện thoại công cộng, thiết bị thông tin trên vỉa hè phải được bố trí theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với kích thước hè đường và có kiểu dáng, màu sắc phù hợp, hài hòa, dễ sử dụng, không cản trở người đi bộ.

8. Môi trường*:* Chất thải được xử lý cục bộ từng công trình trước khi đưa thoát ra hệ thống chung của nông thôn. Rác thải được thu gom vận chuyển về nơi quy định

V.3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 9. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa

1. Các khu, điểm di tích, tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này được bảo tồn theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa.

2. Các quy định quản lý

a) Về không gian: Đối với công trình xung quanh giáp ranh giới Di tích, khi xây dựng công trình không làm ảnh hưởng tới kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

b) Về kiến trúc: Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải xác định hình thức bảo tồn, tôn tạo phù hợp với tính chất của từng loại di tích, bảo đảm thực hiện theo Luật di sản văn hóa và các quy định về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, đặc biệt trong phạm vi khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II.

c) Khi thẩm định dự án cải tạo, xây dựng công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ của di tích mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích, phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch đối với di tích cấp cấp tỉnh; của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch đối với di tích Quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt.

d) Các hành vi bị cấm: Cấm lấn chiếm, tự ý xây dựng, phá dỡ trong khu vực bảo tồn; cấm các hoạt động kinh doanh trong khu vực bảo tồn (trừ những khu vực dịch vụ phục vụ khách thăm quan được cơ quan có thẩm quyền cho phép); cấm lắp dựng biển quảng cáo tại khu di tích lịch sử, các công trình văn hoá đã được xếp hạng.

Điều 10. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị được phê duyệt

1. Danh mục công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị trên địa bàn xã.

Các nội dung xác định tiêu chí đánh giá, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và phân loại công trình kiến trúc có giá trị được quy định tại Mục 1, Chương II của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

2. Quy định về việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình

a) Việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo công trình cần đảm bảo tính nguyên gốc và toàn vẹn về phong cách kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ xây dựng, vật liệu xây dựng.

b) Hệ thống tường rào, hệ thống kỹ thuật công trình cần đảm bảo tính bền vững, tính toàn vẹn của kết cấu chính và không ảnh hưởng đến hình thức, thẩm mỹ bên ngoài công trình.

V.4. Tổ chức thực hiện

Điều 11. Tổ chức thực hiện Quy chế

1. Đối với việc cấp giấy phép xây dựng

- Công trình đã có quy định chi tiết trong Quy chế: Việc cấp phép xây dựng các công trình xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành có liên quan và Quy chế này để cấp giấy phép xây dựng.

- Công trình chưa được quy định chi tiết trong Quy chế này: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn cứ theo quy định hiện hành để xem xét giải quyết.

- Công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy chế: Ủy ban nhân dân xã Sơn Tây Thượng phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Quy định xử lý chuyển tiếp

a) Đối với các dự án, công trình đã được chấp thuận chỉ tiêu kiến trúc trước ngày Quy chế này được ban hành hiện đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư thì được tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép mà không phải điều chỉnh.

b) Đối với các dự án, công trình đã được chấp thuận chỉ tiêu kiến trúc đến thời điểm Quy chế này được ban hành nhưng chưa triển khai thực hiện thì phải điều chỉnh các chỉ tiêu kiến trúc và các yêu cầu liên quan khác theo Quy chế này.

c) Trong quá trình thực hiện Quy chế, đối với một số văn bản pháp lý trong nội dung Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì căn cứ theo văn bản sửa đổi bổ sung để tiếp tục thực hiện Quy chế.

3. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể: Nội dung Quy chế quản lý

kiến trúc điểm dân cư nông thôn trong quá trình thực hiện phải được đánh giá, rà soát việc thực thi các quy định trong Quy chế để có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển trên địa bàn xã.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân xã Sơn Tây Thượng

Chịu trách nhiệm quản lý kiến trúc, cảnh quan trên địa bàn; tổ chức thực hiện các nội dung được quy định tại Quy chế này. Thực hiện công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định của Quy chế này theo thẩm quyền, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức lập các đồ án quy hoạch chi tiết đối với các khu vực cần lập quy hoạch chi tiết theo quy định tại Quy chế này; xây dựng kế hoạch triển khai đối với các khu vực cần ưu tiên chỉnh trang, cải tạo theo quy định của Quy chế này.

Lập kế hoạch đầu tư, tăng cường chất lượng cảnh quan, không gian đối với các công trình công cộng như cây xanh trên các tuyến đường giao thông, cây xanh dọc hành lang các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện rà soát các quy định cụ thể trong Quy chế để đề xuất bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã

Tổ chức tuyên truyền vận động, phổ biến nội dung Quy chế này đến các tổ chức và người dân biết để thực hiện

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy chế này.

3.Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế, nhà thầu xây dựng, chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy chế này.

4. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

- Phòng Kinh tế xã thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND xã.

- Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị của xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc nội dung của Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh thông qua Phòng Kinh tế để trình UBND xã xem xét, quyết định.

Điều 13. Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Uỷ ban nhân dân xã Sơn Tây Thượng thực hiện việc kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện Quy chế này; phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế

1. Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác thì thực hiện theo quy định có giá trị pháp lý cao hơn.

2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung

a) Thời gian và nội dung rà soát, đánh giá Quy chế: Áp dụng quy định tại Điều 14, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

b) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế, UBND xã Sơn Tây Thượng chủ trì, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, nghiên cứu đề xuất phương án điều chỉnh, bổ sung Quy chế theo quy định của Luật Kiến trúc./.

CHƯƠNG VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

VI.1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG

VI.1.1. Chuẩn bị kỹ thuật

a) Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN-07:2023/BXD;

- TCVN 7957-2023: "Thoát Nước - Mạng Lưới Bên Ngoài và Công Trình – Tiêu chuẩn thiết kế";

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

b) Nguyên tắc thiết kế

Kết hợp giữa mặt bằng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và tận dụng địa hình tự nhiên để giảm khối lượng đào đắp nền, tránh đào sâu, đắp cao, ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

Nền sau khi san lấp phải thuận tiện cho việc thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa, độ dốc đường thuận tiện cho giao thông khu vực.

Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trên toàn diện tích xây dựng, thiết kế theo nguyên tắc tự chảy. Lợi dụng địa hình và hệ thống thoát nước hiện trạng để xây dựng hệ thống thoát nước hợp lý, giảm chi phí đầu tư.

Bố trí hệ thống mương thoát nước mưa đồng bộ cho các khu vực trũng thấp xung quanh dự án. Tuyệt đối không để ngập úng cục bộ cho các khu vực xung quanh do việc đầu tư xây dựng dự án gây ra.

Các tuyến cống thoát nước được thiết kế và xây dựng đồng bộ khi thi công xây dựng đường giao thông để giảm khối lượng đào đắp và phá dỡ nền đường.

c) Quy hoạch cao độ nền xây dựng

Các khu vực dự kiến xây dựng mới chủ yếu nằm trên các khu đất xây dựng thuận lợi, do vậy giải pháp chính về san nền là san gạt tại chỗ để tạo mặt bằng xây dựng;

Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định,

khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới công trình liền kề, đảm bảo phối hợp hài hoà với khu vực xung quanh và không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực;

Đối với các khu dân cư nằm ven theo các trục đường hiện có. Nền xây dựng được tổ chức san lấp cục bộ, cao độ khống chế nền hoàn thiện công trình lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ: (0,3 - 0,5) m. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc i > 0,004;

Một số khu vực dự kiến xây dựng mới nằm trên nền thấp bị ảnh hưởng ngập úng giải pháp chính là tôn nền. Cao độ san nền đảm bảo cao hơn mực nước lũ lớn nhất hàng năm đo được tại các khu vực tối thiểu 0,3m;

Thiết kế, áp dụng các mẫu nhà ở và công trình dạng sống chung với lũ;

Nâng cấp, cải tạo các công trình công cộng kiên cố có tầng 2 phòng tránh lũ tạm thời cho các điểm dân cư như: Trường học, trụ sở cơ quan, chùa, nhà văn hóa, cơ sở y tế…

Tôn nền cục bộ trong khu ở và các công trình công cộng. Cao độ nền phải cao hơn mực nước lũ lớn nhất hàng năm đối với nhà ở là 0,3m. Với công trình công cộng, trường học là 0,5m. Đối với nhà kho (kho phân hóa học, thuốc trừ sâu, kho thóc giống), trạm y tế xã, nhà trẻ: Cao độ nền đảm bảo trên mực nước lũ cao nhất tối thiểu là 0,3m.

d) Quy hoạch thoát nước mưa

❖ Giải pháp hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước kết hợp thoát nước riêng, thoát nước nửa riêng và thoát nước chung với hệ thống thoát nước thải tùy từng khu vực.

Phân chia lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa trong khu vực nghiên cứu được nối thông với nhau thành một hệ thống liên hoàn, tuy nhiên trong khu vực nghiên cứu có thể phân chia thành các lưu vực thoát nước chính. Phân chia lưu vực thoát nước cơ bản tuân theo các hướng thoát nước hiện trạng, gồm các lưu vực chính sau:

- Lưu vực 1: Lưu vực phía Bắc, nước mưa thoát về các khe tụ thủy rồi chảy ra suối Bua rồi chảy về sông Đăk Đrinh;

- Lưu vực 2: Lưu vực phía Tây và Tây Nam, nước mưa thoát về các khe tụ thủy rồi chảy ra sông Đăk Tmeo rồi chảy về sông Đăk Đrinh;

- Lưu vực 3: Lưu vực phía Đông Nam và phía Nam, nước mưa thoát về các khe tụ thủy rồi chảy về sông Đăk Đrinh.

❖ Giải pháp kết cấu:

Đối với các tuyến cống ở khu vực trung tâm xã, khu đông dân cư sẽ sử dụng

các tuyến cống BTLT, cống hộp và tuyến mương được thiết kế là loại mương có hình dạng mặt cắt chữ nhật, đậy nắp đan kết hợp mương xây hở nhằm bảo đảm cảnh quan và thẩm mỹ.

❖ **Tính toán thủy lực hệ thống cống thoát nước mưa:**

Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước theo quy phạm được thực hiện theo phương pháp cường độ mưa giới hạn, theo công thức sau (TCVN 7957: 2023):

$Qm = \psi.q .F.\beta$ (l/s).

Trong đó:

- q - cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

- ψ- hệ số dòng chảy.

- F - diện tích thu nước tính toán (ha) được lấy trên cơ sở phân chia lưu vực thu nước theo đặc điểm san nền và địa hình.

- β - Hệ số phân bố mưa.

Cường độ mưa được tính toán như sau:

$q = A [1 + ClgP).K / (t + b)^n$

Trong đó: các hệ số theo Khu vưc trạm đo để tính toán (theo Bảng A1-TCVN7957-2023).

❖ **Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác, thích ứng biến đổi khí hậu.**

Ngoài việc đắp nền các khu vực theo cao độ khống chế cho từng loại khu vực đã nêu trên, cần phải nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật khác để bảo vệ, ổn định chung cho khu vực nghiên cứu. Các biện pháp được xác định là:

Nạo vét, khơi thông các dòng chảy hiện có để thoát nước nhanh khi lũ về;

Xây dựng kè các đoạn sông, suối đi qua khu vực dân cư;

Tiến hành kè sông tại các khu vực thường xuyên ngập;

Đối với khu vực sông suối ngoài khu vực dân cư bị sạt lỡ thì trồng cây ven sông suối để chống sạt lỡ, bảo vệ bờ;

Khi thiết kế, xây dựng đường giao thông hạn chế việc đào sâu, đắp cao làm phá vỡ nền địa hình tự nhiên và ảnh hưởng đến thoát nước chung. Cần có tính toán cụ thể đảm bảo công trình không gây ảnh hưởng đến dòng chảy địa hình.

VI.1.2. Quy hoạch giao thông

a) Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN-07:2023/BXD;

- Đường ô tô – yêu cầu thiết kế TCVN 4054-2005;

- Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế TCVN 10380-2014;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

b) Nguyên tắc thiết kế

Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển, tránh phá dỡ công trình có giá trị văn hoá lịch sử.

Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại trong các khu dân cư, phục vụ sản xuất, liên hệ với hệ thống giao thông đối ngoại.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật các tuyến đường tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Hệ thống đường đảm bảo khớp nối thuận lợi giữa khu vực hiện trạng và khu vực xây mới; giữa các quy hoạch, các dự án đang triển khai.

Xây dựng hệ thống vận tải đảm bảo mối quan hệ hỗ trợ chức năng tốt nhất, kết nối khu vực quy hoạch với hệ thống giao thông đối ngoại trong toàn vùng.

c) Giao thông đối ngoại

Đường Trường Sơn Đông: Chiều dài khoảng 88,11 km, có điểm đầu giáp ranh với TP Đà Nẵng, điểm cuối giáp ranh tỉnh Gia Lai, cấp III-IV. Đoạn qua khu vực lập quy hoạch, quy hoạch đạt cấp III, với bề rộng nền đường đoạn ngoài trung tâm xã (9,0-12,0)m; đoạn đi qua trung tâm xã có bề rộng nền đường 22,0m.

QL.24D: Thuộc nhóm quốc lộ thứ yếu điểm đầu từ Quốc lộ 24B, xã Sơn Hà, Quảng Ngãi đến đường Hồ Chí Minh, xã Đắk Hà, Quảng Ngãi, cấp III-IV. Đoạn qua khu vực lập quy hoạch, quy hoạch đạt cấp III, với bề rộng nền đường đoạn ngoài trung tâm xã (9,0-12,0)m; đoạn đi qua trung tâm xã có bề rộng nền đường 22,m.

ĐT.626B: Từ vị trí nút giao giữa cầu Sông Rin mới và đường ĐH.77 đi theo đường ĐH.77, đi dọc Sông Rin kết nối vào vị trí nút giao giữa đường Trường Sơn Đông và đường trục chính xã Sơn Tây Thượng với chiều dài khoảng 24 km. Quy hoạch giai đoạn trước năm 2050 đạt tiêu chuẩn cấp II-III, với bề rộng nền đường đoạn ngoài trung tâm xã 1à 12,0m; đoạn đi qua trung tâm xã có bề rộng nền đường 22,m.

d) Giao thông đối nội

Đường liên xã, trục xã: Phát triển trên cơ sở các đường trục xã và liên xã hiện trạng và quy hoạch mới các tuyến đảm bảo sự kết nối giữa các thôn và trung tâm xã, liên khu vực và hệ thống giao thông đối ngoại. Định hướng kiên cố hóa 100% hệ thống đường liên xã và trục xã.

- Đường liên xã quy hoạch với quy mô đường cấp IV-V miền núi (TCVN 4054:2005) quy mô mặt cắt nền đường Bn= 7,5; mặt đường Bm= (5,5-6,5)m.

+ Bề rộng nền đường: Bn= 7,5 m;

+ Bề rộng mặt đường: Bm= (5,5-6,5) m;

+ Bề rộng lề đường: Bl= 2x(0,5-1,0)m=(1,0-2,0) m;

- Đường xã quy hoạch với quy mô đường cấp V-VI miền núi (TCVN 4054:2005) hoặc cấp A (TCVN 10380:2014) quy mô mặt cắt nền đường Bn= 6,5m; mặt đường Bm= (3,5-5,5)m.

+ Bề rộng nền đường: Bn= 6,5 m;

+ Bề rộng mặt đường: Bm= (3,5-5,5) m;

+ Bề rộng lề đường: Bl= 2x(0,5-1,5)m=(1,0-3,0) m;

Đường trục thôn: Phát triển trên cơ sở các đường trục thôn và đường thôn hiện trạng. Điều chỉnh, mở rộng, cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, tổ chức thêm các tuyến trong khu dân cư tập trung mới. Định hướng quy hoạch đạt đường đạt đường cấp VI (TCVN 4054:2005) hoặc cấp A, B (TCVN 10380:2014), quy mô mặt cắt nền đường Bn=(5,0-6,5)m, mặt đường Bm=(3,5-5,5)m.

+ Bề rộng nền đường: Bn=(5,0-6,5) m;

+ Bề rộng mặt đường: Bm=(3,5-5,5) m;

+ Bề rộng lề đường: Bl=2x(0,5-1,5)m=(1,0-3,0) m;

Đường ngõ, xóm: Cơ bản giữ nguyên các tuyến đường thôn xóm hiện hữu. Điều chỉnh, mở rộng, cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, tổ chức thêm các tuyến trong khu dân cư tập trung mới, đường xóm được quy hoạch nâng cấp, mở mới. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp B, C (TCVN 10380:2014), quy mô mặt cắt nền Bn=(4,0-5,0) m.

+ Bề rộng nền đường: Bn=(4,0-5,0) m;

+ Bề rộng mặt đường: Bm=(3,0-4,0) m;

+ Bề rộng lề đường: Bl=2x0,5m=1,0 m;

Đường trục chính nội đồng: Đáp ứng yêu cầu từ phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp, sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới nhẹ hoặc phương tiện giao thông thô sơ. Mở rộng và cứng hóa các tuyến nội đồng qua các khu vực sản

xuất, trên cơ sở các đường hiện trạng và mở mới các tuyến đáp ứng nhu cầu sản xuất. Định hướng quy hoạch đường trục chính nội đồng có chiều rộng nền đường tối thiểu 3,5m và có chỗ tránh xe, đảm bảo xe cơ giới đi lại, cách khoảng 100m có điểm dừng tránh xe cho trường hợp đường chỉ có 1 làn xe.

Đường đô thị: Khu vực trung tâm xã quy hoạch các tuyến đường giao thông theo mặt cắt giao thông đô thị, quy mô mặt cắt có lộ giới từ 13,5m đến 27,0m.

e) Các công trình phục vụ giao thông

- Cầu, cống: Xây mới các cầu, cống qua sông, suối; bề rộng theo mặt đường, kết cấu BTCT;

- Đầu mối giao thông: Tổ chức các nút giao cắt theo kiểu ngã ba, ngã tư đơn giản cùng cốt;

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của tuyến tuân thủ theo quy trình thiết kế ứng với từng cấp đường.

- Bãi đỗ xe phục vụ phát triển đô thị và du lịch: Quy hoạch bãi đỗ xe khu vực thôn Nước Min diện tích 0,71 ha.

- Bến thuyền phục vụ du lịch: Quy hoạch bến thuyền hồ Đăk rinh phục vụ phát triển du lịch, quy mô diện tích sẽ chuẩn xác trong các bước quy hoạch chi tiết xây dựng dự án.

(Bảng thống kê phụ lục kèm theo)

VI.1.3. Quy hoạch hệ thống điện, cung cấp năng lượng

a) Các căn cứ thiết kế

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN-07:2023/BXD;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Dự thảo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

b) Chỉ tiêu cấp điện và tính toán phụ tải

❖ **Chỉ tiêu cấp điện:**

- Sinh hoạt: 200-330 W/người

- Điện cho CTCC, dịch vụ: Psh*30%
- Chiếu sáng đường phố: 1W/m2
- Chiếu sáng : 0,5W/m2
- Điện công nghiệp: 250 kW/ha
- Điện dự phòng: 10%

❖ **Tính toán phụ tải:**

Phụ tải tính toán cực đại:

Pmax = Kđtsh*Psh+Kđtcc*Pcc+Kđtcs*Pcs+Kđtcn*Pcn

Trong đó:

- Pmax – Phụ tải cực đại tính toán.
- Psh – Phụ tải sinh hoạt.
- Pcc – Phụ tải công cộng, thương mại, dịch vụ, văn phòng.
- Pcs – Phụ tải chiếu sáng đường phố.
- Pcn – Phụ tải tiểu thủ công nghiệp.
- Kđt – Hệ số đồng thời.

Bảng tổng hợp nhu cầu cấp điện

STT	**Hàng mục phụ tải**	**Tiêu chuẩn**	**Giai đoạn quy hoạch**		**Hệ số đồng thời (Kđt)**	**Công suất yêu cầu (KVA)**	
	Giai đoạn quy hoạch		**Ngắn hạn (2035)**	**Dài hạn (2050)**		**Ngắn hạn (2035)**	**Dài hạn (2050)**
	Dân số (người)		5.220	6.554			
	Đất CN (ha)		10,40	10,40			
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	(Kw/ người)	0,20	0,33			
			Nhu cầu (KW)				
1	Điện sinh hoạt		1.044	2.163	0,90	940	1947
2	Điện công cộng, dịch vụ	Psh*20%	313	649	0,85	266	552
3	Điện công nghiệp	250kW/ha	2.600	2.600	0,50	1300	1300
4	Điện dự phòng+ tổn hao	Psh*10%	104	216		104	216
	Tổng cộng					**2.610**	**4.014**

Tổng nhu cầu dùng điện toàn khu vực quy hoạch giai đoạn đến năm 2050

khoảng 4.100 KVA.

c) Nguồn điện

Nguồn điện cung cấp cho khu vực quy hoạch được lấy từ lưới điện quốc gia, thông qua trạm biến áp 110kV Sơn Hà.

d) Lưới điện:

Đường dây cao thế 110kV giữ nguyên lưới điện hiện trạng, tuyến quy hoạch mới phải bố trí đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

Đường dây trung áp 22KV

- Các tuyến 22KV hiện hữu sẽ được duy tu, cải tạo theo việc mở rộng đường và nâng công suất trạm. Các tuyến 22KV dự kiến xây dựng mới là đường dây đi nổi, đi trên trụ bê tông li tâm, khoảng cách các trụ từ 35 - 45m tùy theo từng khu vực, dùng dây bọc cách điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Khu vực trung tâm xã lưới điện 22kV quy hoạch tầng bước hạ ngầm lưới điện hiện trạng theo các đường giao thông, các tuyến quy hoạch mới đi ngầm tại khu vực trung tâm xã.

Đường dây hạ áp 0,4KV

- Các tuyến 0,4KV hiện hữu ở khu vực trung tâm xã và các tuyến đường liên xã, thôn, xóm cần duy tu, cải tạo nâng công suất tải điện của các tuyến này, giảm bán kính cấp điện cho các trạm hạ áp, bán kính phục vụ của các trạm nằm trong khoảng 500m trở lại. Các tuyến 0,4KV xây dựng mới khu vực ngoài trung tâm xã, đi trên trụ bê tông hạ áp hoặc đi chung với tuyến trung áp. Khu vực trung tâm xã, tuyến 0,4KV quy hoạch đi ngầm.

Đường dây chiếu sáng 0,4KV

- Các đường trong xã, thôn cần có hệ thống chiếu sáng để nâng cao mức sinh hoạt và điều kiện an ninh của người dân;

- Tuyến đèn đường đi chung với tuyến hạ thế. Đèn đường dùng loại đèn LED hoặc các loại bóng tiết kiệm năng lượng, công suất từ 70W đến 150W, được đặt cao cách mặt đường khoảng 7m. Khu vực trung tâm xã đường dây chiếu sáng quy hoạch đi ngầm.

e) Trạm biến áp phân phối:

Bố trí thêm các trạm biến áp mới trong khu vực nghiên cứu để đảm bảo nhu cầu dùng điện trong khu vực.

Trạm biến áp 22/0,4KV dùng loại trạm treo trên cột đối với các khu vực điện đi nổi hoặc dùng trạm một cột dạng đài sen hoặc dạng ki ốt đối với các khu vực đi ngầm. Các trạm biến áp quy hoạch mới dùng các loại máy biến áp thông dụng có gam công suất 160, 250, 320, 400,…KVA.

Các trạm chuyên dùng của khách hàng theo quy mô phụ tải sẽ được thiết kế với gam máy thích hợp.

Đối với nhu cầu phụ tải cho công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ, chiếu sáng: Bố trí các trạm biến áp 22/0,4KV đảm bảo nhu cầu cung cấp phụ tải cho toàn khu vực.

f) Các công trình thủy điện

Các nhà máy thủy điện: Quy hoạch theo Điều chỉnh quy hoạch điện VIII và điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi. Khi triển khai đầu tư cần đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật, đảm bảo dự án phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu.

Các công trình thủy điện trên đại bàn xã gồm: Thủy điện Đăk Đrinh, thủy điện Huy Măng, thủy điện Đăk Ba, thủy điện Thượng Sơn Tây.

VI.1.4. Quy hoạch cấp nước

a) Cơ sở thiết kế:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/BXD;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN-07:2023/BXD;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Tiêu chuẩn TCVN 13606:2023 về Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế.

Tiêu chuẩn TCVN 3890:2023 về Phòng cháy chữa cháy – Phương tiện phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình – trang bị, bố trí.

Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và cứu nạn, cứu hộ;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

b) Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dùng nước:

Tiêu chuẩn dùng nước được tính theo QCVN 01:2021/BXD, QCVN 06:2022/BXD, TCXDVN 13606-2023 do Bộ Xây dựng ban hành. Có liên hệ thực tế dùng nước của địa phương và các Quy hoạch có liên quan. Tiêu chuẩn dùng nước được áp dụng như sau:

- Nước sinh hoạt: 100-120l/người.ngđ;

- Nước công cộng, dịch vụ: 10% nước sinh hoạt;

- Nước công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: 20m3/ha cho 80% diện tích

- Nước dự phòng thất thoát, rò rỉ: 15%Q;

- Nước bản thân nhà máy nước: 5%Q;

Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước

STT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn 2035		Giai đoạn đến 2050	
		Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m3/n.đ)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m3/n.đ)
	Dân số		5.220		6.554
	Công nghiệp		10,4		10,4
1	Nước sinh hoạt	100l/nđ	522	120l/nđ	786
2	Dịch vụ thương mại	10% Qsh	52	10% Qsh	79
3	Nước công nghiệp	20 m3/ ha	166	20 m3/ ha	166
4	Nước dự phòng rò rỉ	15% Q1-4	111	15% Q1-4	155
5	Nước bản thân nhà máy	5% Q1-5	43	5% Q1-5	59
6	Hệ số không điều hòa (k)		1,20		1,20
Cộng, Làm tròn			**1.073**		**1.495**

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực quy hoạch đến năm 2050 khoảng 1.500m3/ngđ.

c) Nguồn nước, công trình đầu mối:

Quy hoạch xây dựng công trình Nhà máy nước ở khu vực trung tâm xã với công suất đến năm 2050 khoảng 1.500m3/ng.đ, nguồn nước lấy từ hồ thủy điện Đăk Đrinh. Xây dựng mới hệ thống đường ống dọc theo các trục đường giao thông đến từng hộ dân đồng bộ để cấp nước cho dân cư trên địa bàn.

Các công trình cấp nước hiện trạng định hướng cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu dùng nước của nhân dân.

d) Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới đường ống được thiết kế, tính toán đồng bộ và thống nhất cho toàn bộ hệ thống cấp nước.

Mạng lưới đường ống được phân thành các loại: Tuyến ống truyền tải, các tuyến ống chính, ống nhánh, ống phân phối và ống dịch vụ. Mạng lưới cấp nước truyền tải sử dụng ống D100-D300. Mạng ống phân phối trong khu vực dân cư sử dụng ống D50-D90.

Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước của khu vực được chia làm 3 cấp và được thiết kế theo nguyên tắc mạng vòng kết hợp mạng ống nhánh dịch vụ. Các ô mạng lưới có cấu tạo độc lập với nhau, mỗi ô gồm: Đường ống phân phối, ống dịch vụ và đồng hồ khách hàng.

❖ **Chiều sâu đặt ống:**

Tuyến ống chính được đặt trên vỉa hè hoặc dưới lòng đường, có thể đặt 1 bên hoặc 2 bên nếu chiều rộng lòng đường lớn. Nếu đặt ống dưới lòng đường thì mép ống cách vỉa hè 1,5m. Độ sâu đặt ống tính từ đỉnh ống không nhỏ hơn 0,7m đối với ống có đường kính ≤ 300mm, không nhỏ hơn 1m đối với đường kính ống > 300mm. Độ sâu đặt ống tối thiểu cho phép giảm 0,3m khi đặt ống trên vỉa hè, hoặc có các biện pháp kỹ thuật bảo vệ đường ống.

Các đoạn ống phân phối là ống HDPE hoặc ống gang có D = 60 ÷ 114 mm, ống được đặt dưới vỉa hè, cách mép công trình 0,5 ÷ 1,0 m và chiều sâu đặt ống 0,5 ÷ 0,8 m để dễ nối với ống dịch vụ.

❖ **Chọn vật liệu ống:**

Đối với ống có D = 100 ÷ 300 mm, sử dụng ống HDPE hoặc gang…, những đoạn tải trọng lớn, đặt qua đường sẽ có biện pháp bảo vệ phù hợp.

Ống có D < 100 mm sử dụng ống HDPE nối bằng phương pháp hàn nhiệt.

Đối với ống đặt qua sông rạch: được đặt trên các trụ cầu, sử dụng ống thép nối bằng mặt bích + bu lông, được chống ăn mòn bằng quét sơn Epoxy bên ngoài.

e) Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

❖ **Đường ống cấp nước phòng cháy chữa cháy**

Định hướng đường ống cấp nước cho phòng cháy chữa cháy và cấp nước sinh hoạt đi chung.

Đường ống cấp nước quy hoạch mạch vòng, trên đường ống có bố trí hệ thống van khóa ở các nút phục vụ công tác quản lý vận hành và sửa chữa không ảnh hưởng đến cấp nước ở các tuyến ống khác.

Đường ống cấp nước phòng cháy chữa cháy sử dụng ống HPDE D100-D300 để dẫn nước từ bể đến các trụ cứu hỏa.

Trên mạng lưới đường ống cấp nước bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất) đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa giữa các họng là 150 m. Khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường các công trình

là 5 m. Họng cứu hỏa bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường là 2,5m;

Áp suất tự do tối thiểu trong đường ống nước chữa cháy áp suất thấp (nằm trên mặt đất) khi chữa cháy phải không nhỏ hơn 10 m cột nước. Áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống chữa cháy áp suất cao phải đảm bảo độ cao tia nước đặc không nhỏ hơn 10 m cột nước khi lưu lượng yêu cầu chữa cháy tối đa và lăng chữa cháy ở điểm cao nhất của tòa nhà. Áp suất tự do trong mạng đường ống sinh hoạt hoặc sản xuất không nhỏ hơn 10m và không lớn hơn 60 m cột nước;

f) Trụ sở doanh trại cảnh sát phòng cháy chữa cháy;

Quy hoạch trụ sở doanh trại cảnh sát PCCC, vị trí nằm ở trung tâm xã phía Nam trụ sở Đảng ủy xã, quy mô khoảng 0,5ha.

g) Quy định khác:

Trong giai đoạn triển khai các dự án đầu tư xây dựng, Chủ đầu tư các dự án phải tổ chức lập hồ sơ thiết kế phòng cháy chữa cháy đảm bảo các nội dung quy hoạch này và đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy hiện hành, trình cấp có thẩm quyền xem xét thẩm duyệt hồ sơ thiết kế phòng cháy chữa cháy đúng quy định trước khi triển khai dự án.

VI.1.5. Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang

a) Cơ sở thiết kế

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN-07:2023/BXD;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT;

TCVN 7957-2023: "Thoát Nước - Mạng Lưới Bên Ngoài và Công Trình – Tiêu chuẩn thiết kế";

Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14-MT:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

b) Chỉ tiêu tính toán

Bảng tổng hợp nhu cầu thoát nước thải

TT	Thành phần nước thải	Giai đoạn 2035		Giai đoạn đến 2050	
		Tiêu chuẩn	**Lưu lượng (m^3/n.đ)**	**Tiêu chuẩn**	**Lưu lượng (m^3/n.đ)**
	Dân số (người)	**5.220**		**6.554**	
	Công nghiệp (ha)	**10,40**		**10,40**	
I	Nước thải (m3/ng.đêm)				
1	Dân cư	100l/nđ	522	120l/nđ	786
2	Dịch vụ thương mại	10% Qsh	52	10% Qsh	79
	Tổng nước thải sinh hoạt (tỷ lệ thu gom 80% lượng nước thải)		**459**		**692**
	Nước thải công nghiệp	20m^3/ha/ng.đ (60% đất CN)	**166**		**166**
II	Chất thải rắn (Tấn/ngày) (tỷ lệ thu gom 85%)		**6,56**		**7,55**
1	Sinh hoạt	0,8kg/ng.ngày	4,18	0,8kg/ng.ngày	5,24
2	Công cộng, Dịch vụ	10% Qsh	0,42	10%Qsh	0,52
3	Công nghiệp	0,3 tấn/ha.ng.đ	3,12		3,12
III	Nghĩa Trang (ha)		**0,21**		**0,26**
1	Dân cư	0.04ha/1000 người	0,21	0.04ha/1000 người	0,26

c) Quy hoạch thoát nước thải

Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn tại khu vực trung tâm xã. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của khu vực trung tâm xã được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải quy hoạch mới ở phía Nam khu vực trung tâm xã gần sông Đăk Đrinh, công suất đến năm 2050 khoảng 700 m3/ngđ.

Khu vực xa trung tâm xã sẽ quy hoạch các trạm xử lý nước thải cục bộ, xử lý đảm bảo về vệ sinh môi trường trước khi thải ra môi trường.

Nước thải công nghiệp: xây dựng trạm xử lý nước thải công nghiệp riêng, phù hợp với dây chuyền, công nghệ sản xuất và loại hình công nghiệp, được xử lý đạt QCVN trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt:

- Xây dựng hai hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng. Toàn bộ nước thải được thu gom và đưa về khu xử lý tập trung.

- Nước thải từ các hộ gia đình, các cơ quan, công trình công cộng phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại hợp quy cách trước khi thoát ra ngoài hệ thống cống

thu gom.

- Các đường cống xây dựng tự chảy có kích thước D300-D400mm bằng ống bê tông cốt thép, ống nhựa hoặc ống thép tùy vào vị trí và tính toán khi lập dự án.

- Trên các đường cống tự chảy bố trí các giếng thăm cấu tạo, khoảng cách giữa các giếng thăm được thiết kế 30m/giếng. Nước thải từ các hộ gia đình, cụm nhà ở, cơ quan, công trình công cộng sau khi xử lý bằng bể tự hoại hợp quy cách mới được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Khi xây dựng, dự án sẽ tính toán cụ thể cốt đáy cống từ các công trình.

- Trên các tuyến cống chính sẽ bố trí các trạm bơm chuyển bậc tại các vị trí dốc cao hoặc chôn cống quá sâu để đưa nước về trạm xử lý. Trạm bơm xây chìm bằng BTCT, sử dụng máy bơm tự động, nhúng chìm kiểu ướt và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm đất, bảo đảm mỹ quan khu vực.

d) Quy hoạch chất thải rắn

Các loại hình chất thải rắn (CTR) chủ yếu của khu vực bao gồm: CTR sinh hoạt của dân cư, khách vãng lai du lịch, CTR sinh hoạt của công nhân nhà máy phát sinh trong quá trình làm việc, CTR công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất. Các loại CTR được phân loại tại nguồn: CTR hữu cơ sẽ tận dụng để sản xuất phân vi sinh; CTR vô cơ như thuỷ tinh, nhựa, giấy, kim loại…sẽ thu hồi để tái chế; CTR công nghiệp độc hại, CTR y tế sẽ được thu gom xử lý riêng. Còn các loại CTR không xử lý được bằng các biện pháp trên sẽ được thu gom để chôn lấp hợp vệ sinh.

Trong giai đoạn ngắn đến năm 2035, định hướng bố trí khu xử lý CTR trong khu vực xã nhằm xử lý CTR tạm thời cho xã, quy mô khoảng 2 ha. Trong giai đoạn dài hạn CTR của trên địa bàn xã được thu gom, xử lý tại khu xử lý CTR liên xã, liên vùng theo định hướng quy hoạch Tỉnh.

e) Quy hoạch nghĩa trang

Giai đoạn ngắn hạn tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện trạng của xã, giai đoạn dài hạn định hướng quy hoạch mở rộng các nghĩa trang thôn Mang Tà Bể với diện tích mở rộng khoảng 1,6 ha; nghĩa trang thôn Đăk Doa mở rộng khoảng 3,1 ha, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang theo quy định hiện hành.

VI.1.6. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động

a) Cơ sở thiết kế

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN-07:2023/BXD;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

b) Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng viễn thông theo hướng hội nhập.

Tiếp tục nâng cấp dung lượng, công nghệ, mở rộng các tuyến truyền dẫn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội, Tổng Công ty Viễn thông MobiFone, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT…

Xây dựng hạ tầng thông tin có độ an toàn, tin cậy cao và đa kết nối. Xu hướng mới trong triển khai các dịch vụ băng thông rộng; công nghệ truyền dẫn quang học thế hệ mới trong giải pháp mạng; mạng di động thế hệ mới đa dịch vụ;

Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động nhằm đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt. Phủ sóng 100% khu dân cư; phổ cập cáp quang đến hộ gia đình và cơ quan tại khu vực trung tâm xã;

Nâng cao tốc độ truy nhập Internet băng rộng qua mạng nội hạt không dưới 2Mbps, đối với truy nhập Internet qua mạng truyền hình cáp không dưới 6Mb/s. Bổ sung thêm nhiều hình thức truy nhập internet thông qua thiết bị di động như: 4G, 5G, wifi, wimax,...

c) Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn, công nghệ thông tin

Về quan điểm quy hoạch:

- Hạ tầng viễn thông là cấu phần của hạ tầng kỹ thuật;

- Đồng bộ Hạ tầng viễn thông với giao thông, điện, cấp thoát nước, đảm bảo phát triển bền vững.

Định hướng triển khai 5G tại: khu trung tâm; khu dân cư tập trung; khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

Nguyên tắc phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Sử dụng chung hạ tầng: Khuyến khích và bắt buộc các doanh nghiệp viễn thông chia sẻ, sử dụng chung công trình hạ tầng thụ động (nhà trạm, cột ăng ten, cống bể cáp) để tránh lãng phí.

- Quy hoạch đồng bộ: Hạ tầng phải được quy hoạch, xây dựng đồng bộ, kết nối giữa các hệ thống, các địa phương và tích hợp với quy hoạch hạ tầng liên ngành (điện, nước, giao thông, chiếu sáng).

- Ngầm hóa và mỹ quan: Đẩy mạnh ngầm hóa hệ thống cáp ngoại vi, đảm bảo an toàn kỹ thuật và cảnh quan khu vực trung tâm xã, khu dân cư mới...

- Tuân thủ quy chuẩn: Việc xây dựng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hạ tầng viễn thông thụ động, bảo đảm an toàn, an ninh và phòng chống cháy nổ.

- Quản lý và thông báo: Doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan quản lý tại địa phương trước khi xây dựng, lắp đặt công trình.

- Phát triển bền vững: Hạ tầng được phát triển trên cơ sở dự báo nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Về quy hoạch không gian viễn thông: định hướng bố trí vị trí trạm BTS (đặc biệt 5G); Với nguyên tắc: ưu tiên đất công, khu hành chính; sử dụng cột ăng- ten dùng chung, cột đa năng; đảm bảo mỹ quan và hiệu quả sử dụng đất.

Các yêu cầu về hạ tầng viễn thông thụ động

- Lồng ghép cống, bể kỹ thuật viễn thông khi đầu tư các tuyến đường;

- Xây dựng lộ trình ngầm hóa cáp viễn thông tại khu trung tâm xã và các trục giao thông chính;

- Khuyến khích sử dụng chung hạ tầng, hạn chế chồng chéo.

Về tích hợp hạ tầng viễn thông:

- Yêu cầu tích hợp hạ tầng viễn thông trong: dự án giao thông; cụm công nghiệp; khu dân cư, khu chức năng

- Bố trí: tuyến cáp quang trục; các trạm thu phát sóng ở trung tâm xã, ở khu vực xa trung tâm đảm bảo nhu cầu sử dụng hạ tầng viễn thông cho khu vực lập quy hoạch;...

Về gắn kết phát triển kinh tế – xã hội:

- Vai trò hạ tầng viễn thông trong phát triển kinh tế số: Nền tảng kết nối toàn diện: Hạ tầng viễn thông (Internet tốc độ cao, 5G) tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, chính quyền và người dân kết nối, tạo nên một hệ sinh thái số toàn diện. Thúc đẩy kinh doanh không khoảng cách: 5G giúp doanh nghiệp vận hành linh hoạt, tối ưu chi phí và mở rộng quy mô kinh doanh không giới hạn địa lý. Phát triển xã hội số: Hạ tầng này tạo tiền đề cho chính quyền số, công dân số và các nền tảng Fintech hoạt động, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng cuộc sống.

- Vai trò hạ tầng viễn thông trong thương mại dịch vụ: Thúc đẩy thương mại điện tử (TMĐT): Hạ tầng viễn thông vững chắc giúp TMĐT phát triển, cho phép giao dịch nhanh chóng và tiếp cận thị trường rộng lớn. Tối ưu chuỗi cung ứng và logistics: Trí tuệ nhân tạo (AI) và blockchain dựa trên hạ tầng internet giúp theo dõi, quản lý hàng hóa thời gian thực, giảm chi phí vận chuyển. Nâng cao trải nghiệm khách hàng: Dịch vụ tài chính, ngân hàng số (Fintech) hoạt động ổn định, an toàn nhờ hạ tầng mạng lưới tốt.

- Vai trò hạ tầng viễn thông trong nông nghiệp công nghệ cao: Giám sát và tự động hóa (IoT): Hạ tầng viễn thông cho phép lắp đặt các cảm biến giám sát độ ẩm, dinh dưỡng, nhiệt độ, giúp tự động hóa quá trình canh tác. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Công nghệ Blockchain trên nền tảng hạ tầng số giúp minh bạch hóa quy trình sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu quốc tế. Phát hiện sớm dịch bệnh: AI phân tích dữ liệu từ IoT giúp cảnh báo sớm dịch bệnh, tối ưu hóa năng suất và giảm thiểu rủi ro cho người nông dân.

- Vai trò hạ tầng viễn thông trong du lịch sinh thái: Quản lý tài nguyên và môi trường: Hạ tầng số hỗ trợ giám sát tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái, giúp bảo tồn hiệu quả. Du lịch thông minh: Kết nối Internet tốc độ cao tại các khu du lịch giúp cung cấp thông tin, trải nghiệm thực tế ảo (VR) và các dịch vụ du lịch thông minh cho du khách. Thúc đẩy du lịch bền vững: Công nghệ giúp tối ưu hóa luồng khách, tránh quá tải và bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

Về hạ tầng số và thông tin – truyền thông:

- Hạ tầng bưu chính: Hệ thống bưu chính trong khu vực quy hoạch được tổ chức theo hướng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại, du lịch và dịch vụ. Bố trí các điểm bưu chính, điểm phục vụ chuyển phát trong khu vực trung tâm xã, khu dân cư tập trung và các không gian công cộng... Các điểm này có quy mô linh hoạt (bưu cục, đại lý, điểm giao nhận), đảm bảo bán kính phục vụ hợp lý, thuận tiện cho người dân tiếp cận dịch vụ. Định hướng phát triển mạng bưu chính gắn với hạ tầng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, theo dõi và khai thác dịch vụ; khuyến khích tích hợp với các mô hình thương mại điện tử, du lịch thông minh. Từng bước hình thành mạng lưới bưu chính đa dịch vụ, đáp ứng nhu cầu giao nhận hàng hóa nhanh, chính xác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

- Hạ tầng số: Đẩy mạnh phát triển hạ tầng dữ liệu, trung tâm dữ liệu (TTDL), điện toán đám mây (ĐTĐM), IoT và AI. Nâng cấp mạng viễn thông lên 5G, mở rộng cáp quang.

- An toàn thông tin: Chú trọng xây dựng hệ thống bảo mật, an ninh mạng cho người dân và dữ liệu giao dịch, tuân thủ Luật An ninh mạng và các tiêu chuẩn quốc tế.

- Phát triển nguồn nhân lực CNTT– viễn thông: Tập trung đào tạo chuyên gia trình độ cao, đội ngũ nhân lực làm chủ công nghệ lõi và chuyển đổi số.

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư, phối hợp Nhà nước – doanh nghiệp, sử dụng chung hạ tầng.

VI.2. HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

VI.2.1. Cơ sở thiết kế

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quy hoạch, dự án có liên quan đến khu vực nghiên cứu.

VI.2.2. Định hướng quy hoạch

a) Hệ thống kênh mương

Định hướng củng cố, nâng cấp và kiên cố hoá hệ thống kênh mương nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu tưới tiêu còn lại địa bàn, tỷ lệ kiên có hóa đạt 100% kênh nội đồng. Kiên cố hóa kênh mương kết hợp hệ thống kênh mương với xây dựng đường nội đồng đồng bộ phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển được thuận lợi.

b) Hệ thống đập, hồ chứa

Đập, hồ chứa: Gia cố, nâng cấp đập, hồ chứa hiện trạng và xây mới đập đảm bảo phục vụ sản xuất, kết hợp các mương tưới tiêu; thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng kết cấu thân đập, đảm bảo an toàn cho sản xuất và dân cư trong vùng.

Bảng thống kê công trình đập thủy lợi nâng cấp, sửa chữa

Stt	Tên công trình	Loại công trinh	F tưới (ha)
1	Ka Lớt	Đập dâng	10
2	Tà Vôi	Đập dâng	15
3	Nước Chớt	Đập dâng	15
4	Nước Ma	Đập dâng	5
5	Nước Lát II	Đập dâng	15
6	Mang Tu La	Đập dâng	10
7	A Rong	Đập dâng	7
8	Ra Lang	Đập dâng	11

CHƯƠNG VII. XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

VII.1. XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

VII.1.1. Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn đến 2030: Phê duyệt quy hoạch chung xã, công bố quy hoạch, cắm mốc quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và các điểm dân cư trọng điểm, có nét văn hoá kiến trúc truyền thống riêng cần lưu giữ, đầu tư hạ tầng thiết yếu, chỉnh trang trung tâm xã, ổn định dân cư, bảo vệ rừng và xử lý các điểm có nguy cơ thiên tai.

- Giai đoạn 2030-2040: Đẩy mạnh đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng sản xuất, phát triển vùng dược liệu, mô hình nông - lâm kết hợp, du lịch cộng đồng và nâng cấp chất lượng các điểm dân cư.

- Giai đoạn 2040-2050: Hoàn thiện đồng bộ không gian phát triển, nâng cao chất lượng môi trường sống, mở rộng chuỗi giá trị kinh tế sinh thái, tăng cường chuyển đổi số và quản trị phát triển bền vững.

VII.1.2. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào các hạng mục để hoàn thành tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao; tập trung trong các lĩnh vực: quy hoạch xây dựng, giao thông, thủy lợi, điện, y tế - văn hóa – giáo dục, sản xuất, môi trường, an ninh trật tự…

Bảng khái toán vốn và phân kỳ đầu tư

(Xem chi tiết phụ lục đính kèm)

VII.2. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

VII.2.1. Giải pháp về vốn

Nguồn vốn đấu tư được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó: vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Nguồn ngân sách nhà nước

+ Ngân sách trung ương: Huy động từ các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình giảm nghèo; Chương trình nông thôn mới,.... Vốn lồng ghép từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách các cấp cho: khuyến nông, khuyến công; hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; xử lý chất thải và vệ sinh môi trường, phát triển giao thông nông thôn, phát triển CSHT làng nghề,...

+ Ngân sách tỉnh: Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các hạng mục: Xây dựng,

chỉnh trang trụ sở xã; Xây dựng, chỉnh trang trường học các cấp; Xây dựng, chỉnh trang trạm y tế xã; Xây dựng bãi rác thải và hệ thống thoát nước thải; Điều chỉnh quy hoạch chung xã; Đào tạo kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ xã, thôn, hợp tác xã và chủ trang trại; Công trình nước sinh hoạt, công trình phúc lợi, công viên cây xanh, hệ thống chiếu sáng công cộng; Cải tạo nâng cấp giao thông thôn xóm, giao thông và kênh mương nội đồng, thoát nước thải khu dân cư; Cải tạo và nâng cấp các công trình thủy lợi; Dự án phát triển sản xuất nông nghiệp: chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, rau an toàn, tập trung, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao; Dự án phát triển sản xuất và dịch vụ: xây dựng khu thương mại, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, hỗ trợ chuyển giao công nghệ và kỹ thuật sản xuất.

+ Nguồn ngân sách xã: Chủ yếu huy động từ thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách:

+ Nguồn dân đóng góp: Huy động sự đóng góp của người dân (về cả vốn và công lao động) là nguồn lực quan trọng để thực hiện quy hoạch, UBND xã tổ chức cho người dân học tập, tuyên truyền, phổ biến, vận động để mọi người dân hiểu và nhận thức đúng đắn về công cuộc xây dựng nông thôn mới, tự nguyện tham gia đóng góp xây dựng quê hương với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm; tránh tình trạng áp đặt, phân bổ đóng góp theo mệnh lệnh hành chính. Kết hợp hài hòa giữa huy động đóng góp bằng tiền, hiện vật và ngày công lao động. Đóng góp tự nguyện của người dân do HĐND xã thông qua và được đưa vào ngân sách xã để quản lý sử dụng.

+ Nguồn huy động đóng góp của các doanh nghiệp: Thu hút đầu tư vào: Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; Nông nghiệp hữu cơ, dược liệu...

+ Vốn tín dụng và các tổ chức tài chính: Từ Ngân hàng Chính sách xã hội, các quỹ phát triển nhằm hỗ trợ cho các hộ dân phát triển sinh kế, hỗ trợ hợp tác xã nông – lâm nghiệp.

+ Vốn ODA và tài trợ quốc tế: Huy động cho các lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng; Quản lý tài nguyên nước, phòng chống thiên tai; Thích ứng biến đổi khí hậu, giảm phát thải (REDD+, Net Zero); Kết hợp hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ...

**** Giải pháp huy động vốn***

- Lồng ghép các chương trình mục tiêu (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Chương trình xây dựng nông thôn mới..)

- Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đặc thù: Hạ tầng thiết yếu; Bảo vệ rừng, sinh thái; Du lịch cộng đồng...

- Tạo cơ chế thu hút đầu tư phù hợp miền núi: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng quy mô nhỏ; Miễn, giảm tiền thuê đất; Hỗ trợ hạ tầng đến chân dự án...nhằm tăng tính hấp dẫn trong điều kiện địa hình khó khăn.

- Phát triển mô hình kinh tế cộng đồng như: Hợp tác xã lâm nghiệp, du lịch cộng đồng; Liên kết chuỗi giá trị (Người dân – hợp tác xã – doanh nghiệp) để tạo nền tảng huy động vốn nội sinh.

- Tăng cường xúc tiến và kết nối nguồn lực bằng việc Kết nối với các tổ chức quốc tế.

VII.2.2. Giải pháp về quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

- Đảm bảo nội dung quy hoạch phù hợp với các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch. Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã phù hợp với các Quy hoạch đã được phê duyệt;

- Tổ chức công bố công khai đồ án, cắm mốc các khu vực phát triển, khu bảo vệ rừng, hành lang suối, khu dân cư hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển mới để làm cơ sở quản lý thống nhất;

- Ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất, trật tự xây dựng, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái;

- Xây dựng kế hoạch và chương trình thực hiện hành động, xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch, ưu tiên quản lý phát triển theo nguyên tắc: bảo tồn hệ sinh thái rừng - ổn định dân cư - hoàn thiện hạ tầng thiết yếu - phát triển sinh kế bền vững.

VII.2.3. Giải pháp về sử dụng đất và phát triển không gian

- Rà soát việc sử dụng đất đai cả về số lượng và hiệu quả trên từng khu vực, đối với từng cơ sở (sự nghiệp và sản xuất), cây trồng, vật nuôi trên địa bàn. Từ đó, đề ra phương hướng điều chỉnh, bổ sung kịp thời, phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Tập trung giải quyết các vấn đề giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển sản xuất trang trại, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp và đất dự trữ phát triển; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất xây dựng, tránh dàn trải. Dành quỹ đất hợp lý cho hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khu tái định cư tại chỗ và các điểm dịch vụ

phục vụ sản xuất, du lịch, cộng đồng.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất cho thuê đất, để vừa thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vừa tạo điều kiện đưa quyền sử dụng đất đai tham gia vào vốn sản xuất kinh doanh, đồng thời giúp người sản xuất yên tâm đầu tư lâu dài.

-Tổ chức không gian xã theo hướng phân vùng chức năng rõ ràng: vùng bảo vệ rừng đầu nguồn; vùng sản xuất nông - lâm nghiệp; vùng dân cư và trung tâm xã; vùng có tiềm năng du lịch sinh thái - cộng đồng...

- Hạn chế mở rộng dân cư tự phát trên địa hình dốc lớn, ven suối, khu vực có nguy cơ sạt lở; ưu tiên chỉnh trang, nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu gắn với hạ tầng thiết yếu.

VII.2.4. Giải pháp về đầu tư hạ tầng kỹ thuật

- Ưu tiên đầu tư các tuyến giao thông kết nối trung tâm xã với các thôn, các khu sản xuất, khu du lịch tiềm năng và các trục liên xã; từng bước nâng cấp mặt đường, cầu cống, công trình thoát nước.

- Hoàn thiện hệ thống cấp điện, chiếu sáng khu trung tâm, viễn thông và hạ tầng số để nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ công, giáo dục, y tế và thương mại điện tử.

- Từng bước đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt an toàn; khuyến khích mô hình cấp nước quy mô nhỏ, phân tán phù hợp với địa hình miền núi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom rác thải và xử lý nước thải phù hợp quy mô dân cư; ưu tiên các giải pháp thân thiện môi trường, chi phí vận hành thấp.

- Kết hợp đầu tư hạ tầng với phòng chống thiên tai, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập cục bộ, lũ quét, động đất.

VII.2.5. Giải pháp về nguồn nhân lực

a) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ xã, hợp tác xã về chuyên môn nghiệp vụ, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào các vấn đề: Cơ chế quản lý xây dựng cơ bản, cơ chế quản lý vốn ngân sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, cơ chế lồng ghép vốn các chương trình trên địa bàn xã, phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư xây dựng nông thôn mới.

b) Đào tạo, bồi dưỡng người lao động

- Cần có chính sách khuyến khích người dân tự nâng cao tay nghề. Kết hợp đào tạo thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến công với việc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và hình

thức tự đào tạo của người lao động.

- Tổ chức việc dạy nghề cho thanh niên trong xã để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kinh tế nông hộ và chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại địa phương.

c) Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất

Thống nhất cao độ về nhận thức của cán bộ và nhân dân trong việc đổi mới tổ chức mô hình hợp tác xã mới theo Luật hợp tác xã để nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Tăng cường liên kết, liên doanh giữa nông dân và các hợp tác xã với các doanh nghiệp, nhà khoa học, cơ quan quản lý nhà nước để tiếp thu tiến bộ kỹ thuật mới, tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

d) Nâng cao năng lực cán bộ quản lý

- Đảng ủy và UBND xã cần quán triệt mục tiêu, nội dung chương trình xây dựng nông thôn mới tới toàn thể Đảng viên, cán bộ công chức xã, cán bộ các thôn bản. Từ đó xác định rõ: Việc thực hiện xây dựng nông thôn mới là trách nhiệm của toàn thể hệ thống chính trị, đảng viên, cán bộ và nhân dân trong xã; Cán bộ đảng viên phải thể hiện được vai trò lãnh đạo và đầu tàu gương mẫu.

- Ủy ban nhân dân xã là chủ đầu tư lập dự án quy hoạch nông thôn mới cũng như thực hiện các dự án phát triển sản xuất, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Do đó đòi hỏi cán bộ công chức xã phải không ngừng nâng cao năng lực về mọi mặt để đáp ứng yêu cầu công việc trong quá trình thực hiện.

VII.2.6. Giải pháp về phát triển kinh tế

- Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng gỗ lớn, khai thác hợp lý lâm sản ngoài gỗ và chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng trồng cây dược liệu, cây bản địa có giá trị; khuyến khích mô hình nông - lâm kết hợp, chăn nuôi dưới tán rừng;

- Phát triển kinh tế cộng đồng, hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với chuỗi giá trị sản phẩm địa phương; tăng cường liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp;

- Từng bước phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trải nghiệm văn hóa bản địa trên cơ sở bảo tồn tài nguyên tự nhiên và bản sắc địa phương, tránh đầu tư ồ ạt làm phá vỡ cảnh quan.

VII.3. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

VII.3.1. Mục tiêu, quy mô, đặc điểm của quy hoạch có liên quan đến môi trường chiến lược

a) Mục tiêu

Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, suối, hồ và môi trường đất, không khí, khu vực dự kiến xả thải, các điểm tập trung CTR...

Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

Xây dựng khu xử lý nước thải tập trung, phương án thu gom chất thải thích hợp cho từng khu vực.

Giảm thiểu tai biến môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng khai thác du lịch, các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong khu vực quy hoạch.

Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng xung quanh khu vực khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng khu vực quy hoạch phải đồng bộ với việc thực thi các biện pháp, giải pháp kỹ thuật về môi trường. Đảm bảo phát triển xây dựng trong vùng phù hợp với phát triển kinh tế xã hội, đồng thời với đảm bảo an toàn môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

b) Đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường

Sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường

Mục tiêu quy hoạch	*Mục tiêu môi trường*
Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho khu vực lập Quy hoạch.	*- Phù hợp với mục tiêu môi trường.* *- Cung cấp hạ tầng đồng bộ cho khu vực.* *- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý.* *- Tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.* *- Đảm bảo sự lưu thông và liên kết các khu vực trong và ngoài khu vực quy hoạch.*

Mục tiêu quy hoạch	*Mục tiêu môi trường*
	- Giảm thiểu những tác động của tai biến môi trường. *- Trong quá trình thi công xây dựng có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật và các tác động này chỉ là những tác động tạm thời.*
Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có	*- Phù hợp với mục tiêu môi trường.* *- Tiết kiệm, khai thác hiệu quả quỹ đất.*

Trong đồ án quy hoạch này với các mục tiêu đã xác định trên, nội dung quy hoạch các chuyên ngành đã đưa ra các giải pháp về tổ chức không gian các khu chức năng, hệ thống cây xanh cách ly, hệ thống thu gom và xử lý nước thải,... tổ chức các trục giao thông kết nối một cách thuận tiện với mạng lưới giao thông khu vực, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc đấu nối hạ tầng, hướng tới phát triển bền vững. Quan điểm, mục tiêu của dự án phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.

VII.3.2. Dự báo tác động môi trường chính có thể xảy ra trong quá trình phát triển theo quy hoạch

a) Dự báo tác động đối với môi trường tự nhiên

❖ **Dự báo các tác động môi trường do khí thải:**

Quá trình xây dựng, cải tạo các khu dân cư, khu dịch vụ... sẽ dẫn đến sự gia tăng cường độ xe lưu thông trên đường, nhất là xe cơ giới. Sự gia tăng này là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí cho khu vực.

Khí thải phương tiện giao thông gây ô nhiễm không khí, tác động tiêu cực đến sức khỏe con người (bệnh hô hấp, tim mạch, ung thư) do bụi mịn và khí độc (CO, NOx), đồng thời góp phần gây hiệu ứng nhà kính, mưa axit và phá hoại hệ sinh thái, làm giảm chất lượng đất, nước, không khí. Các chất độc hại như CO, NOx, SOx, benzen, bụi mịn PM2.5 xâm nhập sâu vào cơ thể, gây hại nghiêm trọng cho hệ hô hấp và tuần hoàn.

Khí thải công nghiệp là một trong những nguồn ô nhiễm lớn nhất ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và sức khỏe con người. Dưới đây là tác động chính của khí thải công nghiệp.

Thành phần của khí thải công nghiệp, các nhà máy thường thải ra:

- SO_2 (lưu huỳnh dioxit), NO_x (nitơ oxit) → gây mưa axit;

- CO (carbon monoxide) → độc hại, gây ngạt;

- CO_2, CH_4, N_2O → khí nhà kính gây biến đổi khí hậu;

- Bụi mịn PM2.5, PM10 → gây bệnh hô hấp, giảm tầm nhìn;

- Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) → hình thành ozon tầng thấp, gây ô nhiễm quang hóa.

- Giảm chất lượng không khí khu vực quanh khu công nghiệp.

- Góp phần vào hiệu ứng nhà kính, khiến nhiệt độ toàn cầu tăng lên.

❖ **Dự báo các tác động do nước thải:**

Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nguồn gây tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như: Hoạt động sinh hoạt, nước thải từ hoạt động dịch vụ, du lịch…

- Đặc điểm của nước thải sinh hoạt là thường có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như BOD5, COD, DO, SS, coliform ...khá cao (có hàm lượng BOD từ 200 - 300 mg/l COD: 400-600 mg/l, TN: 90 - 120 mg/l, TP : 20 - 65 mg/l, tổng Coliform lên tới 10.000 MNP/l...) Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp, khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, nhất là đối với môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí....

Đối với nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp là một trong những nguồn ô nhiễm nghiêm trọng nhất đối với môi trường tự nhiên. Nó chứa nhiều hóa chất, kim loại nặng và vi sinh vật độc hại ảnh hưởng trực tiếp đến nước, đất, không khí, hệ sinh thái và sức khỏe con người.

Tùy theo loại hình sản xuất, nước thải công nghiệp có thể chứa:

- Kim loại nặng: Pb, Hg, Cd, Cr, As — rất độc, tích lũy sinh học.

- Chất hữu cơ: BOD, COD cao (dệt nhuộm, chế biến thực phẩm, giấy...).

- Dầu mỡ, dung môi, hóa chất tẩy rửa (từ ngành cơ khí, luyện kim, dệt may).

- Vi sinh vật gây bệnh (từ sản xuất thực phẩm, lò giết mổ...).

- Amoni, nitrat, phosphat (gây phú dưỡng nước)

Nước thải công nghiệp không được thu gom sẽ làm suy giảm chất lượng nước mặt và nước ngầm, làm mất khả năng cung cấp nước sinh hoạt. Tăng độ đục và độc tính, phá vỡ chuỗi thức ăn thủy sinh.

Khi nước thải thấm vào đất, các kim loại nặng và hóa chất tồn dư sẽ làm:

- Thoái hóa đất: giảm độ phì nhiêu, thay đổi cấu trúc, pH.

- Giảm năng suất cây trồng, gây độc cho thực vật

Đối với nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích mặt bằng của khu vực trong quá trình chảy trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất

bẩn, bụi, v.v.. Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng có thể gây tác động tới môi trường xung quanh.

❖ **Dự báo tác động do chất thải rắn**

Chất thải rắn sinh hoạt: bao gồm các chất hữu cơ, giấy các loại, nylon, nhựa, kim loại, các vật dụng sinh hoạt hàng ngày bị hư hỏng từ khu dân cư, các công trình công cộng, dịch vụ thải ra mà không được thu gom xử lý sẽ gây nhiều tác hại cho môi trường. Khi thải vào môi trường, các chất thải này sẽ phân huỷ hoặc không phân huỷ làm gia tăng nồng độ các chất dinh dưỡng, tạo ra các hợp chất vô cơ, hữu cơ độc hại... gây ô nhiễm nguồn nước, gây hại cho sinh vật đất, sinh vật thuỷ sinh trong nước.

Chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại: các chất thải rắn công nghiệp như xỉ sắt, vảy sắt, gạch chịu lửa thải, bùn thải và các chất thải nguy hại khi thải ra môi trường mà không có biện pháp lưu chứa, xử lý thích hợp sẽ gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái của đất và nguồn nước trong khu vực.

❖ **Dự báo tác động do hoạt động giao thông**

Hoạt động giao thông tăng cao khi thực hiện quy hoạch cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường cho khu vực. Nó tác động đến không khí, nước, đất, tiếng ồn, năng lượng và khí hậu.

Khí thải gây ô nhiễm không khí cho khu vực quy hoạch và lân cận. Làm giảm tầm nhìn, tăng nhiệt độ (hiệu ứng đảo nhiệt).

Dầu mỡ, xăng rơi vãi, bụi kim loại từ phanh và lốp xe rửa trôi theo nước mưa gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Ô nhiễm tiếng ồn từ động cơ xe, còi xe,...

b) Dự báo tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội:

Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, các khu du lịch,... một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách,...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa,... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân.

Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

Bên cạnh đó, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch, công nghiệp... sau khi đi vào vận hành sẽ góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho những lao động ở trong vùng và các vùng xung quanh, từ đó làm cải thiện mức sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho địa phương.

Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp, bao gồm các công trình giáo dục - đào tạo, các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các công trình văn hóa thể thao, thông tin, phát thanh truyền hình,... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

VII.3.3. Đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch là phần trọng tâm

a) Đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và cải thiện đối với khi thực hiện quy hoạch

❖ **Phân vùng bảo vệ môi trường:**

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính, khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 6 khu vực bảo vệ môi trường chính:

- Khu vực 1 - Khu vực tập trung đông dân cư, khu dân cư mới gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn tập trung..

- Khu vực 2 - Khu vực ở: Hình thành các khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, công viên sinh thái, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Có các giải pháp thu gom và xử lý nước thải hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

- Khu vực 3 - Khu dịch vụ: Xây dựng các công trình phù hợp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phù hợp, hiệu quả, bảo đảm các tiêu chí kỹ thuật, mỹ quan và môi trường.

- Khu vực 4 - Khu vực phát triển đất công nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp sạch, đầu tư công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường theo chương trình giám sát môi trường tổng thể và chi tiết. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải vào môi trường.

- Khu vực 5 - Khu vực đất cây xanh: Cần được duy trì, phát triển, đầu tư quy hoạch, thiết kế, tăng tính thẩm mỹ; trồng các loại cây phù hợp theo từng khu vực cụ thể (theo khí hậu, thổ nhưỡng).

- Khu vực 6 - Khu vực nông nghiệp: Khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý

hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến dần đến phát triển nông nghiệp sạch.

❖ Các giải pháp quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch:

Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân.

Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng.

Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm.

Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các quy chuẩn về môi trường, khi phát hiện sự cố phải kịp khởi xử lý và có biện pháp dự phòng.

Quản lý, giám sát việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón hoá học trong sản xuất nông nghiệp. Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.

Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường.

❖ Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:

Khi đào đắp với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi hệ sinh thái thủy vực, ảnh hưởng tới nơi cư trú của sinh vật trong khu vực. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển cảu địa phương, các khu vực có địa hình trũng có thể lấy đất từ các khu vực có giá trị sử dụng đất không cao để san đắp, sau đó bao phủ một lớp đất màu tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

Phát triển hệ thống các khu du lịch, các khu dân cư, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất toàn vùng một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại đáng kể, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

Chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

❖ **Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước:**

Để bảo vệ chất lượng nguồn nước thì yếu tố quan trọng nhất là phải giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải ở các khu du lịch, khu dân cư.

Trong quá trình thi công, không xả nước thải trực tiếp xuống các thủy vực xung quanh khu vực dự án. Để tránh việc gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực do thải nước thải xây dựng, trong dự án cần bố trí thêm các hố thu nước xử lý cặn và bùn lắng để không gây hiện tượng bồi lắng. Bên cạnh đó, cùng cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tạm thời (bể tự hoại kiểu thấm), quy định bãi rác trung chuyển tạm thời... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

Các khu vực du lịch dịch vụ, bệnh viện, trung tâm y tế cần quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung.

Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

❖ **Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn:**

Ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực nghiên cứu tập trung nhiều nhất giai đoạn xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn này cần tập trung kiểm tra giám sát các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị (về phát thải khí) hoạt động trong khu vực, các phương tiện khi vận chuyển vật liệu phải được phủ bạt kín thùng xe.

Trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Nguồn gây ô nhiễm không khí chính là do khí thải từ hoạt động giao thông. Tuy nhiên, với các giải cây xanh cách ly và các hàng cây xanh hai bên đường, cùng với các giải pháp về công nghệ đã góp phần giảm thiểu tác động này.

❖ **Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội:**

Việc hình thành các khu du lịch dịch vụ, hình thành và phát triển các khu dân

cư, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ phải thu hồi một lượng lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển này, ngoài việc phải có cơ chế chính sách giải quyết đền bù thỏa đáng cho người dân, thì điều quan trọng mang tính lâu dài là phải cơ cấu lại sản xuất, thực hiện chuyển hóa lao động, để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định nâng cao đời sống nhân dân.

Để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển xây dựng, phải tổ chức các khu tái định cư để giải quyết nhu cầu ở và sinh hoạt cho người dân. Các khu tái định cư này phải được gắn kết với các khu quy hoạch phát triển dân cư để thuận lợi trong việc giải quyết đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

❖ **Biện pháp giảm thiểu tác động đối với các hoạt động công nghiệp:**

Nhà đầu tư khu công nghiệp cần tập trung đầu tư mới trang thiết bị, công nghệ mới, áp dụng các công nghệ xử lý chất thải và nâng cấp công trình hạ tầng kĩ thuật.

Khuyến khích các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng công nghệ sạch với lượng khí thải ít, phải có hệ thống xử lý khí thải cục bộ đạt QCVN 19:2024/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải chung.

Khi bố trí các nhà máy trong KCN cần phân chia thành các nhóm ngành theo các mức độ ô nhiễm nặng, trung bình, nhẹ để bố trí gần nhau. Dành tỷ lệ diện tích nhất định trồng cây xanh xung quanh để giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn.

b) Đề xuất Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường khi xây dựng

Thu gom phế thải các công trình thi công:

Phổ biến các quy định cho các đơn vị thi công trên công trường và có biện pháp quản lý, thu gom phế thải xây dựng, chỗ vệ sinh tạm thời cho công nhân xây dựng.

Cấm đổ phế thải xây dựng tự do từ trên cao xuống mặt đất hoặc sàn dưới. Phải có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải xây dựng đến nơi quy định.

Xử lý nước bề mặt và nước thải trong quá trình thi công:

- Phải có hệ thống thoát nước công trường bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận, không gây sạt lở đất các khu vực xung quanh, không gây lầy lội làm ảnh hưởng đến phía ngoài công trình và giao thông bằng cách xử lý riêng trong công trường hoặc có hố thu gom và chuyên chở ra nơi quy định.

- Các dung dịch khoan hoặc bùn đất phải thu gom và lắng đọng để nạo vét hoặc thu hồi.

An toàn vệ sinh trong thi công xây lắp và bảo vệ công trình xây dựng:

- Trên công trường xây dựng phải thực hiện những quy định về vệ sinh và an toàn lao động. Công trường phải được che chắn chống bụi và vật rơi từ trên cao xuống, chống ồn và rung động quá mức, an toàn phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công.

- Công trường xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công và hoàn thiện công trình.

- Khi thi công cho các hạng mục công trình phải xem xét lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói, bụi, tiếng ồn và ảnh hưởng tới các công trình khác. Xe vận chuyển vật tư, vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng dễ gây bụi và làm bẩn môi trường phải được bọc kín, tránh rơi vãi, tránh mang bùn bẩn trong công trường ra tuyến giao thông chung trong khu vực.

Công trình kỹ thuật hạ tầng tại công trường: Bảo vệ cây xanh trong và xung quanh công trường. Việc chiếu sáng bên ngoài phải tuân theo tiêu chuẩn quy định. Đối với các thiết bị cẩu có độ cao phải có đèn báo hiệu an toàn ban đêm.

Các công trình vệ sinh tạm thời phải được xử lý triệt để và không gây ảnh hưởng đến môi trường lâu dài sau khi hoàn thành công trình.

Phải có biện pháp cụ thể để bảo vệ cảnh quan, giá trị thẩm mỹ, không gian kiến trúc và các yêu cầu khác của khu vực xung quanh trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Để hạn chế mức độ ô nhiễm bụi tại khu vực công trường xây dựng cần sử dụng xe phun nước trong những ngày thời tiết nóng, nắng và khí hậu khô hanh. Để hạn chế bụi trong khi chuyên chở cát, sỏi, vật liệu xây dựng, các xe vận tải sẽ được phủ kín bằng bạt.

Để giảm thiểu khí thải từ các phương tiện giao thông và các máy móc thi công trong quá trình xây dựng, các đơn vị thi công phải thực hiện các biện pháp sau đây:

Không sử dụng xe máy quá cũ để vận chuyển nguyên vật liệu và thi công công trình.

Không chuyên chở vật tư, thiết bị vượt quá tải trọng cho phép của phương tiện.

Kiểm soát ồn rung trong quá trình thi công xây dựng: Để giảm mức ảnh hưởng của ồn và rung trong quá trình xây dựng đến các khu vực lân cận; Ban quản lý công trình phải áp dụng các biện pháp sau đây:

Hạn chế việc đóng cọc bằng búa máy vào ban đêm (nếu có), từ 22h đến 6h sáng.

Kiểm tra mức ồn, rung trong quá trình xây dựng từ đó đặt ra lịch thi công cho phù hợp để đạt mức ồn tiêu chuẩn cho phép

c) Đề xuất biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân trong vùng.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng khu vực quy hoạch, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, cấp thoát nước,...

Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, nạo vét lòng sông và các tuyến kênh thoát nước chính. Tuyệt đối không xây dựng lấn vào hành lang bảo vệ Nguồn nước.

Hoàn trả tuyến kênh tưới thủy lợi đi qua khu vực đảm bảo truyền dẫn nước tốt hơn, phục vụ sản xuất nông nghiệp cho người dân ở phía hạ lưu.

Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong khu vực. Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.

Tăng mật độ cây xanh để giảm hiện tượng ốc đảo nhiệt. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Để ứng phó với dông lốc và lũ lụt, hàng năm cần rà soát lại các vùng có khả năng bị ngập, chuẩn bị các phương tiện sẵn sàng ứng phó khi mưa lũ xảy ra.

VII.3.4. Chương trình quản lý, quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường

a) Chương trình quản lý môi trường

Các tác động môi trường của dự án trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình và biện pháp bảo vệ môi trường.

Các tác động môi trường của dự án trong quá trình vận hành và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án (giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường, các công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường đối với các yếu tố ngoài chất thải).

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố.

Cơ quan thực hiện và cơ quan giám sát thực hiện chương trình quản lý môi

trường.

b) Chương trình quan trắc

Đối tượng quan trắc: môi trường đất, môi trường nước, môi trường khí. Thiết lập mạng lưới quan trắc trên phạm vi toàn vùng.

Quan trắc tại các điểm nước thải ra nguồn tiếp nhận.

Quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn trên đường giao thông; khu dân cư có nguy cơ bị ảnh hưởng.

Quan trắc chất lượng nước thải ở các vị trí đấu nối và nhất là ở điểm xả.

Quan trắc chất lượng nước mặt trong các sông hồ nơi tiếp nhận nguồn thải.

Quan trắc chất lượng môi trường đất ở các khu vực nhạy cảm như các khu vực trạm xử lý nước thải, khu vực nghĩa trang, khu vực công nghiệp.

CHƯƠNG VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

VIII.1. Kết luận

Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng đến năm 2050 được lập trên cơ sở quy định pháp luật hiện hành về quy hoạch xây dựng, nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển của tỉnh Quảng Ngãi trở thành vùng động lực phát triển kinh tế xã hội của vùng và quốc gia, hướng tới hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng đến năm 2050 được hoàn thành trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của các sở, ngành có liên quan; các cơ quan tổ chức, cá nhân liên quan. Nội dung đồ án quy hoạch đã cập nhật đầy đủ các định hướng phát triển của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo các nội dung yêu cầu theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt và các quy định về quy hoạch xây dựng.

VIII.2. Kiến nghị

- Đề xuất quy hoạch chung đáp ứng tầm nhìn dài hạn với kịch bản phát triển triển vọng, quá trình triển khai cụ thể theo từng giai đoạn phát triển cần có đánh giá cụ thể về bối cảnh phát triển để lựa chọn các phương án đầu tư phát triển phù hợp, đảm bảo khai thác hiệu quả quỹ đất, hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển cân bằng và bền vững về dài hạn.

- Cần phải xem xét điều chỉnh hệ thống các dự án hiện trạng, đảm bảo các đề xuất mới phải phù hợp với tổng thể chung để góp phần khai thác tối ưu tiềm năng hiện có của xã vào mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

- Cần phải xây dựng bộ máy và các công cụ quản lý để giám sát, bảo vệ môi trường đặc thù tại khu vực.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các dự án hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026-2035

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Khái toán tổng mức đầu tư	Ghi chú
	Tổng số			**1.370.000**	
I	**Lĩnh vực công nghiệp**				
1	Cụm Công nghiệp Sơn Tây Thượng	Thôn Mang Tà Bể	10 ha	100.000	
II	**Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch**				
2	Du lịch ven hồ Đăk rinh	Thôn Nước Vương	50 ha	200.000	
3	Du lịch suối Nước Tua	Thôn Mang Tà Bể	40 ha	100.000	
4	Hạ tầng phục vụ du lịch (bến thuyền hồ Đăk rinh)	Thôn Nước Vương	2 ha		
5	Trung tâm thương mại	Thôn Huy Em	01 ha	100.000	
6	Trung tâm phân phối xăng dầu	Thôn Huy Ra Long	01 ha	100.000	
8	Trung tâm trưng bày và phân phối sản phẩn OCOP	Thôn Huy Em	1000m2	10.000	
III	**Khu dân cư, khu đô thị**				
9	Khu dân cư Nước Vương (dọc tuyến đường Sơn Mùa - Sơn Liên cũ)	Thôn Nước Vương	10 ha	100.000	
10	Khu dân cư Nước Min (dọc đường Sơn Tân - Sơn Mùa cũ)	Thôn Nước Min	10 ha	100.000	
IV	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, và thủy sản**				
11	Khu nuôi trồng cá tầm tập trung	Thôn Mang Tà Bể	50 ha	200.000	
12	Nuôi trồng thủy sản hồ Đăk drinh	Thôn Nước Vương	100 ha	100.000	
13	Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	toàn xã	50 ha	50.000	
14	Vùng trồng cây dược liệu quý	toàn xã	100 ha	100.000	
V	**Lĩnh vực Y tế, giáo dục**				
15	Bệnh viện đa khoa tư nhân	Thôn Huy Em	5000 m2	50.000	

16	Trung tâm đào tạo ngoại ngữ	Thôn Huy Em	500 m2	10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Quy mô	Khái toán tổng mức đầu tư	Ghi chú
I	**Lĩnh vực giao thông**			**780.000**	
1	Đường Quốc lộ 24D (Sơn Mùa - Sơn Liên - cầu Tà Meo)	Thôn Huy Ra Long, Nước Vương Đăk Doa	15 km	300.000	Đề nghị tỉnh đầu tư
2	Đầu tư hoàn thiện đường ĐT.626B (Di Lăng - Sơn Bao - Sơn Tân - Sơn Mùa)	Xã Sơn Tây; Sơn Tây Thượng	15 km	200.000	Đề nghị tỉnh đầu tư
3	Đường giao thông kết nối với xã Măng Bút	Thôn Đăk Doa	4 km	50.000	
4	Nâng cấp đường Trường Sơn Đông (giao thông kết nối với xã Trà Vân - TP Đà Nẵng)	Xã Sơn Tây Thượng; Trà Vân	10 km	80.000	
5	Đường vào vùng sản xuất tập trung	Các Thôn	8 km	80.000	
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐX05, thôn Tang Tong	thôn Tang Tong	1,5km	10.000	
7	Đường Đô thị 03 (ĐT 04 - KDC Tu Ka Nhỗ)	Thôn Huy Em	6 km	60.000	

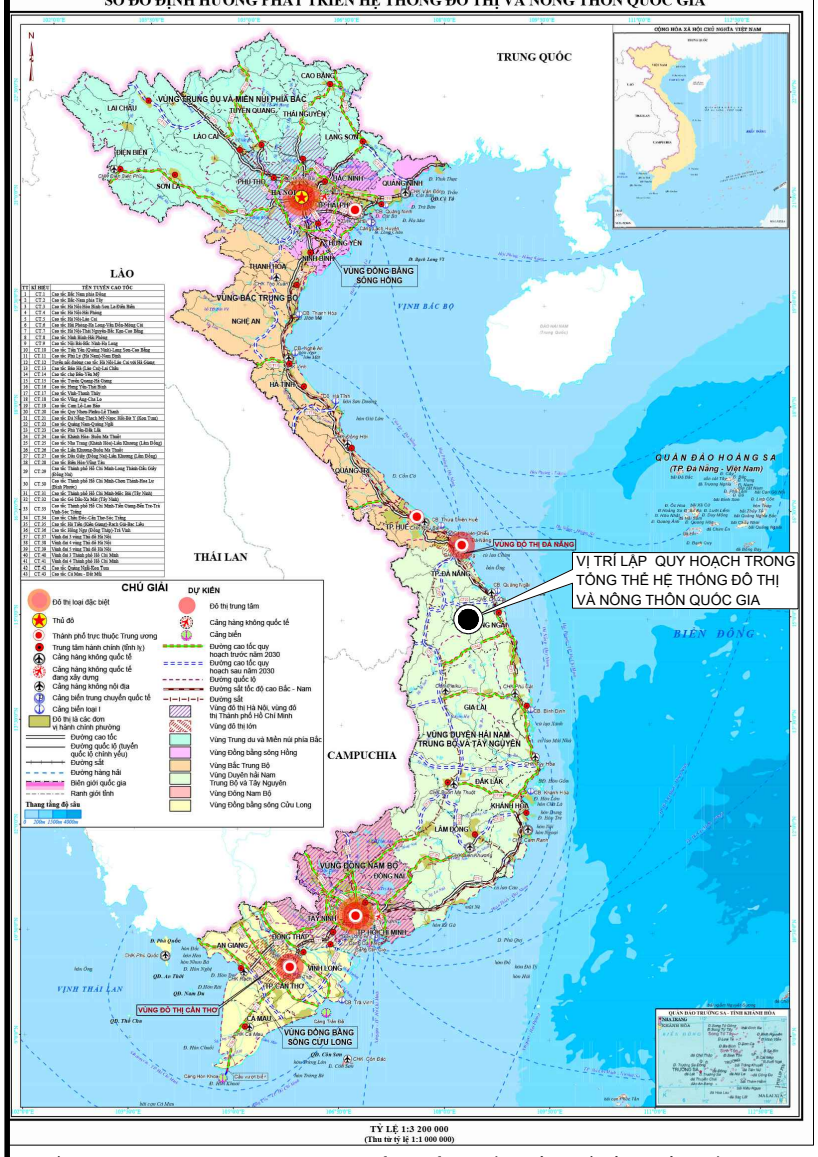
8	Nâng cấp mở rộng hệ thống giao thông nông thôn	Toàn xã	30 km	30.000	
9	Nâng cấp mở rộng hệ thống giao thông khu vực trung tâm xã	Khu trung tâm xã	10 km	40.000	
II	**Lĩnh vực thủy lợi**			**75.000**	
10	Xây dựng kè Suối Nước Tang	Thôn Nước Tang	4000 m	40.000	
11	Xây dựng kè Suối Nước Lác	Thôn Huy Em	2000 m	25.000	
11	Nâng cấp, sửa chửa đập dâng	Trên địa bàn xã	5 đập	10.000	
III	**Cấp nước, thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị (khu vực trung tâm xã)**			**106.500**	
12	Hạ tầng bãi đỗ xe	thôn Huy Em	01 ha	30.000	
13	Xây dựng nhà máy nước	thôn Huy Em	1500m3/ng.đ	8.000	2036 -2050 nâng công suất lên 1500m3/ng.đ
14	Xây dựng trạm xử lý nước thải	thôn Huy Em	700m3/ng.đ	18.500	2036 -2050 nâng công suất lên 700m3/ng.đ
15	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước dọc các tuyến đường xung quanh trung tâm xã	thôn Huy Em	5000m	50.000	
IV	**Hạ tầng viễn thông**			**50.000**	
16	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thông tin, mạng nội bộ phục vụ hành chính công	Trụ sở hành chính các cơ quan xã	Theo văn bản hướng dẫn của cấp trên	20.000	

17	Hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số theo NQ 57 của Bộ chính trị	Trụ sở hành chính các cơ quan xã	Theo văn bản hướng dẫn của cấp trên	30.000	
XI	**Quản lý chất thải và Nghĩa trang**			**15.000**	
18	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân tại các thôn	Trên địa bàn xã	5 ha	10.000	
19	Khu xử lý chất thải rắn	Thôn Nước Min	2 ha	5.000	

QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY THƯỢNG ĐẾN NĂM 2050

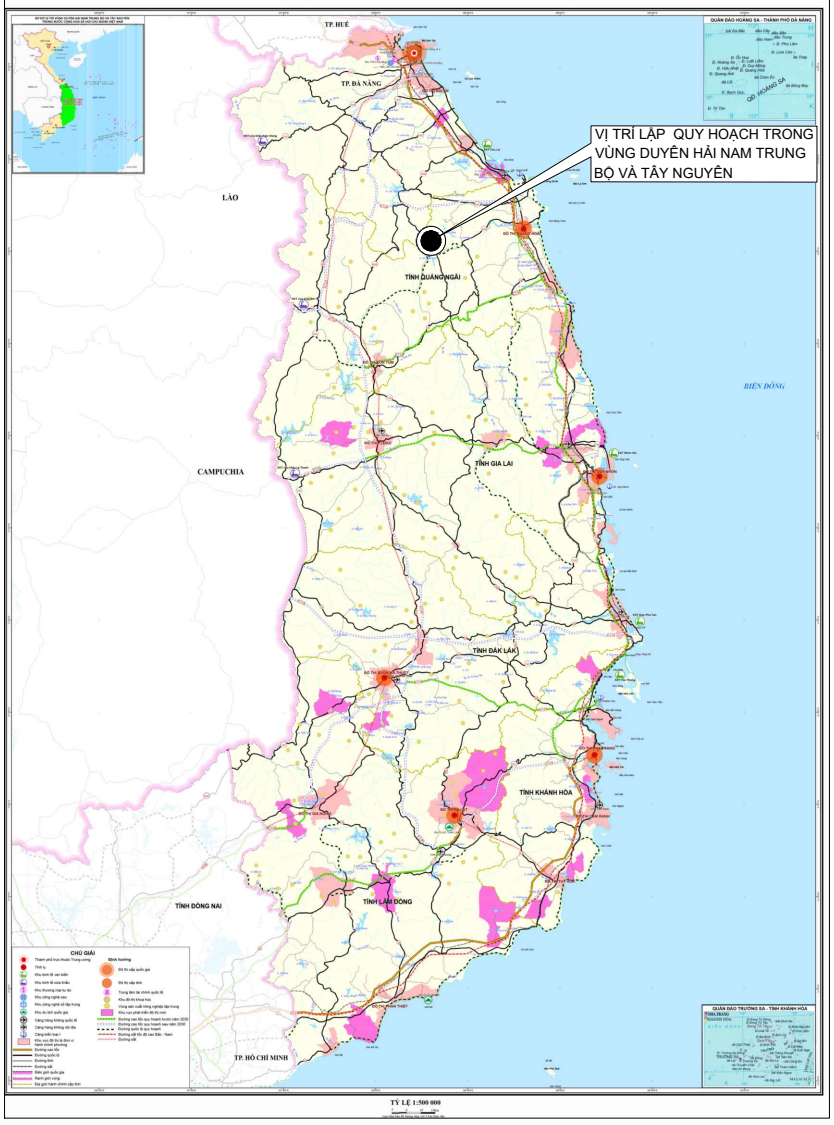
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA



VỊ TRÍ KHU VỰC QUY HOẠCH TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

SƠ ĐỒ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



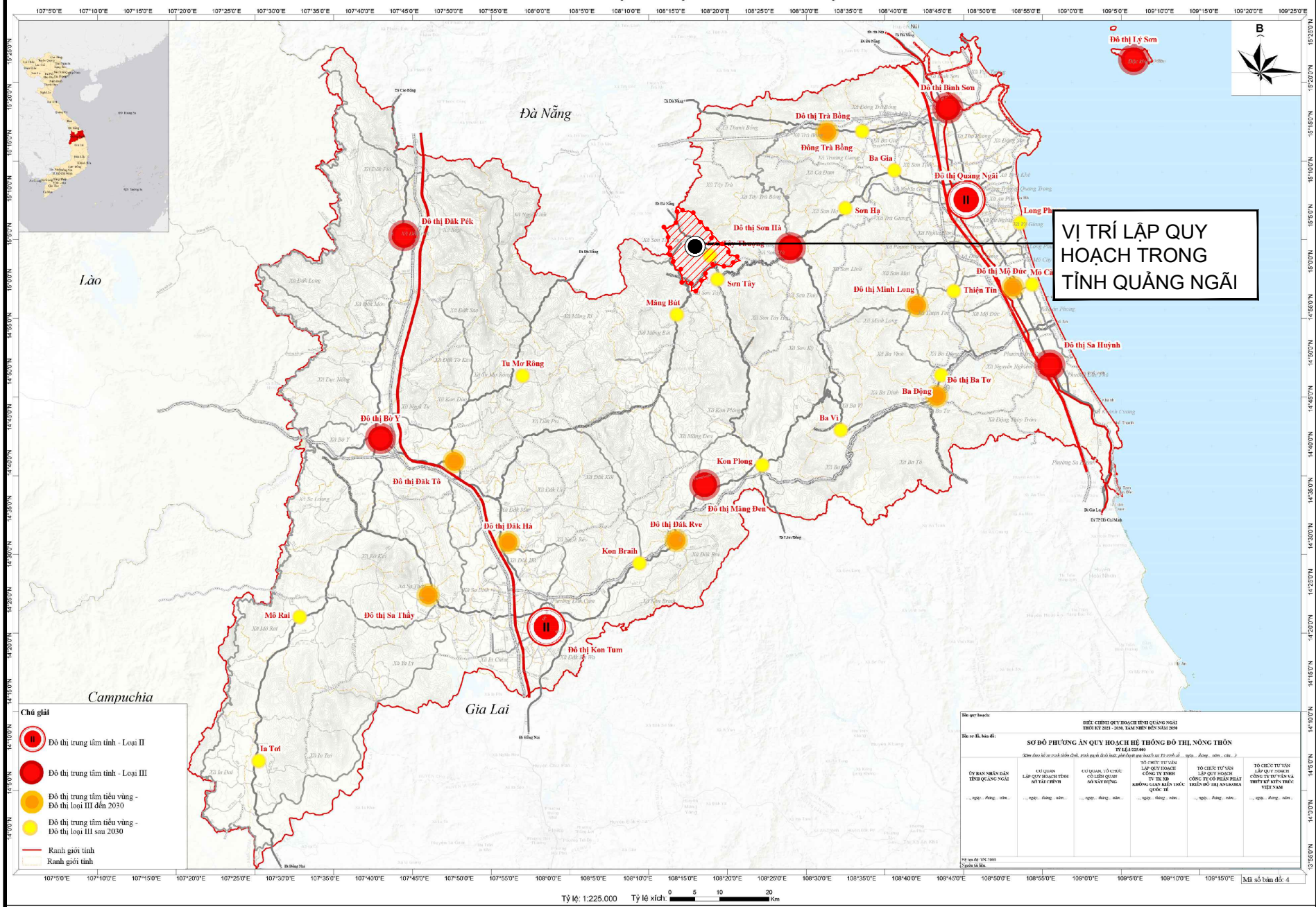
VỊ TRÍ KHU VỰC QUY HOẠCH TRONG QUY HOẠCH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH

TOÀN BỘ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ SƠN TÂY THƯỢNG VỚI QUY MÔ KHOẢNG 12.240,49 HA. TỨ CẬN NHƯ SAU:

- PHÍA BẮC GIÁP XÃ TRÀ GIÁP, TP ĐÀ NẴNG;
- PHÍA NAM: GIÁP XÃ SƠN TÂY;
- PHÍA ĐÔNG: GIÁP XÃ TÂY TRÀ VÀ XÃ SƠN HÀ;
- PHÍA TÂY: GIÁP XÃ TRÀ VÂN, TP ĐÀ NẴNG VÀ XÃ MĂNG BÚT.

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN



SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ, VAI TRÒ KHU VỰC QUY HOẠCH TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI

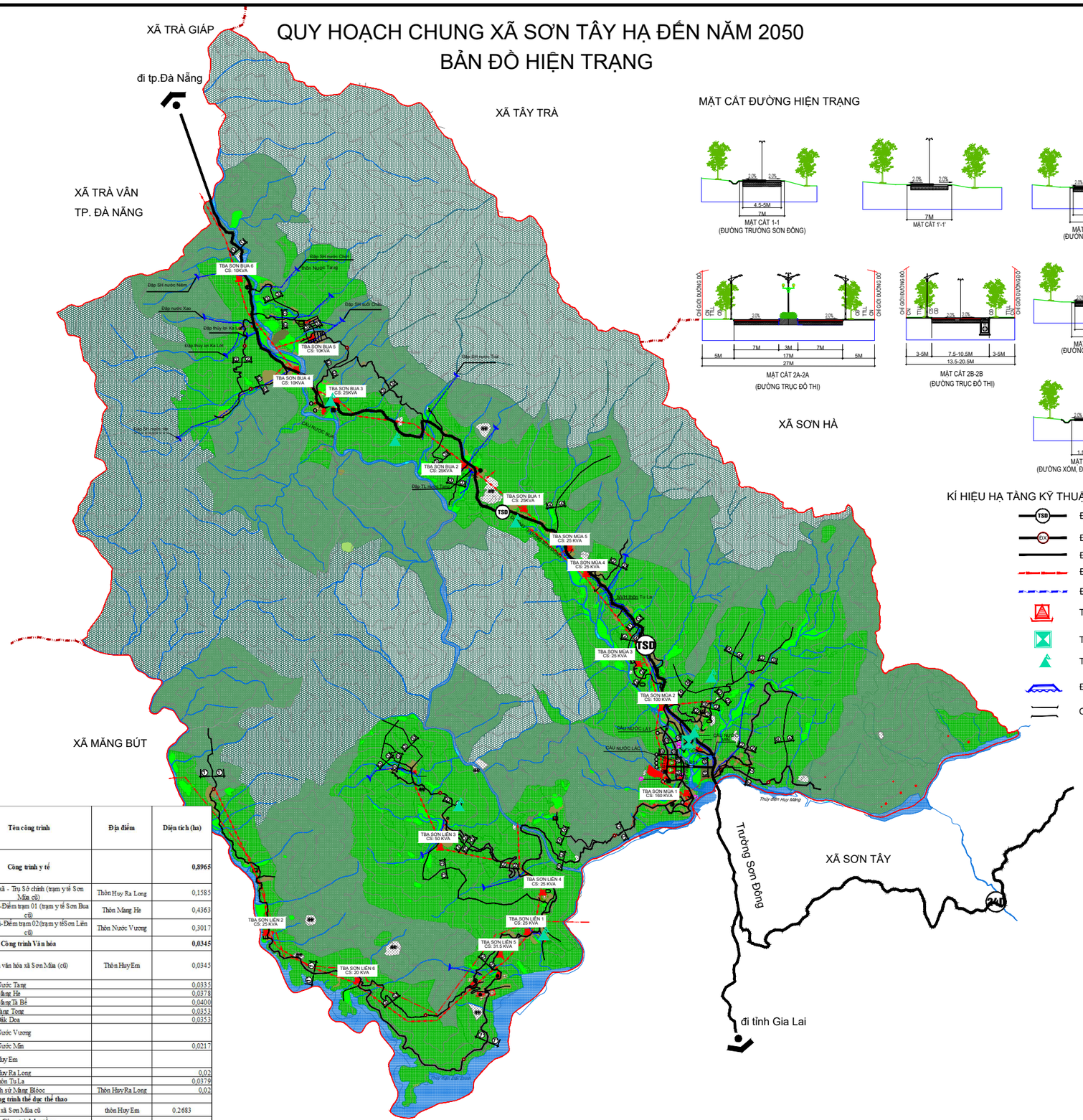
QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY HẠ ĐẾN NĂM 2050
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG

BẢNG HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH

Kí hiệu	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Công trình trụ sở cơ quan**		
1.1	Trụ sở UBND xã Sơn Tây Thượng (UBND huyện Sơn Tây cũ)	Thôn Huy Em	0,9295
1.2	Trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Tây Thượng (huyện Ủy Sơn Tây cũ)	Thôn Huy Em	1,2402
1.3	UBND xã Sơn Bua (cũ)	Thôn Măng He	0,2131
1.3a	Đất trụ sở cơ quan (Trạm bảo vệ rừng Sơn Bua)	Thôn Măng He	0,1428
1.4	UBND xã Sơn Liên (cũ)	Thôn Nước Vương	0,7109
1.5	UBND xã Sơn Mùa (cũ)	Thôn Nước Mán	0,1405
1.6	Bảo hiểm xã hội huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,2318
1.7	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,2682
1.8	Liên đoàn lao động huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,1590
1.9	Khu nhà công vụ	Thôn Huy Em	0,2969
1.10	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Sơn Tây	Thôn Huy Em	0,1896
1.11	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,2866
1.12	Trung tâm khai thác quỹ đất huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,0363
II	**Công trình quốc phòng, an ninh**		
2.1	Trụ sở công an xã (trụ sở CA huyện cũ)	Thôn Nước Mán	3,1400
2.2	Trụ sở xã đội (xã Sơn Mùa cũ)		0,1786
2.3	Trụ sở công an xã Sơn mùa (cũ)		0,0214

Kí hiệu	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
III	**Công trình giáo dục**		
3.1	Trường mầm non Hoa Pơ Niêng		0,6505
3.1a	Điểm chính	thôn Huy Ra Long	0,5800
	Điểm trường TD4 thôn Nước Mán	thôn Nước Mán	0,0109
	Điểm trường TD7 thôn Tu La	thôn Tu La	0,0149
	Điểm trường TD2, thôn Huy Em (Huy ra lung cũ)	thôn Huy Em	0,0118
	Điểm trường TD8 thôn Tu La	thôn Tu La	0,0256
	Điểm trường TD5 thôn Huy Em	thôn Huy Em	0,0191
3.2	Trường mầm non Sông Rin (Sơn Liên)		0,2846
3.2a	Điểm chính		0,1601
	Điểm trường TD 17		0,0198
	Điểm trường TD 17 (Tu mới)		0,0177
	Điểm trường TD 15		0,0144
	Điểm trường TD 16		0,0450
	Điểm trường TD 13		0,0120
	Điểm trường TD 14		0,0156
3.3	Trường mầm non TuKpan (Sơn Bua cũ)		0,3096
3.3a	Điểm chính		0,0805
	Điểm tập đoàn 9		0,0847
	Điểm tập đoàn 10 Tu k Pan		0,0408
	Điểm tập đoàn 10 Nước Tua		0,0192
	Điểm tập đoàn 11 Nước He		0,0411
	Điểm tập đoàn 12		0,0257
	Điểm tập đoàn 11 Măng Krin		0,0176
3.4	Trường PTDTBT TH và THCS Đinh Thanh Khâng		1,9567
3.4a	Điểm chính	Thôn Huy Ra Long	1,0255
	Điểm Tập đoàn 8		0,0256
	Điểm trường Huy Ra Long (điểm tiểu học cũ)		0,4320
	Điểm Tập đoàn 6		0,1708
	Điểm Tập đoàn 7		0,1176
	Điểm trường Huy Ra Long (điểm THCS cũ)		0,1852
3.5	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên		1,0709
3.5a	Điểm chính THCS		0,8663
	Điểm chính TH	Thôn Nước Mán	0,4399
	Điểm xóm ông Lợi		0,0176
	Điểm xóm ông Sang		0,0609
	Điểm xóm ông Rô (ông Ngang)		0,0523
	Điểm xóm ông Rô		0,0100
	Điểm xóm ông Đang		0,0482
	Điểm xóm ông Du		0,0156
3.6	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua		0,7859
3.6a	Điểm chính	Thôn Măng He	0,5892
	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Toa, thôn Măng Tà Bế	Khu dân dư Nước Toa, thôn Măng Tà Bế	0,0763
	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Lao, thôn Măng Tà Bế	khu dân dư Nước Lao, thôn Măng Tà Bế	0,0759
	Điểm tiểu học khu dân dư Nước Tang, thôn Nước Tang	khu dân dư Nước Tang, thôn Nước Tang	0,0445

Kí hiệu	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
IV	**Công trình y tế**		**0,8965**
4.1	Trạm y tế xã - Trụ Sở chính (trạm yế Sơn Mùa cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,1585
4.2	Trạm y tế xã-Điểm trạm 01 (trạm y tế Sơn Bua cũ)	Thôn Măng He	0,4363
4.3	Trạm y tế xã-Điểm trạm 02 (trạm y téSơn Liên cũ)	Thôn Nước Vương	0,3017
V	**Công trình Văn hóa**		**0,0345**
5.1	Nhà văn hóa xã Sơn Mùa (cũ)	Thôn Huy Em	0,0345
5.2	NVH thôn Nước Tang		0,0335
5.3	NVH thôn Măng He		0,0378
5.4	NVH thôn Măng Tà Bế		0,0400
5.5	NVH thôn Tang Tong		0,0353
5.6	NVH thôn Đăk Doa		0,0353
5.7	NVH thôn Nước Vương		
5.8	NVH thôn Nước Mán		0,0217
5.9	NVH thôn Huy Em		
5.10	NVH thôn Huy Ra Long		0,02
5.11	NVH thôn thôn Tu La		0,0379
5.12	Bia di tích lịch sử Măng Bloóc	Thôn Huy Ra Long	0,02
VI	**Công trình thể dục thể thao**		
6	Sân thể thao xã Sơn Mùa cũ	thôn Huy Em	0.2683
VII	**Công trình hạ tầng**		
7.1	Nhà máy thuỷ điện Đăk Ba		
7.2	Nhà máy thuỷ điện Thượng Sơn Tây		



MẶT CẮT ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG

KÍ HIỆU HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG XÃ, ĐÔ THỊ
- ĐƯỜNG THÔN, XÓM
- ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22KV
- ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC
- TRẠM HẠ THẾ
- TRUNG TÂM BƯU CHÍNH
- TRẠM VỆ TINH
- ĐẬP NƯỚC
- CẦU

KÝ HIỆU

- Đất trồng lúa
- Đất trồng trọt khác
- Đất rừng sản xuất
- Đất rừng phòng hộ
- Đất rừng đặc dụng
- Đất nuôi trồng thủy sản
- Đất làm muối
- Đất nông nghiệp khác
- Đất ở
- Đất công cộng
- Đất cây xanh, thể dục thể thao
- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề
- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng
- Đất xây dựng các chức năng khác
- +Đất xử lý chất thải rắn
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa
- + Đất hạ tầng kỹ thuật khác
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất
- Đất quốc phòng, an ninh
- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng
- Đất chưa sử dụng
- Ranh giới Xã, Phường, Đặc khu
- Ranh giới lập quy hoạch
- Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát
- Rạp chiếu phim
- Bảo tàng
- Dịch vụ thương mại
- Trường phổ thông trung học
- Trường trung học cơ sở
- Trường tiểu học
- Nhà trẻ
- Trường dạy nghề
- Phòng khám đa khoa, trạm y tế
- Nhà hộ sinh
- Trạm vệ sinh phòng dịch
- Tôn giáo
- Di tích

BẢNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)
	Tổng diện tích	12240,49	**100,00**	Dân số hiện trạng (7.248 người)
1	**Đất nông nghiệp**	11586,74	**94,66**	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3350,94	**27,38**	
1.1.1	Đất trồng lúa	230,87	**1,88**	
1.1.2	Đất trồng trọt khác	3121,07	25,50	
	Cây hàng năm khác	564,64		
	Cây lâu năm	2556,43		
1.2	**Đất lâm nghiệp**	8235,80	**67,28**	
	Đất rừng đặc dụng			
	Đất rừng phòng hộ	4821,26	36,94	
	Đất rừng sản xuất	3714,53	30,34	
1.3	**Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản**	0,21	**0,00**	
1.4	**Đất làm muối**			
1.5	**Đất nông nghiệp khác**			
2	**Đất xây dựng**	476,48	**3,89**	
2.1	Đất ở	86,28	0,46	77,65
	Đất ở hiện trạng		0,00	
	Đất ở mới		0,00	
2.2	Đất công cộng	9,22	0,08	12,72
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2,27	0,02	3,13
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,02	0,00	
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,00	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,89	0,02	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	397,86	3,25	
2.8.1	*Đất giao thông*	*126,40*	1,03	*174,50*
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*0,00*		
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*39,48*	0,32	
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	231,98	1,90	
2.9	**Đất hạ tầng phục vụ sản xuất**	**2,49**	**0,02**	
2.10	**Đất quốc phòng, an ninh**	**6,45**	**0,05**	
	Đất Quốc phòng	*5,31*		
	Đất An Ninh	*5,14*		
3	**Đất khác**	**178,46**	**1,46**	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	**170,97**	1,40	
3.2	Đất chưa sử dụng	7,49	0,06	

TÊN ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY HẠ ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG QH: 02

QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY HẠ ĐẾN NĂM 2050
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

BẢNG QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Kí hiệu	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
I	**Công trình trụ sở cơ quan**				
1.1	Trụ sở UBND xã Sơn Tây Thượng (UBND huyện Sơn Tây cũ)	Thôn Huy Em	0,93	0,93	Giữ nguyên hiện trạng
1.2	Trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Tây Thượng (huyện Ủy Sơn Tây cũ)	Thôn Huy Em	1,24	1,24	Giữ nguyên hiện trạng
1.3	Đất trụ sở cơ quan (Hạt bảo vệ rừng Sơn Ba)	Thôn Mang He	0,14	0,14	Giữ nguyên hiện trạng
1.6	Bảo hiểm xã hội huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,23	0,23	Giữ nguyên hiện trạng
1.7	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,27	0,27	Giữ nguyên hiện trạng
1.8	Liên đoàn lao động huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,16	0,16	Giữ nguyên hiện trạng
1.9	Kho nhà công vụ	Thôn Huy Em	0,30	0,30	Giữ nguyên hiện trạng
1.10	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Sơn Tây	Thôn Huy Em	0,19	0,19	Giữ nguyên hiện trạng
1.11	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,29	0,29	Giữ nguyên hiện trạng
1.12	Trung tâm khai thác quỹ đất huyện Sơn Tây (cũ)	Thôn Huy Em	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng
1.13	Kho bạc	Thôn Huy Em	0,42	0,42	Giữ nguyên hiện trạng
1.14	Trung tâm đào tạo ngoại ngữ	Thôn Huy Em		0,21	Quy hoạch mới
1.15	Trả ân nhân dân khu vực	Thôn Huy Em		0,34	Quy hoạch mới
1.16	Viện kiểm soát khu vực	Thôn Huy Em		0,34	Quy hoạch mới
II	**Công trình quốc phòng, an ninh**				
2.1	Trụ sở công an xã	Thôn Nước Mín	3,14	3,14	Giữ nguyên hiện trạng
2.2	Ban chỉ huy quân sự xã	Thôn Nước Mín	0,00	1,00	Quy hoạch mới
2.3	Khu cản cứ hậu phương	Thôn Nước Thạt	0,00	28,72	
2.4	Trạm phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Thôn Nước Mín		0,81	Quy hoạch mới
2.5	Đất quốc phòng khác	Thôn Nước tanat	3,31	3,31	Giữ nguyên hiện trạng
2.6	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp xã	Thôn Huy Ra Long		3,00	Quy hoạch mới
III	**Công trình giáo dục**				
3.1	**Trường mầm non Hoa Pơ Nêng**				
3.1	Điểm chính	thôn Huy Ra Long	0,58	0,58	Giữ nguyên hiện trạng
3.2	**Trường mầm non Sông Rin (Sơn Liên)**				
3.2	Điểm chính		0,16	0,45	Quy hoạch mở rộng
	Điểm trường TD 17		0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm trường TD 17 (Tà rét)		0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm trường TD 15		0,01	0,01	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm trường TD 16		0,05	0,12	Quy hoạch mở rộng
3.3	**Trường mầm non TuKpus (Sơn Bua cũ)**		**0,29**	**0,47**	
3.3	Điểm chính		0,08	0,26	Quy hoạch mở rộng
	Điểm nhóm đoàn 9		0,08	0,08	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm đoàn 10 Tức Pan		0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm đoàn 10 Nước Tia		0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm đoàn 11 Nước Hà		0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm đoàn 12		0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng
3.4	**Trường PTDTBT TH và THCS Đinh Thanh Khiêng**		**1,48**	**2,08**	
3.4	Điểm chính	Thôn Huy Ra Long	1,03	2,12	Quy hoạch mở rộng
	Điểm Tập đoàn 8		0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm Huy Ra Long (điểm trường học cũ)		0,43	0,43	Giữ nguyên hiện trạng
3.5	**Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên**		**1,01**	**2,55**	
3.5	Điểm chính THCS		0,87	1,01	Quy hoạch mở rộng
	Điểm chính TH	Thôn Nước Mín	0,4399	1,40	Quy hoạch mở rộng
	Điểm nhóm ông Lot		0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm ông Sang		0,06	0,06	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm ông Ro (ông Nimeo)		0,05	0,05	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm nhóm ông Pô		0,01	0,01	Giữ nguyên hiện trạng
3.6	**Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua**		**0,79**	**1,11**	
3.6	Điểm chính	Thôn Mang He	0,59	0,91	Quy hoạch mở rộng
	Điểm mẫu học khu dân dư Nước Tba, thôn Măng Tà Bẻ	Khu dân dư Nước Tba, thôn Măng Tà Bẻ	0,08	0,08	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm mẫu học khu dân dư Nước Lao, thôn Măng Tà Bẻ	khu dân dư Nước Lao, thôn Măng Tà Bẻ	0,08	0,08	Giữ nguyên hiện trạng
	Điểm mẫu học khu dân dư Nước Tăng, thôn Nước Tăng	khu dân dư Nước Tăng, thôn Nước Tăng	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng
3.7	Đất giáo dục quy hoạch (Trường liên cấp (PTDTBT THCS+TH))	thôn Huy Ra Long		3,32	Quy hoạch mới
IV	**Công trình y tế**				
4.1	Trạm y tế xã - Trụ Sở chính (trạm y tế Sơn Mẫn cũ)	Thôn Huy Ra Long	0,16	0,25	Mở rộng
4.2	Trạm y tế xã-Điểm trạm 01 (trạm y tế Sơn Bua cũ)	Thôn Mang He	0,44	0,44	Giữ nguyên hiện trạng
4.3	Trạm y tế xã-Điểm trạm 02(trạm y tế Sơn Liên cũ)	Thôn Nước Vương	0,30	0,51	Mở rộng
V	**Công trình Văn hóa**		**0,30**	**2,67**	
5.1	Trung tâm Văn hóa xã		0,00	1,12	Quy hoạch mới
5.2	Nhà trưng bày văn hóa truyền thống Ca Dong	Thôn Huy Em		0,12	Quy hoạch mới
	Nhà văn hóa thôn		0,26	1,44	
5.3.1	NVH thôn Nước Tăng		0,03	0,03	Giữ hiện trạng
5.3.2	NVH thôn Mang He		0,04	0,04	Giữ hiện trạng
5.3.3	NVH thôn Mang Tà Bẻ		0,04	0,00	Mở rộng
5.3.4	NVH thôn Tăng Tông		0,04	0,09	Mở rộng
5.3.5	NVH thôn Đăk Doa		0,04	0,14	Mở rộng
5.3.6	NVH thôn Nước Vương			0,71	Quy hoạch sử dụng trụ sở UBND xã Sơn Liên cũ
5.3.7	NVH thôn Nước Mín		0,02	0,04	
5.3.8	NVH thôn Huy Em			0,15	Quy hoạch sử dụng trụ sở UBND xã Sơn Mẫn cũ
5.3.9	NVH thôn Huy Ra Long		0,02	0,08	Mở rộng
5.3.10	NVH thôn thôn Tu Lo		0,04	0,06	Mở rộng
5.4	Khu di tích Ban Kuh Tăl	Thôn Nước Mín		0,68	Quy hoạch mới
5.5	Bia di tích lịch sử Măng Bloóc	Thôn Huy Ra Long	0,02	0,02	Giữ hiện trạng
VI	**Công trình cây xanh, quảng trường**				
6.1	Công viên cây xanh				Quy hoạch mới
6.2	Quảng trường trung tâm xã	thôn Huy Em	0,00	1,74	
VII	Công trình thể dục thể thao				
7.1	Sân vận động xã	Thôn Nước Mín	0,00	1,35	Quy hoạch mới
7.2	Sân thể thao thôn				
VIII	**Công trình thương mại dịch vụ cấp xã**			**5,03**	
8.1	Chợ xã	Thôn Huy Em	0,00	1,00	Quy hoạch mới
8.2	Sàn giao dịch nông sản, trung tâm trưng bày sản phẩm Ocop	Thôn Nước Mín	0,00	0,65	Quy hoạch mới
8.3	Trung tâm giống cây nông nghiệp	Thôn Huy Ra Long		1,00	Quy hoạch mới
8.4	Trung tâm Logistic nông sản	Thôn Huy Ra Long		0,82	Quy hoạch mới
8.5	Đất công trình thương mại dịch vụ khác			1,47	Quy hoạch mới
IX	**Công trình chức năng khác**				
9.1	Cum Công nghiệp Sơn Tây Thượng	Thôn Mang Tà Bẻ	0,00	10,00	Quy hoạch mới
9.2	Điểm Du lịch văn hóa Đăk Vich	Thôn Nước Vương	0,00	50,00	Quy hoạch mới
9.3	Điểm Du lịch suối Nước Tua	Thôn Mang Tà Bẻ	0,00	40,00	Quy hoạch mới
9.4	Bệnh viện đa khoa tư nhân	Thôn Huy Ra Long		1,42	Quy hoạch mới
9.5	Trung tâm thương mại	Thôn Huy Ra Long		1,00	Quy hoạch mới
9.6	Đất TMDV quy hoạch			2,13	Quy hoạch mới
X	**Công trình hạ tầng**				
10.1	Bãi chứa rác thải			2,00	Quy hoạch mới
10.2	Nhà máy thuỷ điện Đăk Ba				Hiện trạng
10.3	Nhà máy thuỷ điện Thượng Sơn Tây				Hiện trạng
10.5	Nhà máy cấp nước				Quy hoạch mới
10.6	Trạm xử lý nước thải				Quy hoạch mới

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Giai đoạn		Hiện trạng năm 2025		Quy hoạch đến năm 2035		Quy hoạch đến năm 2050	
Quy mô dân số (người)		7.248		8.700		11300	
STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ(%)
	Tổng diện tích	**12.240,49**	**100,00**	**12.240,49**	**100,00**	**12.240,49**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**11586,74**	**94,66**	**11.405,21**	**93,18**	**11368,75**	**92,88**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	**3360,94**	**27,38**	3431,13	28,03	3391,67	27,71
1.1.1	Đất trồng lúa	**229,87**	**1,88**	**198,53**	1,62	**195,00**	1,59
1.1.2	Đất trồng trọt khác	3121,07	25,50	3232,60	26,41	3196,67	26,12
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**8235,89**	**67,28**	**7967,08**	**65,09**	**7967,08**	**65,09**
	Đất rừng đặc dụng						
	Đất rừng phòng hộ	**4521,26**	36,94	**4521,93**	36,94	**4521,93**	36,94
	Đất rừng sản xuất	**3714,33**	30,34	**3445,15**	28,15	**3445,15**	28,15
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**0,21**	**0,00**	**7,00**	**0,06**	**10,00**	**0,08**
1.4	**Đất làm muối**						
1.5	**Đất nông nghiệp khác**			**17,00**	**0,14**	**50,00**	**0,41**
2	**Đất xây dựng**	**476,48**	**3,89**	**791,62**	**6,47**	**828,08**	**6,77**
2.1	Đất ở	56,28	0,46	88,55	0,72	115,01	0,94
2.2	Đất công cộng	9,22	0,08	21,07	0,17	21,07	0,17
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2,27	0,02	18,41	0,15	18,41	0,15
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,02	0,00	0,70	0,01	0,70	0,01
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	10,00	0,08	20,00	0,16
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,00	17,34	0,14	17,34	0,14
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,89	0,02	97,86	0,80	97,86	0,80
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	397,86	3,25	491,74	4,02	491,74	4,02
2.8.1	*Đất giao thông*	**126,40**	1,03	**199,16**	1,63	*0,02*	0,00
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*0,00*		**2,81**	0,02	**2,81**	0,02
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*39,48*	0,32	43,07	*0,35*	43,07	0,35
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	231,98	1,90	0,03	*0,00*	0,03	0,00
2.9	**Đất hạ tầng phục vụ sản xuất**	**2,49**	**0,02**	**6,77**	**0,06**	**6,77**	**0,06**
2.10	**Đất quốc phòng, an ninh**	**6,45**	**0,05**	**39,17**	**0,32**	**39,17**	**0,32**
	Đất Quốc phòng	*3,31*		*36,03*		*36,03*	
	Đất An Ninh	*3,14*		*3,14*		*3,14*	
3	**Đất khác**	**178,46**	**1,46**	**43,66**	**0,36**	**43,66**	**0,36**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	**170,97**	1,40	40,92	0,33	40,92	0,33
3.2	Đất chưa sử dụng	7,49	0,06	2,74	0,02	2,74	0,02

KÝ HIỆU

STT	Tên ký hiệu	Hiện trạng
I	**Đất nông nghiệp**	
	- Đất trồng lúa	
	- Đất trồng trọt khác	
	- Đất rừng sản xuất	
	- Đất rừng phòng hộ	
	- Đất rừng đặc dụng	
	- Đất nuôi trồng thủy sản	
	- Đất làm muối	
	- Đất nông nghiệp khác	
II	**Đất xây dựng**	
	- Đất ở	
	- Đất công cộng	
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao	
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	
	- Đất xây dựng các chức năng khác	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật	
	+Đất xử lý chất thải rắn	
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác	
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	
	- Đất quốc phòng, an ninh	
III	**Đất khác**	
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	
	- Đất chưa sử dụng	
	Ranh giới Xã, Phường, Đặc khu	
	Ranh giới lập quy hoạch	
	Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát	
	Rạp chiếu phim	
	Bảo tàng	
	Dịch vụ thương mại	
	Trường phổ thông trung học	
	Trường trung học cơ sở	
	Trường tiểu học	
	Nhà trẻ	
	Trường dạy nghề	
	Phòng khám đa khoa, trạm y tế	
	Nhà hộ sinh	
	Trạm vệ sinh phòng dịch	
	Tôn giáo	
	Di tích	

TÊN ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHUNG XÃ...
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN QH: 03

QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY HẠ ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

XÃ TRÀ GIÁP

XÃ TÂY TRÀ

ĐI TP. ĐÀ NẴNG

XÃ TRÀ VÂN

XÃ SƠN HÀ

THÔN NƯỚC TANG

THÔN MANG HE

THÔN MANG TÀ BÉ

THÔN TU LA

THÔN HUY EM

THÔN NƯỚC MIN

THÔN HUY RA LONG

THÔN TÀ NG TONG

THÔN ĐẮK DOA

THÔN NƯỚC VƯƠNG

XÃ SƠN MÙA

THỦY ĐIỆN ĐẮK BÀ

THỦY ĐIỆN HUY MĂNG

THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐRINH

THỦY ĐIỆN THƯỢNG SƠN TÂY

KHU XỬ LÝ CTR GĐ NGẮN HẠN ĐẾN 2035 DIỆN TÍCH 2HA

TRẠM XLNT
CS 2035: 500 m3/ng.đ
CS 2050: 700 m3/ng.đ

NHÀ MÁY NƯỚC
CS 2035: 1000 m3/ng.đ
CS 2050: 1500 m3/ng.đ

XÃ SƠN TÂY

XÃ SƠN TÂY

XÃ MĂNG BÚT

Đi QL.40B

Đi khu du lịch Măng Đen

ĐI XÃ SƠN HÀ

TBA SƠN BUA 6 CS: 50KVA
TBA SƠN BUA 5 CS: 50KVA
TBA SƠN BUA 4 CS: 50KVA
TBA SƠN BUA 3 CS: 50KVA
TBA SƠN BUA 2 CS: 100KVA
TBA SƠN BUA 1 CS: 50KVA
TBA SƠN MÙA 5 CS: 50 KVA
TBA SƠN MÙA 4 CS: 50 KVA
TBA SƠN MÙA 3 CS: 50 KVA
TBA SƠN MÙA 2 CS: 100 KVA
TBA SƠN MÙA 1 CS: 100 KVA
TBA SƠN LIÊN 4 CS: 50 KVA
TBA SƠN LIÊN 3 CS: 50 KVA
TBA SƠN LIÊN 1 CS: 50 KVA
TBA SƠN LIÊN 2 CS: 50 KVA
TBA SƠN LIÊN 5 CS: 50 KVA
TBA SƠN LIÊN 6 CS: 50 KVA

Đập SH nước Chốt
Đập SH nước Niêm
Đập nước Xao
Đập thủy lợi Ka Lốt
Đập SH suối Châu
Đập SH nước Toa
Đập SH nước Hạ
Đập TL nước Tang
Suối Ka Lốt
Suối Bua
Đầu nước Bua
Đồi Nước Bus
Đồi Cang Hông
Đồi Kôn
Núi Rào
Suối Mơn
Sông Đăk Drinh
Tuyến 110KV thủy điện Nam Kar 2
Tuyến 110KV nhà máy Thủy điện Đăk Đa
Trụ sở Cảnh sát PCCC
QH vùng trồng cây ăn quả
QH Vùng trồng cao
QH khu TDC
QH hồ chứa nước
Đất rừng sản xuất
Đất rừng phòng hộ
Đất rừng đặc dụng
Đất nông nghiệp khác
Đất trồng lúa nước còn lại
Đất trồng cây hàng năm khác
Đất ở tại nông thôn
Đất ở tại đô thị
Đất thương mại dịch vụ
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
Đất giao thông
Đất thủy lợi
Đất sinh hoạt cộng đồng
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
Đất cơ sở tôn giáo
Đất cơ sở tín ngưỡng
Đất nghĩa trang, nghĩa địa
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
Đất có mặt nước chuyên dùng
Đất phi nông nghiệp khác

110KV
TSD
24D
676B
626B
NTS

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

MẶT CẮT A-A
ĐƯỜNG QL.24D - TSD - ĐT.626B

MẶT CẮT E-E
ĐƯỜNG XÓM

MẶT CẮT F-F
ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

MẶT CẮT B-B
ĐƯỜNG LIÊN XÃ

MẶT CẮT C-C
ĐƯỜNG XÃ

MẶT CẮT D-D
ĐƯỜNG THÔN

MẶT CẮT 1-1

MẶT CẮT 2-2

MẶT CẮT 5-5

MẶT CẮT 2A-2A

MẶT CẮT 3-3

MẶT CẮT 4-4

B

200M 0 200 400 600 800 1000M

KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		QUỐC LỘ
		ĐƯỜNG TỈNH
		ĐƯỜNG LIÊN XÃ, ĐƯỜNG XÃ
		ĐƯỜNG ĐÔ THỊ
		ĐƯỜNG THÔN, XÓM
		TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
		NHÀ MÁY NƯỚC
		TỔNG ĐÀI BƯU ĐIỆN
		TRẠM VỆ TINH MẶT ĐẤT
		TRẠM BIẾN ÁP HẠ THẾ
		KHU XỬ LÝ CTR

TÊN ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHUNG XÃ SƠN TÂY HẠ ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT QH05